

MỤC LỤC

Lê Văn Huỳnh, Nguyễn Thị Ngọc Mai, Đặng Thị Hằng

Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tổng hợp 2 methyl - 5 nitroimidazole..... 01
Factors Influencing the Synthesis Process of 2-Methyl-5-Nitroimidazole.

Nguyễn Thị Kiều Lan, Nguyễn Thị Hồng Tuyên, Nguyễn Thị Ánh Trúc

Sự hài lòng của người bệnh tại khoa Khám bệnh, bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh.
..... 09
Patient Satisfaction at the Outpatient Department of Trà Vinh University Hospital.

Nguyễn Thành Tín

So sánh phương thức cấu tạo của từ láy trong tiếng Việt và tiếng Trung, khảo sát tần suất xuất hiện và giá trị sử dụng của các loại từ láy trong giáo trình HSK 5. 18
Compare the construction methods of reduplicative words in Vietnamese and Chinese, examine the frequency of occurrence and the usage value of various reduplicative words in the HSK 5 curriculum

Nguyễn Thị Thuý Hương

Rèn luyện kỹ năng soạn thảo văn bản trong đào tạo đại học - từ lý luận đến thực tiễn. 28
Developing Text Editing Skills in University Education - From Theory to Practice.

Nguyễn Thùy Vân, Đỗ Thị Kim Mau

Các yếu tố ảnh hưởng đến chọn ngành học của sinh viên.38
Factors Influencing Students' Career Choices.

Nguyễn Thị Bích, Nguyễn Thị Hảo, Phạm Hoàng Giang

Tỉ lệ sinh viên ngành Việt Nam học có việc làm sau tốt nghiệp; thực trạng và giải pháp43
Employment Rate of Vietnamese Studies Post-Graduation: Current Status and Solutions

Nguyễn Hoàng Giang

Một số vấn đề pháp lý về tài sản thế chấp, quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán 53
Some legal issues on mortgaged property as debt claim rights, accounts receivable, right to demand payment.

Ngô Văn Hải

Vấn đề số hóa và chuyển đổi số trong quản lý đào tạo và hội nhập quốc tế; những vấn đề đặt ra với Trường Đại học Thành Đông. 61
Digitalization and Digital Transformation in Training Management and International Integration: Issues Raised with Thanh Dong University.

Nguyễn Phúc Quân

Tuyên truyền miệng điện tử (Ewom) trong quảng bá du lịch ở Việt Nam, thực trạng và giải pháp.71

Electronic Word-of-Mouth (eWOM) in Tourism Promotion in Vietnam: Current Situation and Solutions.

Trần Thị Thoa

Quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam.....80

Management on food safety in agricultural production in Vietnam

Nguyễn Minh Hiếu, Đào Đức Thụ

Ứng dụng phần mềm Solidworks trong mô phỏng cầu xe ô tô tải..... 91

Application of Solidworks Software in Simulating Truck Bridges.

Nguyễn Văn Nam, Đào Đức Thụ

Nghiên cứu ảnh hưởng của thanh ổn định khi xe tải đi vào đường vòng..... 98

Study on the Effect of Stabilizer Bars When Trucks Enter Curves.

Đoàn Hữu Chức

Thiết kế, chế tạo và thử nghiệm hệ thống truyền năng lượng không dây dùng sóng siêu cao tần..... 105

"Design, Manufacture, and Testing of an Ultra-High Frequency Wireless Energy Transmission System."

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUÁ TRÌNH TỔNG HỢP 2 METHYL - 5 NITROIMIDAZOLE

TS. Lê Văn Huỳnh *, Nguyễn Thị Ngọc Mai, Đặng Thị Hằng

Trường Đại học Thành Đông

*Email: lehuynh1058@gmail.com

TÓM TẮT

Tiền chất 2-Methyl-5-nitroimidazole được sử dụng để tổng hợp thuốc kháng sinh Metronidazole dùng để điều trị các bệnh nhiễm khuẩn. Quá trình nghiên cứu tổng hợp 2-Methyl-5-nitroimidazole đã đưa ra được các thông số tối ưu cho phản ứng nitro hóa 2-methyl-1H-imidazole để tạo ra sản phẩm 2-methyl-5-nitroimidazole như sau: Tỷ lệ số mol 2-methyl-1H-imidazole với thể tích acid HNO_3 là 1mol / 125ml; Nhiệt độ của phản ứng là 140 – 150 °C; pH của môi trường phản ứng là 5 – 6. Hiệu suất đạt 98%. Tinh thể có màu vàng nhạt và có điểm chảy ở 250 – 252 °C. Bài báo này là kết quả nghiên cứu tổng hợp tiền chất 2-Methyl-5-nitroimidazole và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tổng hợp. Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học cho việc ứng dụng vào các quá trình công nghệ sản xuất, góp phần giải quyết vấn đề tự chủ nguồn nguyên liệu dược tại Việt Nam.

Từ khóa: Tổng hợp; 2-Methyl-5-nitroimidazole; yếu tố ảnh hưởng.

ABSTRACT

The precursor 2-Methyl-5-nitroimidazole is used to synthesize the antibiotic Metronidazole used to treat bacterial infections. The process of synthesizing 2-Methyl-5-nitroimidazole gave the optimal parameters for the nitration reaction of 2-methyl-1H-imidazole to produce 2-methyl-5-nitroimidazole products as follows: The molar ratio of 2-methyl-1H-imidazole to the volume of HNO_3 acid is 1mol / 125ml; The reaction temperature is 140 – 150°C; The pH of the reaction medium is 5 – 6; The efficiency is 98%. The crystals are pale yellow and have a melting point at 250 – 252°C; This article is the result of research on synthesis of 2-Methyl-5-nitroimidazole precursor and factors affecting the synthesis. The research results are the scientific basis for application to the production technology process, contributing to solving the problem of self-reliance in pharmaceutical raw materials in Vietnam.

Keyword: The process of synthesizing; 2-Methyl-5-nitroimidazole; factors influencing

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Metronidazole là loại thuốc kháng sinh được sử dụng rộng rãi, với công dụng đặc trị các bệnh nhiễm khuẩn do các vi khuẩn gây ra như: lỵ amip gây nên tình trạng nhiễm trùng đường ruột, phá hủy hệ tiêu hóa và suy giảm chức năng thận dẫn đến tử vong. Metronidazole là hoạt chất có khả năng chống các vi khuẩn yếm khí, metronidazole đã được đưa vào sử dụng làm thuốc để điều trị các bệnh apxe viêm nhiễm chân răng và lợi, ngoài ra cũng được sử dụng trong điều trị bệnh có liên quan tới dạ dày.

Bệnh do amip phổ biến ở các vùng khí hậu nhiệt đới, do điều kiện vệ sinh kém có thể gây ra các đại dịch nguy hiểm. Ở Việt Nam, tỷ lệ người lành mang mầm bệnh lỵ amip có nơi lên đến 25%. Lứa tuổi mắc bệnh nhiều nhất ở 20 – 30 tuổi. Bệnh lỵ amip ruột do trùng kiết lỵ thâm nhập vào ruột để nuốt hồng cầu ở đó. Bệnh nhân đau bụng vật, hay đi ngoài cho phân có lẫn máu và chất nhầy như nước mũi. Nếu điều trị không đúng, bệnh dễ tái phát và gây apxe gan. Bệnh lỵ amip gan dẫn đến viêm gan, gan hóa mủ, gan to, sốt cao. Gan hóa mủ có thể gây tràn mủ màng phổi và gây áp-xe phổi.

Người bệnh mắc lỵ amip do ăn phải các kén sống từ nước, thực phẩm không đảm bảo vệ sinh. Khi kén xâm nhập vào cơ thể qua đường miệng, đến ruột non thì vỏ bao của amip sẽ bị dịch tiêu hóa phá vỡ trở thành amip ở dạng hoạt động, xâm nhập vào niêm mạc ruột gây viêm ruột hoặc đi vào máu tới các cơ quan gây apxe như gan, phổi, não... nhưng thường gặp là bệnh amip đường ruột.

Thuốc thường được sử dụng là

metronidazol, đây là một loại thuốc rất đắng, cần phải uống sau khi ăn no để tránh những cảm giác khó chịu do thuốc như cảm giác đắng miệng khi uống nước, cảm giác chóng mặt nhẹ, buồn nôn.

Nhóm thuốc Imidazole thường được dùng để điều trị lỵ amip. Thuốc khuếch tán, thâm nhập sâu vào bên trong và phá hủy hay ức chế sự tổng hợp AND của ký sinh trùng. Loại thuốc này có ưu điểm diệt được cả thể kén và thể đơn bào amíp.

Metronidazol chuyển hóa ở gan thành các chất chuyển hóa dạng hydroxy và acid và thải trừ qua nước tiểu một phần dưới dạng glucuronid.

Cùng với các dòng kháng sinh β -lactam, quinolon, các imidazole là một dòng kháng sinh thiết yếu và rất quan trọng được sử dụng rộng rãi trong điều trị các bệnh nhiễm khuẩn, ký sinh trùng và virus.

Hàng năm, Việt Nam tiêu thụ khoảng 700 tấn thuốc kháng sinh các loại cho điều trị bệnh, với tổng giá trị khoảng 200 triệu USD. Yêu cầu tự chủ nguồn thuốc trong nước đã và đang trở thành một vấn đề cấp thiết. Nhu cầu về nhóm thuốc imidazole trị các ký sinh trùng là rất lớn. Tuy nhiên tất cả các thuốc nhóm này hiện có ở Việt Nam đều là thuốc ngoại nhập.

Sử dụng 2-Metyl-1H-imidazole được nitro hoá dưới tác dụng của xúc tác H_2SO_4 đặc, Na_2SO_4 gia nhiệt sẽ thu được sản phẩm 2-Methyl-5-nitroimidazole.

Hoặc có thể sử dụng phương pháp tổng hợp định hướng nhóm nitro vào vị trí C4 trên nhân imidazole để sản xuất

một số thuốc đồng 4-nitroimidazole chống virus, ung thư và HIV.

Bài báo này là kết quả nghiên cứu tổng hợp tiền chất 2-Methyl-5-nitroimidazole và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình tổng hợp. Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học cho việc ứng dụng vào các quá trình công nghệ sản xuất, góp phần giải quyết vấn đề tự chủ nguồn nguyên liệu dược tại Việt Nam.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Hóa chất và dụng cụ

Hóa chất được sử dụng của hãng Merck, Đức gồm: 2-Methyl-1H-imidazole, H₂SO₄ đặc, HNO₃ 98%, Na₂SO₄, dung dịch NH₃ 25% và dung dịch NaOH đều có độ tinh khiết 99,9%, bình cầu 3 cổ 500ml, 1000ml, bản mỏng silica gel F254 Merck.

Hệ thiết bị sắc ký lỏng LC-MSD-Trap-SL Agilen 1100 của Đức.

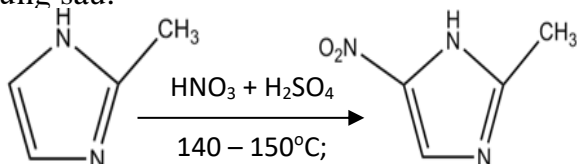
Hệ thống thiết bị cộng hưởng từ hạt nhân NMR Bruker AVANCE 500 MHz, của Thụy sỹ.

Máy đo điểm nóng chảy Buechi-Melting Point B540 của Đức.

Máy đo phổ tử ngoại với cuvet thạch anh 1cm của hãng Hitachi Nhật Bản; Máy đo phổ UV – VIS của Heidelberg Đức.

2.2. Qui trình tổng hợp 2-methyl-5-nitroimidazole

Tổng hợp 2-methyl-5-nitroimidazole như sau: Từ 2-methyl-1H-imidazole được nitro hoá bằng acid HNO₃ thu được 2-methyl-5-nitroimidazole theo phương trình phản ứng sau:



Lấy 164 gam 2-methyl-1H-imidazole cho vào bình cầu 3 cổ được hoà tan trong 276ml nước, 352ml acid H₂SO₄ đặc và 576 gam Na₂SO₄ khan. Khuấy trộn hỗn hợp và đun hồi lưu ở 130°C đến khi hỗn hợp tan hoàn toàn. Tiến hành nhỏ từ từ 252 ml dung dịch acid HNO₃ 99% và luôn duy trì nhiệt độ ở 130°C. Tiếp đó gia nhiệt hỗn hợp đến 150°C và duy trì ở nhiệt độ này trong 4h.

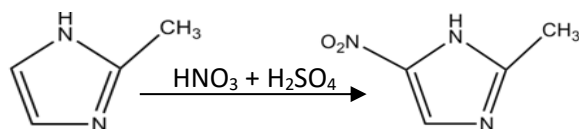
Sau khi phản ứng kết thúc, để nguội hỗn hợp xuống 60 – 70°C, rót toàn bộ hỗn hợp sang cốc có chứa 1200 ml nước lạnh và điều chỉnh pH của hỗn hợp về pH = 5 – 6 bằng dung dịch NH₃ 25%.

Khuấy trộn hỗn hợp ở nhiệt độ 30 – 40°C trong khoảng 30 phút. Lọc, rửa kết tủa bằng nước sạch, rồi sấy khô ở nhiệt độ 60 – 70°C, thu được 2-methyl-5-nitroimidazole với hiệu suất đạt 96%.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tổng hợp 2-Methyl-5-nitroimidazole

Từ 2-methyl-1H-imidazole được nitro hoá bằng acid HNO₃ thu được 2-methyl-5-nitroimidazole. Sử dụng tác nhân xúc tác H₂SO₄ đặc và Na₂SO₄. Duy trì nhiệt độ ở khoảng 140 – 150°C theo phương trình phản ứng:

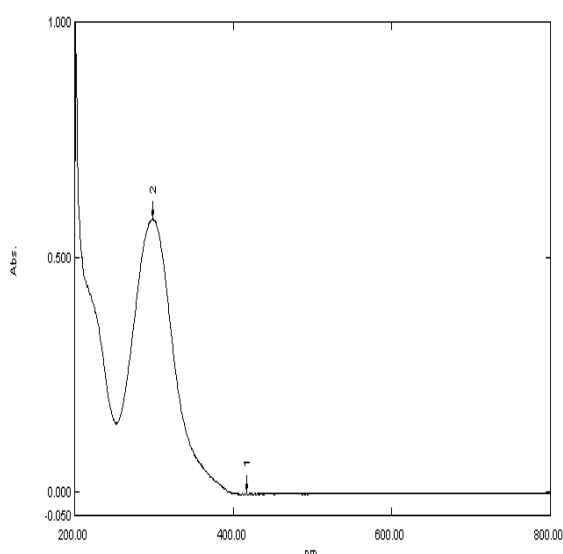


Nếu sử dụng acid H₂SO₄ đậm đặc thì khi phản ứng, một phần của acid sẽ bị tạo muối imidazole bisunfat làm giảm mạnh nồng độ acid trong hỗn hợp nitro hóa dẫn đến dừng phản ứng. Do đó phải dùng lượng dư acid H₂SO₄, điều này khó thực

hiện trong qui mô công nghiệp và làm tăng giá thành.

Nhiệt độ phản ứng cao hơn 130°C, phần lớn lượng nước đưa vào ban đầu sẽ bị bốc hơi hết. Lượng nước mới sinh ra trong quá trình phản ứng lại tạo ra NO₂ lại gây ảnh hưởng xấu đến phản ứng nitro hóa.

Việc đưa Na₂SO₄ sẽ là một lựa chọn thích hợp và rẻ tiền. Na₂SO₄ làm tác nhân hút nước và duy trì nồng độ sunfat. Thực hiện phản ứng theo cách

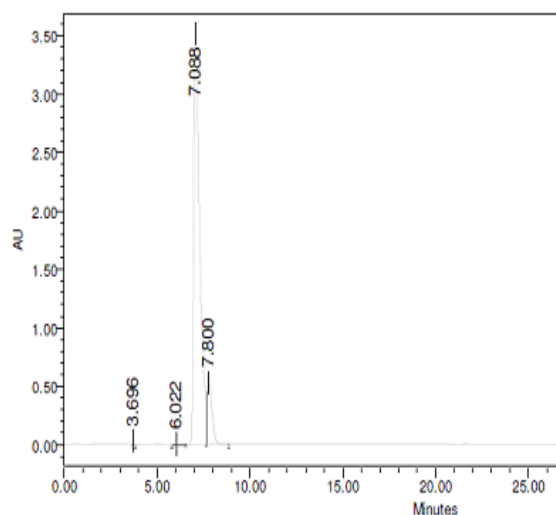


Hình 1: Phổ UV của 2-methyl-5-nitroimidazole

Phân tích hàm lượng và cấu trúc các sản phẩm sau phản ứng, sử dụng đồng thời các phương pháp phân tích: Phương pháp phân tích bằng phổ cộng hưởng từ hạt nhân NMR; Phân tích khối phổ MS; Phân tích bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC); Phân tích bằng phổ hấp thụ hồng ngoại.

Kết quả phân tích HPLC cho thấy: Trên phổ đồ có 1 pic chính, thời gian lưu 7,088 phút chính là sản phẩm 2-methyl-5-nitroimidazole, chiếm hơn

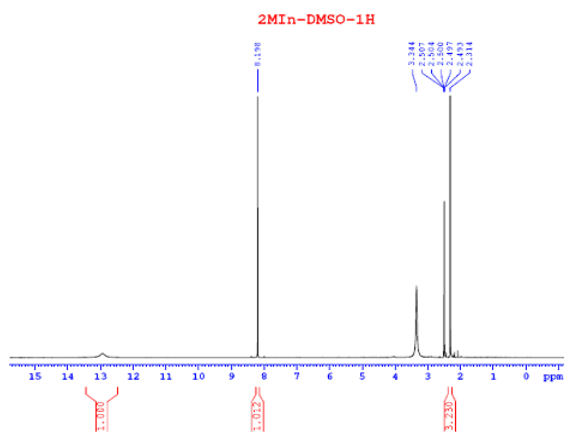
này sẽ định hướng thế nhóm nitro vào vị trí C5 của vòng imidazole, sản phẩm thế C4 xuất hiện với hiệu suất không đáng kể. Theo dõi tiến trình phản ứng nitro hóa bằng phân tích sắc ký lớp mỏng (TLC) với hệ dung môi triển khai là etanol/toluen với tỉ lệ thể tích là 9/1, hiện vật chất 2-methyl-5-nitroimidazole soi dưới đèn UV ở bước sóng 366 nm trên máy UVIS Heidelberg được thể hiện trên hình 1.



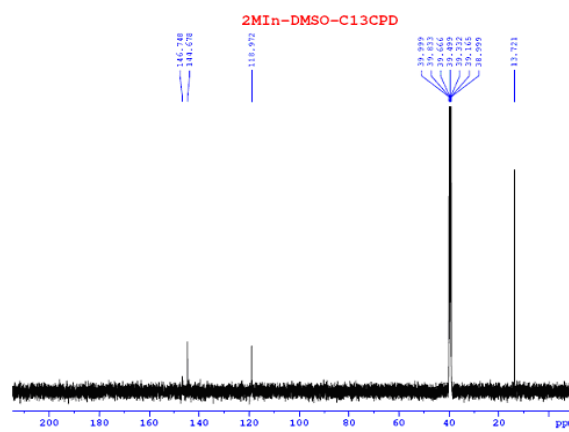
Hình 2: Sắc ký đồ HPLC của 2-methyl-5-nitro-imidazole

98%. Sản phẩm 2-methyl-5-nitroimidazole độ sạch 98% có bước sóng hấp phụ cực đại ở 292 nm được thể hiện trên trên hình 2.

Kết quả phân tích bằng phổ cộng hưởng từ hạt nhân NMR: ¹H-NMR (500MHz; DMSO-d₆); δ(ppm): 8,20 s (1H, H-4); 2,31 s (3H, CH₃- C-2). ¹³C-NMR (500MHz; DMSO-d₆); δ(ppm): 144,67 s (C-2); 118,97 d (C-4); 146,74 s (C-5); 13,72 q (CH₃).



Hình 3: Phổ ^1H NMR



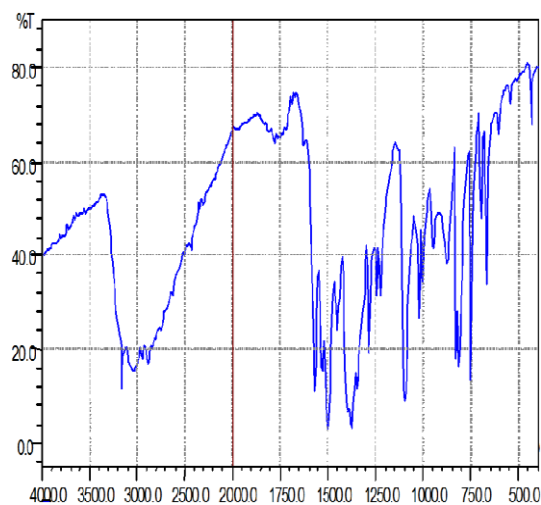
Hình 4: Phổ ^{13}C NMR

Phân tích bằng phổ cộng hưởng từ hạt nhân cho thấy: Trên phổ ^1H NMR có tín hiệu của nhóm methyl tại 2,31 và chỉ có 1 tín hiệu của ^1H nhân thơm tại 8,20 ppm. Điều này cho thấy phản ứng thế electrophin nhân thơm vào vòng imidazole đã được thực hiện. được thể hiện trên hình 3.

Trên phổ ^{13}C NMR của sản phẩm, ngoài tín hiệu nhóm methyl tại 13,72 ppm, còn thấy xuất hiện các tín hiệu tại 146,74; 144,67 và 118,97 ppm được thể hiện trên hình 4.

Phổ hồng ngoại của 2-methyl-5-nitroimidazole được thể hiện trên hình 5.

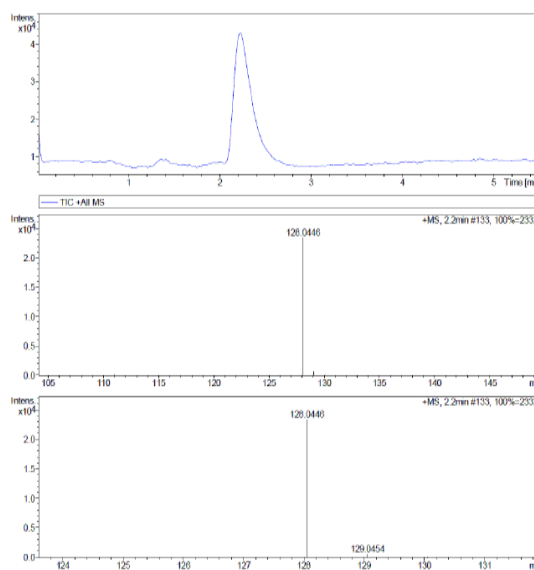
Phổ MS của 2-methyl-5-nitroimidazole được thể hiện trên hình 6.



Hình 5: Phổ hồng ngoại của 2-methyl-5-nitroimidazole

Như vậy sản phẩm nitro hóa thu được có cấu trúc hoàn toàn phù hợp với phân tử 2-methyl-5-nitroimidazol. Tiến hành đo điểm chảy của sản phẩm 2-methyl-5-nitroimidazole trên máy đo điểm chảy Buechi-Melting Point B540: Dùng capilar lấy mấy hạt tinh thể 2-methyl-5-nitroimidazole, hàn kín một đầu capilar rồi đặt vào máy đo điểm chảy đã được đặt trước ở nhiệt độ 100°C.

Tiến hành gia nhiệt rồi quan sát cho thấy: Ở nhiệt độ 240°C tinh thể ngả dần sang màu vàng nhạt và ở nhiệt độ 250°C – 252°C, tinh thể hóa lỏng màu vàng sẫm.



Hình 6: Phổ MS của 2-methyl-5-nitroimidazole

3.2. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất phản ứng nitro hóa

3.2.1. Ảnh hưởng của tỷ lệ số mol 2-methyl-1H-imidazole với thể tích acid HNO₃

Tiến hành phản ứng nitro hóa của 2-methyl-1H-imidazole với hỗn hợp acid HNO₃ trong H₂SO₄ đặc. Acid HNO₃ trong quá trình phản ứng đóng vai trò vừa là tác nhân phản ứng, đồng thời cũng là dung môi cho phản ứng. Chính vì vậy, Tỷ lệ giữa số mol 2-methyl-1H-imidazole với thể tích acid HNO₃ sẽ ảnh hưởng rất lớn đến hiệu suất của phản ứng. Lượng acid H₂SO₄ đặc với lượng acid HNO₃ theo tỷ lệ 1 : 1,4.

Nồng độ của 2-methyl-imidazole là 1mol. Độ pH của môi trường phản ứng được duy trì ở 5 – 6. Nhiệt độ phản ứng luôn được ổn định ở 150°C. Thời gian tiến hành phản ứng là 4h. Thay đổi thể tích dung dịch acid HNO₃ lần lượt là 100ml; 110ml, 115ml, 120ml, 125ml , 130ml và 135ml. Kết quả nghiên cứu được thể hiện trên bảng 1 cho thấy:

Số mol của 2-methyl-imidazole được giữ cố định là 1mol. Khi thể tích của acid HNO₃ 98% tăng lên thì hiệu suất của phản ứng thu được 2-Methyl-5-nitroimidazole cũng tăng lên. Nhưng khi thể tích acid HNO₃ tăng lên đến 125ml thì hiệu suất phản ứng đạt cao nhất đến 97,3%.

Khi thể tích acid HNO₃ tăng lên thì hiệu suất phản ứng lại giảm. Sản phẩm thu được kết tinh sạch, không cần phải tinh chế. Tỷ lệ tối ưu của các chất tham gia phản ứng: số mol 2-methyl-imidazole / Thể tích HNO₃ là 1mol / 125ml.

Bảng 1: Ảnh hưởng của thể tích acid HNO₃ đến hiệu suất phản ứng nitro hóa.

Số mol 2-methyl-imidazole / Thể tích acid HNO ₃ (mol / ml)	Hiệu suất phản ứng (%)
1 / 115	82,4
1 / 120	88,5
1 / 125	98,1
1 / 130	89,7
1 / 135	81,9

3.2.2. Ảnh hưởng của nhiệt độ tới hiệu suất phản ứng

Tổng hợp 2-methyl-5-nitroimidazole đi từ 2-methyl-1H-imidazole và hỗn hợp acid H₂SO₄ + HNO₃. Nhiệt độ là một yếu tố quan trọng trong quá trình phản ứng. Cố định tỉ lệ số mol 2-methyl-1H-imidazole là 1mol và thể tích acid HNO₃ là 1mol / 125ml. Tỉ lệ acid H₂SO₄ : HNO₃ là 1 : 1,4.

Tiến hành khảo sát ở khoảng nhiệt độ 120 – 160°C, thời gian phản ứng là 4h, pH phản ứng luôn được duy trì là 5 – 6. Kết quả nghiên cứu được thể hiện trên bảng 2 cho thấy:

Bảng 2: Ảnh hưởng của nhiệt độ đến hiệu suất phản ứng

Nhiệt độ phản ứng (°C)	Hiệu suất phản ứng (%)
120 – 130°C	61,7
130 – 140°C	67,3
140 – 150°C	98,1
150 – 160°C	81,6

Khi nhiệt độ tăng thì hiệu suất của phản ứng cũng tăng lên và đạt hiệu suất cao nhất 98 % khi nhiệt độ trong khoảng 140 – 150°C. Nhưng khi nhiệt độ tăng cao hơn 150°C thì hiệu suất phản ứng lại giảm. Khi nhiệt độ phản ứng cao hơn

160°C, lúc này acid HNO₃ bị phân hủy làm giảm lượng tác nhân thể electrophin NO₂⁺ tạo thành, dẫn đến hiệu suất phản ứng giảm.

Như vậy, nhiệt độ tối ưu cho phản ứng tổng hợp 2-methyl-5-nitroimidazole là 140 – 150°C.

3.2.3. Ảnh hưởng của pH đến hiệu suất phản ứng

Tiến hành cố định nhiệt độ phản ứng ở 150°C. Thời gian tiến hành phản ứng là 4h,. Tỷ lệ số mol 2-methyl-1H-imidazole là 1mol với thể tích acid HNO₃ là 1 : 125ml. Tỷ lệ acid H₂SO₄ : HNO₃ là 1 : 1,4. Khảo sát hiệu suất phản ứng thu được sản phẩm 2-methyl-5-nitroimidazole ở các khoảng pH môi trường phản ứng khác nhau. Kết quả nghiên cứu được thể hiện trên bảng 3 cho thấy:

Bảng 3: Ảnh hưởng của pH tới hiệu suất phản ứng

pH môi trường phản ứng	Hiệu suất phản ứng (%)
3 – 4	67,3
4 – 5	78,5
5 – 6	97,9
6 – 7	69,7
> 7	45,9

Khi pH của môi trường phản ứng tăng lên thì hiệu suất phản ứng cũng tăng lên và đạt hiệu suất cao nhất 98% khi pH trong khoảng 5 – 6, sản phẩm kết tinh sạch, không cần phải tinh chế.

Ở pH thấp, 2-methyl-5-nitroimidazole không kết tủa hoàn toàn, làm giảm hiệu suất thu nhận sản phẩm. Ở pH > 7, hiệu suất phản ứng giảm dần.

Như vậy, khoảng pH tối ưu của phản ứng nằm trong khoảng 5 – 6.

Tóm lại: Các thông số tối ưu cho phản ứng nitro hóa 2-methyl-1H-imidazole để tạo sản phẩm 2-methyl-5-nitroimidazole như sau: Tỷ lệ số mol 2-methyl-1H-imidazole với thể tích acid HNO₃ là 1mol / 125ml; Nhiệt độ của phản ứng là 140 – 150°C; pH của môi trường phản ứng là 5 – 6. Hiệu suất đạt 98%. Tinh thể 2-methyl-5-nitroimidazole có màu vàng nhạt và có điểm chảy ở 250 – 252°C, không tan trong nước, nhưng tan trong acid và kiềm, ít tan trong ethanol.

4. KẾT LUẬN

Đã tổng hợp được 2-methyl-5-nitroimidazole với hiệu suất đạt 98%.

Các thông số tối ưu cho phản ứng nitro hóa 2-methyl-1H-imidazole để tạo sản phẩm 2-methyl-5-nitroimidazole như sau:

Tỷ lệ số mol 2-methyl-1H-imidazole với thể tích acid HNO₃ là 1mol / 125ml;

Nhiệt độ của phản ứng là 140 – 150°C; pH của môi trường phản ứng là 5 – 6.

Tinh thể 2-methyl-5-nitroimidazole có màu vàng nhạt và có điểm chảy ở 250 – 252°C.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- [1] Lexi-Comp. (2009), “Metronidazole Drug Information Provided by Lexi-Comp”, *Merck Manuals Medical Library*.
- [2] Edwards, DI.(2014) “Nitroimidazole drugs--action and resistance mechanisms”, *Journal Antimicrobial*.
- [3] Trindade LC, Biondo-Simões Mde L, Sampaio CP, Farias RE, Pierin RJ, Netto MC.(2010) “Evaluation of topical metronidazole in the healing wounds process: an experimental study”, *Rev Col Bras Cir*, 37(5):358 – 363, PubMed.
- [4] Pradeep AR, Kumari M, Priyanka N, Naik SB.(2012) “Efficacy of chlorhexidine, metronidazole and combination gel in the treatment of gingivitis--a randomized clinical trial”. *J Int Acad Periodontol*, 4(4), 91 – 96. PubMed.
- [5] Menendez D, Bendesky A, Rojas E, Salamanca F, Ostrosky-Wegman P.(2002) “Role of P53 functionality in the genotoxicity of metronidazole and its hydroxy metabolite”, *Mutat Res*. 501(1-2):57 – 67.
- [6] Pradeep AR, Kumari M, Priyanka N, Naik SB.(2012) “Efficacy of chlorhexidine, metronidazole and combination gel in the treatment of gingivitis--a randomized clinical trial”, *J Int Acad Periodontol* 14(4):91 – 96.
- [7] Pattanayak P, Kaliyaperumal S. Design,(2022) “synthesis, characterization and in vitro antimicrobial and anthelmintic evaluation of metronidazole derivatives modified at position 1”, *Pharmaceutical Chemistry Journal* 56:191–196.
- [8] Benassi A, Doria F, Pirota V. (2020)“Groundbreaking Anticancer Activity of Highly Diversified Oxadiazole Scaffolds”, *Int J Mol Sci*. 21.
- [9] Lelyukh M, Martynets M, Kalytovska M, Drapak I, Harkov S, Chaban T, et al.(2020) “Approaches for synthesis and chemical modification of non-condensed heterocyclic systems based on 1, 3, 4-oxadiazole ring and their biological activity: A review”, *Journal of Applied Pharmaceutical Science* 10:151– 165.
- [10] Zarafu I, Matei L, Bleotu C, Ionita P, Tatibouet A, Paun A, et al.(2020) “Synthesis, Characterization, and Biologic Activity of New Acyl Hydrazides and 1,3,4-Oxadiazole Derivatives”, *Molecules*. 25.

SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI BỆNH TẠI KHOA KHÁM BỆNH, BỆNH VIỆN TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

ThS. Nguyễn Thị Hồng Tuyền*, BS. Nguyễn Thị Kiều Lan,
CN. Nguyễn Thị Ánh Trúc

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

*Email: hongtuyen@gmail.com

TÓM TẮT

Bài báo nghiên cứu mức độ hài lòng của người bệnh đến khám tại Khoa Khám Bệnh Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh từ tháng 8 đến tháng 12 năm 2022. Nghiên cứu mô tả tỉ lệ hài lòng cao của người bệnh đối với các dịch vụ y tế cung cấp, bao gồm khả năng tiếp cận, minh bạch thông tin, cơ sở vật chất, thái độ ứng xử của nhân viên y tế, kết quả điều trị, và chi phí dịch vụ. Đặc biệt, tỷ lệ hài lòng về kết quả cung cấp dịch vụ rất cao với 99,1% người bệnh hài lòng. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần được cải thiện như thời gian chờ đợi và thông tin về giá dịch vụ. Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng dịch vụ y tế để đáp ứng nhu cầu và kỳ vọng của người bệnh.

Từ khóa: Hài lòng bệnh nhân, Dịch vụ y tế, Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh, Chất lượng dịch vụ.

ABSTRACT

The study investigates the satisfaction level of patients visiting the Outpatient Department of Trà Vinh University Hospital from August to December 2022. It describes a high satisfaction rate among patients regarding the healthcare services provided, including accessibility, transparency of information, facilities, staff behavior, treatment outcomes, and service costs. Notably, the satisfaction rate concerning service outcomes was exceptionally high, with 99.1% of patients satisfied. However, there are areas for improvement, such as waiting times and information on service costs. The study emphasizes the importance of improving healthcare service quality to meet patients' needs and expectations.

Keywords: Patient satisfaction, Healthcare services, Trà Vinh University Hospital, Service quality.

1. GIỚI THIỆU

Sự hài lòng của người bệnh là một tiêu chí quan trọng để đánh giá kết quả dịch vụ y tế của cơ sở khám chữa bệnh. Bộ Y tế quy định, Bệnh viện căn cứ theo định kỳ ít nhất 3 tháng một lần tổ chức lấy ý kiến, khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của bệnh nhân đến khám tại Khoa Khám bệnh. Ngoài ra, các bệnh viện có thể điều chỉnh bộ công cụ phù hợp với cơ sở khám chữa bệnh khác nhau. Khoa

Khám bệnh của Bệnh viện là nơi tiếp xúc đầu tiên đến người bệnh; chất lượng phục vụ tại nơi này đóng vai trò to lớn quyết định đến việc người bệnh có hài lòng đến chất lượng dịch vụ y tế của cả bệnh viện. Để đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người bệnh đến khám tại Khoa Khám bệnh Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh, cũng như nâng cao năng lực phục vụ người bệnh và chất lượng bệnh viện, chúng tôi thực hiện đề

tài này với hy vọng những thông tin thu được sẽ góp phần trong công tác lập kế hoạch nâng cao sự hài lòng của người bệnh.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Thuật ngữ “hài lòng” (satisfaction) có nguồn gốc từ thuật ngữ Latin “satis” nghĩa là “đủ”, hàm ý một việc gì đó được đáp ứng đầy đủ theo như mong đợi, nhu cầu, hoặc kỳ vọng, và không còn gì để phàn nàn [1]. Sự hài lòng của người bệnh là thước đo chất lượng và kết quả dịch vụ y tế của các cơ sở khám, chữa bệnh; là cảm nhận chủ quan của người bệnh giữa mong muốn và hiện thực. Sự hài lòng của người bệnh phức thuộc vào rất nhiều yếu tố khác nhau, cho nên đến hiện tại vẫn chưa có thang đo nào được đánh giá là hoàn chỉnh. Lê Nguyễn Đoan Khôi và cộng sự [2] thông qua khảo sát 200 người bệnh điều trị tại các bệnh viện tuyến huyện ở Cần Thơ, nhằm xác định mô hình mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của người bệnh đối với dịch vụ y tế của các bệnh viện tuyến quận huyện tại Thành phố Cần Thơ, bằng việc sử dụng thang đo SERVQUAL. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, chất lượng dịch vụ y tế được hình thành trên cơ sở các thành phần như (1) Thời gian khám chữa bệnh, (2) Nhân viên khám chữa bệnh, (3) Kết quả khám chữa bệnh, (4) Chi phí khám chữa bệnh, (5) Sự đảm bảo. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, chất lượng dịch vụ là yếu tố tác động trực tiếp và cùng chiều đến sự hài lòng của bệnh nhân đối với dịch vụ y tế của các bệnh viện tuyến quận huyện tại Thành phố Cần Thơ. Trần Thị Cẩm Tú

và cộng sự (2012) [3] nghiên cứu về sự hài lòng của người bệnh về công tác khám chữa bệnh tại Bệnh viện Trung ương Huế. Bằng cách thu thập thông tin cần khảo sát trên 845 người bệnh điều trị nội trú từ 18 tuổi trở lên, bốc thăm ngẫu nhiên trong số người bệnh xuất viện trong từng ngày để phỏng vấn. Kết quả nghiên cứu cho thấy 86,4% người bệnh hài lòng chung về dịch vụ khám chữa bệnh tại bệnh viện. Về tiếp cận dịch vụ, sự thuận tiện trong khám chữa bệnh 86,9%; về thời gian chờ sử dụng dịch vụ 85,2%; về chi phí khám chữa bệnh, xét nghiệm 67,4%; về giao tiếp, tương tác với nhân viên y tế 83,5%; về giao tiếp, tương tác với Bác sĩ 87,9%; về cơ sở vật chất, phục vụ vệ sinh 82,0%; về kết quả điều trị 89,4%. 13,6% người bệnh không hài lòng chung chủ yếu liên quan đến các yếu tố về thời gian chờ đợi, hướng dẫn người bệnh chưa rõ ràng, thủ tục nhập viện và thanh toán viện phí chậm. Một số yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người bệnh về dịch vụ khám chữa bệnh tại bệnh viện như học vấn, độ tuổi, khả năng giao tiếp với nhân viên y tế, người bệnh sống tại Huế. Phùng Thị Hồng Hà và cộng sự (2012) [4], thông qua phỏng vấn 204 người bệnh điều trị tại Bệnh viện Việt Nam-Cu Ba, Đồng Hới, Quảng Bình nhằm đánh giá sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ y tế, bằng việc sử dụng thang đo SERVQUAL cùng với kết hợp sáu nhân tố phù hợp tại BV: (1) Cơ sở vật chất - kỹ thuật của bệnh viện; (2) Quy trình khám chữa bệnh; (3) Đội ngũ cán bộ y tế; (4) Hiệu quả công tác khám

chữa bệnh; (5) Các dịch vụ hỗ trợ và (6) nghiên cứu chỉ ra ba nhân tố chủ yếu quyết định sự hài lòng của người bệnh là đội ngũ cán bộ y tế, chất lượng khám chữa bệnh và chi phí chữa bệnh. Lê Thị Kim Ngân và cộng sự (2014) [5] đánh giá mức độ hài lòng của 100 người bệnh tại Bệnh viện Đa Khoa Trung ương Cần Thơ, các tác giả đã đưa ra bốn nhân tố và 18 biến phù hợp được tiếp tục nghiên cứu liên quan đến sự hài lòng của người bệnh, đó là (1) đáp ứng, (2) chất lượng chăm sóc, (3) chất lượng khám và điều trị, (4) yếu tố hữu hình. Nghiên cứu còn cho thấy sự hài lòng của bệnh nhân có sự khác nhau ở các nhóm trình độ học vấn, và sức khỏe sau khi xuất viện. Wetmore (2014) [6] nghiên cứu về sự hài lòng của bệnh nhân với khả năng tiếp cận và chăm sóc liên tục trong một phòng khám y học gia đình học thuật đa ngành, tại Trung tâm Y tế Gia đình Victoria ở London, Ontario. Bằng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng gồm 600 bệnh nhân thường xuyên đến khám tại trung tâm, nhóm nghiên cứu nhận được 301 câu trả lời. Với tỷ lệ phản hồi là 50%, thì 88% người được hỏi khá, rất, hoàn toàn hài lòng với dịch vụ chăm sóc, NB lớn tuổi có xu hướng hài lòng cao hơn so với bệnh nhân trẻ tuổi. Yếu tố làm giảm sự hài lòng của bệnh nhân đến khám tại trung tâm liên quan đến thời gian chờ đợi lâu hơn so với cuộc hẹn. Adissu (2020) [7] nghiên cứu sự hài lòng của người bệnh với các dịch vụ điều trị ARV và các yếu tố liên quan tại trung tâm y tế thị trấn Gondar, Tây Bắc Ethiopia. Kết quả cho thấy sự hài lòng chung của người bệnh đối với

Chi phí khám chữa bệnh. Kết luận dịch vụ điều trị ARV là 75,4% thấp hơn mục tiêu chung của cả nước là 85%. Yếu tố quyết định sự hài lòng của người bệnh đến khám phụ thuộc nhiều vào việc đi lại mất nhiều thời gian, tuổi cao, không có bảng chỉ dẫn và hướng dẫn đến phòng khám ART.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Người đến khám bệnh tại Khoa Khám bệnh thuộc Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh.

3.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành tại Khoa Khám bệnh thuộc Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh từ 8/2022 đến 12/2022.

3.3. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

3.4. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Cỡ mẫu: Sử dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỷ lệ:

$$n = \frac{z_{1-\alpha/2}^2 p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n: cỡ mẫu; α : Xác suất sai lầm loại 1 ($\alpha = 0,05$);

$Z_{1-\alpha/2}$: Giá trị từ phân bố chuẩn với $\alpha = 0,05$ nên $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$;

p: Tỷ lệ tham khảo = 0,825 (Theo kết quả nghiên cứu của Võ Tú Cường (2021) [8] sự hài lòng của bệnh nhân ngoại trú tại Khoa Khám bệnh, Bệnh viện Đa Khoa Tiểu Cần, Trà Vinh năm 2020, tỷ lệ sự hài lòng chung của người bệnh tại Khoa khám bệnh là 82,5%);

d: Sai số tuyệt đối, chọn bằng 0,05. Thay vào công thức, $n = 222$ người bệnh.

Phương pháp chọn mẫu: Thuận tiện.

3.5 Phương pháp thu thập số liệu và các biến số chính

- *Phương pháp thu thập số liệu:*

Công cụ thu thập số liệu là bảng câu hỏi tự điền. Điều tra viên mời người bệnh đồng ý tham gia khảo sát tại Khoa Khám bệnh, Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh để xin thực hiện cuộc phỏng vấn.

- *Các nhóm biến số chính:* Sự hài lòng của người bệnh được đánh giá bằng bộ công cụ do Bộ Y tế ban hành khảo sát hài lòng dành cho người bệnh. Với mẫu phiếu được điều chỉnh phù hợp dành cho người bệnh ngoại trú với 7 yếu tố cơ bản: (1) Khả năng tiếp cận, (2) Sự minh bạch thông tin và thủ tục khám bệnh, điều trị, (3) Cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh, (4) Thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế, (5) Kết quả cung cấp dịch vụ, (6) Đánh giá tỉ lệ đáp ứng sự hài lòng, (7) Khả năng tái sử dụng dịch vụ [9].

3.6. Xử lý số liệu

Bảng 1. Sự hài lòng đối với khả năng tiếp cận dịch vụ ($n = 222$)

STT	Tiêu chí	Hài lòng		Chưa hài lòng	
		Số lượng	%	Số lượng	%
1	Biển chỉ dẫn	208	93,7	14	6,3
2	Sơ đồ tại sảnh chờ rõ ràng	203	91,4	19	5,6
3	Hướng dẫn của nhân viên dễ hiểu	205	92,3	17	7,7
4	Thông báo về thời gian khám bệnh rõ ràng	200	90,1	22	9,9
5	Thông báo về thời gian nhận kết quả cận lâm sàng	196	88,3	26	11,7
6	Đáp ứng nhu cầu cần được hỗ trợ	198	89,2	24	10,8
7	Hài lòng đối với tiếp cận dịch vụ	219	98,6	3	1,4

Bảng 1 cho thấy người bệnh hài lòng với dịch vụ khám chữa bệnh chiếm tỷ lệ khác cao (trên 85%); có đến 98,6%

Số liệu được mã hóa, làm sạch trước khi nhập vào phần mềm Excel, sau đó chuyển sang phần mềm Stata 17 để phân tích thống kê. Phân tích thống kê mô tả đối với biến định tính: Tính số lượng, tỷ lệ %.

3.7. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu này sẽ được tiến hành trên cơ sở: Được sự cho phép của Hội đồng Khoa học và Ban Giám Hiệu trường Đại học Trà Vinh. Các đối tượng đưa vào nghiên cứu được giải thích rõ ràng mục đích của nghiên cứu và đồng ý tham gia. Chuẩn bị kỹ lưỡng công cụ, phương tiện thu thập số liệu và người thu thập số liệu được tập huấn kỹ. Nghiên cứu được thực hiện không gây ảnh hưởng hoặc tổn thương đến thể chất và tinh thần của đối tượng tham gia nghiên cứu. Cam kết của người thu thập, xử lý số liệu phải giữ bí mật cá nhân của đối tượng nghiên cứu.

4. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

người bệnh hài lòng về khả năng tiếp cận dịch vụ. Trong đó người bệnh hài lòng về thời gian thông báo nhận kết

quả cận lâm sàng là 88,3%; hài lòng đáp ứng nhu cầu hỗ trợ 89,2%. Kết quả cao này có thể là do sự quan tâm của lãnh đạo bệnh viện về công tác giao tiếp và sự tận tâm của nhân viên y tế khoa khám. Lý do hài lòng về thời gian chờ

nhận kết quả cận lâm sàng chưa cao có thể là do số lượng người bệnh nhiều, nhu cầu về xét nghiệm kiểm tra sức khỏe càng nhiều nên bệnh viện chưa thể đáp ứng nhanh chóng và kịp thời đúng thời gian quy định.

Bảng 2. Sự hài lòng về sự công khai, minh bạch (n = 222)

STT	Tiêu chí	Hài lòng		Chưa hài lòng	
		Số lượng	%	Số lượng	%
1	Quy trình khám bệnh thông báo công khai	207	93,2	15	6,8
2	Được giải thích rõ ràng về tình trạng bệnh tật	204	91,9	18	8,1
3	Được giải thích rõ ràng về phương pháp điều trị	207	93,2	15	6,8
4	Được giải thích rõ diễn biến bệnh tật	196	88,3	26	11,7
5	Được giải thích rõ ràng về sự cần thiết của các xét nghiệm, cận lâm sàng	203	91,4	19	8,6
6	Được tư vấn, giải thích rõ ràng về giá dịch vụ trước khi thực hiện các xét nghiệm cận lâm sàng	179	80,6	43	19,4
7	Giá dịch vụ y tế được niêm yết ở vị trí dễ quan sát	138	62,2	84	37,8
8	Sự công khai, minh bạch	221	99,5	1	0,5
9	Quy trình khám bệnh thông báo công khai	207	93,2	15	6,8

Bảng 2 trình bày tỷ lệ hài lòng về các nội dung công khai, minh bạch. Tỷ lệ hài lòng các nội dung dao động từ 62,2% đối với “Giá dịch vụ y tế được niêm yết ở vị trí dễ quan sát”; 80,6% đối với “Được tư vấn, giải thích rõ ràng về giá dịch vụ trước khi thực hiện các xét nghiệm cận lâm sàng” đến 99,55% đối với “Sự công khai, minh bạch”. người bệnh hài lòng về sự công khai, minh bạch. Rõ ràng có một tỷ lệ khá thấp hài

lòng về giá dịch vụ được niêm yết công khai ở vị trí dễ quan sát. Việc công khai minh bạch thông tin cho người bệnh không phải là vấn đề khó thực hiện, chỉ cần có sự quan tâm là có thể thực hiện được. Thông tin này thiết nghĩ là rất có giá trị trong việc giúp cải thiện sự hài lòng cho người bệnh đến khám. Hơn nữa, việc tư vấn về giá dịch vụ cũng quan trọng, cần được nhân viên y tế có trách nhiệm chú ý đến.

Bảng 3. Thời gian chờ cung cấp dịch vụ (n = 222)

Đặc điểm	Số lượng	%
Thời gian chờ đợi đến lượt khám bệnh		
Dưới 15 phút	70	31,5
Từ 15 đến 30 phút	119	53,6
30 phút trở lên	33	14,9

Thời gian bác sĩ khám bệnh		
Dưới 15 phút	120	54,1
Từ 15 đến 30 phút	86	38,7
30 phút trở lên	16	7,2
Thời gian chờ được thực hiện dịch vụ xét nghiệm, X quang, siêu âm...		
Dưới 15 phút	75	33,8
Từ 15 đến 30 phút	125	56,3
30 phút trở lên	22	9,9
Thời gian chờ nhận kết quả dịch vụ xét nghiệm, X quang, siêu âm...		
Dưới 15 phút	51	23,0
Từ 15 đến 30 phút	119	53,6
30 phút trở lên	52	23,4

Bảng 4. Sự hài lòng về thời gian chờ ($n = 222$)

STT	Tiêu chí	Hài lòng		Chưa hài lòng	
		Số lượng	%	Số lượng	%
1	Thời gian chờ đến lượt khám bệnh	189	85,1	33	14,9
2	Thời gian khám bệnh	207	93,2	15	6,8
3	Thời gian chờ thực hiện cận lâm sàng	181	81,5	41	18,5
4	Thời gian chờ nhận kết quả cận lâm sàng	161	72,5	61	27,5
5	Thời gian chờ	211	95,1	11	4,9

Bảng 3 cho thấy người bệnh phải chờ trên 30 phút để được khám, thực hiện cận lâm sàng và nhận nhận kết quả cận lâm sàng lần lượt là 14,9%; 9,9% và 23,4%. Thời gian chờ dưới 30 phút được xem là tối ưu. Bảng 4 ghi nhận có đến 95,1% người bệnh hài lòng về thời gian chờ; 72,5% người bệnh hài lòng về thời gian chờ nhận kết quả cận lâm sàng; 81,5% người bệnh hài lòng với thời gian chờ thực hiện cận lâm sàng và 85,1% người bệnh hài lòng với thời gian chờ đến lượt khám bệnh. Tỷ lệ hài lòng tương đối cao phù hợp với các nội dung khả năng tiếp cận; công khai, minh

bạch. Vấn đề người bệnh kém hài lòng với thời gian chờ không phải là vấn đề riêng của địa điểm nghiên cứu mà nó là vấn đề ở các bệnh viện khác. Nghiên cứu của Trần Thị Cẩm Tú [3] tại Bệnh viện Trung ương Huế năm 2012 cho biết mức độ hài lòng với thời gian chờ sử dụng dịch vụ y tế đạt tỷ lệ 85,2%. Mặc dù, Bộ Y tế đã ban hành các quy định, quy trình khám chữa bệnh ngoại trú và thời gian chờ tối đa ở mỗi giai đoạn của quy trình khám sức khỏe, nhưng có thể do tình trạng quá tải về số người bệnh cần sử dụng dịch vụ chăm sóc y tế, đặc biệt là

các ngày đầu tuần và cuối tuần làm cho thời gian chờ đợi của người bệnh kéo dài.

Bảng 5. Sự hài lòng về cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ (n = 222)

STT	Tiêu chí	Hài lòng		Chưa hài lòng	
		Số lượng	%	Số lượng	%
1	Lối đi trong bệnh viện không trơn trượt	172	77,5	50	22,5
2	Bố trí đầy đủ ghế ngồi chờ cho khách hàng	191	86,0	31	14,0
3	Các khu vực trong phòng khám khang trang, sạch sẽ, có thiết bị điều chỉnh nhiệt độ thích hợp	194	87,4	28	12,6
4	Ga gôl tại phòng khám đầy đủ sạch sẽ	201	90,5	21	9,5
5	Nhà vệ sinh sạch sẽ, xà phòng, nước sạch rửa tay	200	90,1	22	9,9
6	Được cung cấp đầy đủ nước uống nóng/lạnh	189	85,1	33	14,9
7	Phòng khám đảm bảo sự riêng tư	197	88,7	25	11,3
8	Môi trường, quang cảnh bệnh viện xanh	198	89,2	24	10,8
9	Môi trường bệnh viện sạch	196	88,3	26	11,7
10	Môi trường bệnh viện đẹp	199	89,6	23	10,4
11	Hài lòng về cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ	219	98,6	3	1,4

Bảng 5 cho thấy người bệnh hài lòng về cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh tại Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh đạt 98,6%. Trong đó, người bệnh hài lòng thấp với tình trạng của lối đi trong BV không trơn trượt, không đựng nước là 77,5%,

với 22,5% không hài lòng do tình trạng trời mưa gây trơn trượt. Tỷ lệ hài lòng của người bệnh về cơ sở vật chất và phương tiện phục vụ người bệnh tùy thuộc vào điều kiện thực tế của từng bệnh viện và đánh giá khách quan của từng cá nhân người bệnh.

Bảng 6. Sự hài lòng về thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế (n = 222)

ST T	Tiêu chí	Hài lòng		Chưa hài lòng	
		Số lượng	%	Số lượng	%
1	Nhân viên luôn có thái độ niềm nở, thân thiện	208	93,7	14	6,3
2	Được nhân viên tôn trọng, đối xử công bằng	204	91,9	18	8,1
3	Nhân viên xử lý công việc thành thạo	192	86,5	30	13,5
4	Được tư vấn sử dụng thuốc, chế độ ăn	181	81,5	41	18,5
5	Nhân viên không gợi ý, vói vĩnh quà	209	94,1	13	5,9
6	Trang phục của nhân viên gọn gàng, sạch đẹp	206	92,8	16	7,2
7	Hài lòng về thái độ ứng xử của nhân viên y tế	218	98,2	4	1,8

Tỷ lệ người bệnh hài lòng chung về thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên là 98,2%. Trong đó, 18,5% người bệnh kém hài lòng vì chưa được nhân viên tư vấn sử dụng thuốc, chế độ ăn, chế độ vận động và dự phòng bệnh tật. 13,5% người bệnh kém hài lòng về việc nhân viên xử lý công việc

thành thạo, kịp thời nhu cầu của người bệnh. Cùng với sự phát triển của xã hội sự phát triển của ngành y tế vẫn chưa theo kịp với nhu cầu ngày càng cao của người bệnh. Sự thiếu hụt về lực lượng nhân viên y tế gây nên sự chậm trễ trong việc đáp ứng kịp thời nhu cầu của người bệnh tại tất cả các cơ sở y tế.

Bảng 7. Sự hài lòng về kết quả cung cấp dịch vụ (n = 222)

STT	Tiêu chí	Hài lòng		Chưa hài lòng	
		Số lượng	%	Số lượng	%
1	Được cấp phát, hướng dẫn sử dụng thuốc đầy đủ	174	78,4	48	21,6
2	Trang thiết bị, vật tư y tế của Phòng khám đầy đủ, đáp ứng được nhu cầu	206	92,8	16	7,2
3	Kết quả khám bệnh đáp ứng được nguyện vọng	211	95,0	11	5,0
4	Người bệnh sẽ quay lại bệnh viện	220	99,1	2	0,9
5	Hài lòng về kết quả cung cấp dịch vụ	220	99,1	2	0,9

Bảng 7 cho thấy có đến 99,1% người bệnh hài lòng về kết quả cung cấp dịch vụ tại Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh. Trong đó người bệnh kém hài lòng nhất về việc được cấp phát và hướng dẫn sử dụng thuốc đầy đủ với mức độ hài lòng là 78,4%, do nhà thuốc

Bệnh viện không thể cung cấp đầy đủ các loại thuốc ngoài bảo hiểm cho người dân đến khám theo toa của bác sĩ. Sự hài lòng về kết quả điều trị của bệnh viện cũng đáp ứng được 95% nguyện vọng của người bệnh.

Bảng 8. Sự hài lòng về chi phí khám bệnh, chữa bệnh (n = 222)

STT	Tiêu chí	Hài lòng		Chưa hài lòng	
		Số lượng	%	Số lượng	%
1	Giá các dịch vụ khám chữa bệnh, cận lâm sàng, xét nghiệm hợp lý	201	90,5	21	9,5
2	Chi phí khám chữa bệnh phù hợp	199	89,6	23	10,4
3	Hài lòng về chi phí khám bệnh, chữa bệnh	204	91,9	18	8,1

Tỷ lệ hài lòng với giá cả của dịch vụ là 91,9%; đây là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến tỷ lệ hài lòng chung bị giảm. Đa số người bệnh tiếp cận với dịch vụ y tế tại các cơ

sở công lập là người bệnh có thu nhập trung bình, làm cho người bệnh ngày càng không hài lòng về chi phí điều trị. Tuy nhiên, các bệnh viện có thể giảm chi phí điều trị bằng cách giảm thuốc

theo toa, thay thế thuốc có cùng được tính nhưng giá cả thấp hơn, hạn chế thực hiện các xét nghiệm cận lâm sàng không cần thiết để phù hợp với chính sách hướng tính đúng, tính đủ chi phí khám bệnh, chữa bệnh, từng bước tăng giá dịch vụ y tế về sát giá trị thực tế.

Nghiên cứu đã cung cấp thông tin mô tả có giá trị về sự hài lòng của người bệnh đến Khoa Khám bệnh của Bệnh viện Đại học Trà Vinh, tuy nhiên cũng chỉ mới dừng lại ở thống kê mô tả và chưa phân tích được các yếu tố liên quan. Nghiên cứu định tính cũng cần

thiết để làm rõ hơn nhưng thông tin định lượng được phát hiện trong nghiên cứu.

5. KẾT LUẬN

Tỷ lệ hài lòng của người bệnh đối với dịch vụ khám chữa bệnh của Bệnh viện Trường Đại học Trà Vinh tương đối cao, dao động từ 91,9% (về chi phí khám bệnh, chữa bệnh) đến 95,5% (về sự công khai minh bạch). Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần được cải thiện như thời gian chờ khám, chờ xét nghiệm và chờ trả kết quả xét nghiệm cần được chú ý cải thiện để nâng cao sự hài lòng của người bệnh. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng dịch vụ y tế để đáp ứng nhu cầu và kỳ vọng của người bệnh.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- [1] Parasuraman Arun, Berry Leonard L, and Zeithaml Valerie A (1991), *Understanding customer expectations of service*.
- [2] Lê Nguyễn Đoan Khôi, Nguyễn Việt Thúy, and Đỗ Hữu Nghị (2014), “Mô hình mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của bệnh nhân đối với dịch vụ y tế của các bệnh viện tuyến quận huyện tại Thành phố Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ* (33), 24–30 .
- [3] Trần Thị Cẩm Tú và cộng sự (2012), “Nghiên cứu sự hài lòng của người bệnh về công tác khám chữa bệnh tại bệnh viện Trung ương Huế năm 2012”.
- [4] Phùng Thị Hồng Hà and Trần Thị Thu Hiền (2012), “Đánh giá sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ y tế tại bệnh viện Việt Nam-Cu Ba Đồng Hới-Quảng Bình”, *Tạp chí khoa học*, 12–14 .
- [5] Lê Thị Kim Ngân và Lê Thị Trang (2014), “Đánh giá mức độ hài lòng của bệnh nhân điều trị nội trú về chất lượng dịch vụ tại bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ* (31), 8–16 .
- [6] Wetmore S. et al. (2014), “Patient satisfaction with access and continuity of care in a multidisciplinary academic family medicine clinic”, *Can Fam Physician*. 60(4), e230–6.
- [7] Adissu G., Biks G. A., and Tamirat K. S. (2020), “Patient satisfaction with antiretroviral therapy services and associated factors at Gondar town health centers, Northwest Ethiopia: an institution-based cross-sectional study”, *BMC Health Serv Res*. 20(1), 93.
- [8] Võ Tứ Cường et al. (2021), “Satisfaction of outpatients in ward of consulting room, Tieu Can general hospital, in Tra Vinh province in 2020”, *Tạp chí Y học Công đồng*, 62(1).
- [9] Bộ Y tế (2019), Quyết định 3869/QĐ-BYT ngày 28/8/2019 *Ban hành các mẫu phiếu và hướng dẫn khảo sát hài lòng Người bệnh và Nhân viên y tế*.

SO SÁNH PHƯƠNG THỨC CẤU TẠO CỦA TỪ LÁY TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG TRUNG, KHẢO SÁT TẦN SUẤT XUẤT HIỆN VÀ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG CỦA CÁC LOẠI TỪ LÁY TRONG GIÁO TRÌNH HSK

Sinh viên Nguyễn Thành Tín

Trường Đại học Thành Đông

Email: tin4257010076@qnu.edu.vn

TÓM TẮT

Bài nghiên cứu này nhằm mục đích so sánh đối chiếu phương thức cấu tạo của từ láy trong tiếng Việt và tiếng Trung để giúp sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung nhận ra các điểm tương đồng và khác biệt của từ láy thể hiện ở hai ngôn ngữ này. Nghiên cứu dựa trên cơ sở lý thuyết về cách thức cấu tạo của các loại từ láy trong tiếng Trung của 吕叔湘 (Lữ Thúc Tương) (1990) và giá trị sử dụng của từ láy trong ngôn ngữ của Hoàng Văn Hành (2008). Đồng thời, phân tích dữ liệu từ giáo trình HSK 5, được xuất bản bởi Đại học Ngôn ngữ và Văn hóa Bắc Kinh. Nghiên cứu đối chiếu tập trung vào 4 dạng từ láy AA, ABB, AABB, ABAB và đã phát hiện ra rằng hầu hết các từ láy xuất hiện trong “Giáo trình chuẩn HSK 5” đều là các từ láy có kết cấu AA, theo sau đó lần lượt là AABB, ABB, và ABAB. Ngoài ra, nghiên cứu cũng phát hiện rằng giá trị sử dụng của các từ láy chủ yếu tập trung vào giá trị gợi tả đối với kết cấu từ láy AA và giá trị biểu cảm đối với kết cấu AABB. Bài nghiên cứu mở ra hướng nghiên cứu mới về từ láy trong các ngôn ngữ khác nhau và đề xuất nâng cao khung lý thuyết đánh giá.

Từ khóa: Từ láy, Tiếng Việt, Tiếng Trung, Giáo trình HSK 5, Phương thức cấu tạo, Tần suất xuất hiện, Giá trị sử dụng

ABSTRACT

This study aims to compare and contrast the word formation of reduplicative words in Vietnamese and Chinese to help students majoring in Chinese Linguistics recognize the similarities and differences of reduplicative words in these two languages. The study is based on the theoretical foundation of the formation of reduplicative words in Chinese by Lü Shuxiang (1990) and the usage value of reduplicative words in language by Hoàng Văn Hành (2008). Additionally, it analyzes data from the HSK 5 textbook, published by Beijing Language and Culture University. The comparative study focuses on 4 types of reduplicative words: AA, ABB, AABB, ABAB and has found that most of the reduplicative words appearing in the "Standard HSK 5 Textbook" are of the AA structure, followed by AABB, ABB, and ABAB, respectively. Furthermore, the study discovers that the usage value of reduplicative words primarily focuses on the descriptive value for the AA word structure and the expressive value for the AABB structure. This study opens new research directions on reduplicative words in different languages and suggests improvements for the evaluation theoretical framework.

Keywords: Reduplicative words, Vietnamese, Chinese, HSK 5 Textbook, Word formation, Frequency of appearance, Usage value.

1. GIỚI THIỆU

Việt Nam và Trung Quốc luôn được biết đến với nền văn học dồi dào và phong phú. Một trong những “chất liệu” tạo nên cái hay cái đẹp, tính nhạc tính thơ cho nền văn học đó là từ láy. Ngoài văn thơ, từ láy còn đi vào đời sống hàng ngày của người Việt và người Trung Quốc để tạo ra nhịp điệu và sự hài hòa về mặt âm thanh cho lời ăn tiếng nói. Do đặc trưng về loại hình ngôn ngữ là ngôn ngữ đơn lập, không như các loại hình ngôn ngữ biến hình khác có sự đa dạng về phương thức cấu tạo từ bằng cách thêm các tiền tố hoặc hậu tố, chính vì thế mà các phương thức cấu tạo từ trong tiếng Việt và tiếng Trung rất được coi trọng, đặc biệt là phương thức láy.

Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học hầu hết chỉ nghiên cứu phương thức láy về mặt ngữ pháp (ví dụ: Đỗ Hữu Châu, 1981; Hồ Lê, 1976; Hoàng Văn Hành, 1970), và hầu như có rất ít công trình nghiên cứu đi sâu vào so sánh phương thức láy trong hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Trung. Hơn thế nữa, hầu như có rất ít công trình nghiên cứu từ láy về mặt giá trị sử dụng. Để giải quyết những khoảng trống ấy, nghiên cứu này cố gắng xây dựng một khung lý thuyết để so sánh phương thức cấu tạo từ láy trong tiếng Việt và tiếng Trung, cũng như là xem xét sự biểu đạt của từ láy về mặt ngữ dụng học thông qua việc nghiên cứu các từ láy xuất hiện trong sách “Giáo trình chuẩn HSK 5”, một bộ sách học tiếng Trung ở trình độ Cao cấp rất phổ

biến với người Việt Nam, nhằm giúp sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung nhận ra các điểm tương đồng và khác biệt của từ láy thể hiện ở hai ngôn ngữ này.

Cấu trúc của bài báo này được sắp xếp như sau: Đầu tiên, tác giả sẽ đề cập đến các cơ sở lý thuyết và các bài nghiên cứu về từ láy cũng như phương thức cấu tạo của từ láy và ngữ dụng học, cũng như các học thuyết liên quan đến phương thức láy từ và ngữ dụng học. Tiếp theo, các phương pháp nghiên cứu đã được áp dụng cho bài báo này sẽ được đề cập đến. Sau đó, kết quả nghiên cứu sẽ được trình bày và thảo luận một cách chi tiết. Và cuối cùng, bài báo sẽ bao gồm kết luận vắn tắt và những đề xuất cho việc nghiên cứu từ láy ở cấp độ ngôn ngữ học cũng như chỉ ra một số hạn chế còn tồn tại khi nghiên cứu đề tài.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Từ láy có rất nhiều tên gọi thay đổi tùy theo thời gian và ý đồ của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học. Ví dụ một số tên gọi của từ láy được Vương Viên Viên [1, tr 4] liệt kê thông qua các nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học trước đó “từ lấp láy” (Nguyễn Nguyên Trứ, 1970), “từ láy âm” (Nguyễn Tài Cẩn, 1975), “từ lấp láy” (Hồ Lê, 1976) và từ năm 1978 đến 1989 các nhà ngôn ngữ học thống nhất tên gọi là “từ láy”. Bởi vì có nhiều tên gọi cho nên về định nghĩa của từ láy cũng sẽ có nhiều quan điểm. Dưới đây chúng ta sẽ đi xem xét

một số quan điểm của các nhà ngôn ngữ học về từ láy.

2.1. Định nghĩa về từ láy

Theo Nguyễn Tài Căn [2, tr 109], một trong số các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học Việt Nam, ông cho rằng từ láy là một loại từ ghép mà các thành tố được ghép lại với nhau chủ yếu thông qua mối quan hệ về mặt ngữ âm. Còn theo quan điểm của Đỗ Hữu Châu, được trích dẫn thông qua Vương Viên Viên [1, tr 5], lại cho rằng từ phương thức cấu tạo từ láy là “phương thức hòa phối ngữ âm bằng cách lặp lại một bộ phận hay toàn bộ hình thức ngữ âm của tiếng gốc”, vì thế nó còn có những tên gọi khác là từ lặp láy, từ láy âm, hay từ phản điệp. Nguyễn Văn Tu thừa nhận rằng từ láy thực chất là từ được lấy âm hay nói một cách khác chúng được ghép lại với nhau dựa trên quan hệ về mặt âm thanh.

Ngoài ra còn các nghiên cứu khác về từ láy cũng đều thừa nhận mối quan hệ về mặt ngữ âm của từ láy (Ví dụ: Hoàng Tuệ, 1978; Hoàng Văn Hành, 1991; Diệp Quang Ban, 1989, Nguyễn Thiện Giáp, 1985). Nhìn chung, các nhà ngôn ngữ học Việt Nam đều cho rằng từ láy là sự hòa phối về mặt ngữ âm. Các từ láy không chỉ đơn thuần là sự lặp lại hoàn toàn về mặt âm thanh mà trong nội tại của nó cũng có những sự biến đổi nhất định để tạo nên sự giàu đẹp trong ngôn ngữ mà nó chứa đựng.

Trong tiếng Trung, “từ láy” được gọi là 重叠子 (Từ lặp lại). Theo quan điểm của Xu Han [3, tr 1 – 3] nêu ra trong luận văn thạc sĩ của mình thì cho rằng: Từ lặp lại là một hiện tượng phổ biến trong ngôn ngữ, liên quan đến

nhều khía cạnh như phát âm, ngữ nghĩa, hình thái, cú pháp, ngữ dụng... Đây là một vấn đề tương đối phức tạp. Ngoài ra, đây còn là một “thủ đoạn” về mặt ngữ pháp. Ngoài ra, theo quan điểm của 赵元任 (Triệu Nguyên Nhậm) [4, tr 105] cho rằng từ láy là một loại biến hóa hoặc là một loại từ tố mà ở đó âm tiết phía sau, được gọi là âm bình, xảy ra sự biến đổi. Tùy vào từ loại của từ láy mà các học giả Trung Quốc lại có những định nghĩa khác nhau. Vì giới hạn của bài báo mà tác giả chỉ nêu những nghiên cứu nổi bật, ví dụ của 张拱贵 (Trương Cung Quý) (1997), 朱德熙 (Chu Đức Hi) (1979).

2.2. Phân loại và đặc điểm của từ láy

2.2.1. Từ láy trong tiếng Việt

Theo Nguyễn Văn Tu, được Vương Viên Viên trích dẫn [1, tr 7 – 8] đã phân từ láy thành bốn loại dựa trên bốn phương thức tạo nên từ láy: láy phụ âm đầu (bất bớ, bàn bạc, bụi bặm,...), láy phần vần (bảng lảng, là đà, lè nhè,...), láy hoàn toàn (rầm rầm, ầm ầm, lằn lằn,...), và láy về thanh điệu (lâng lâng, máy móc, liêng xiêng...). Tuy nhiên, dựa vào số lượng tiếng có trong mỗi từ láy, hầu hết từ láy trong tiếng Việt có thể chia làm ba loại: láy đôi (hao hao, đùng đùng, róc rách,...), láy ba (sạch sành sanh, khít khìn khịt,...), và láy tư (tí tí tí tí, thăm thăm thì thì, hăm hăm hờ hờ,...). Qua các ví dụ về láy ba và láy tư có thể nói rằng chúng chủ yếu dựa trên cơ sở của láy đôi.

Cho dù láy theo phương thức nào đi nữa thì từ láy trong tiếng Việt đều tuân theo quy luật về *thanh điệu* và quy

luật *biến âm*. Theo Vương Viên Viên (2018), quy luật về thanh điệu thể hiện ở hai nguyên tắc: “ngang-sắc-hỏi” và “huyền-ngã-nặng”. Nội dung của hai nguyên tắc này có thể lý giải là các tiếng của một từ láy có thể được kết hợp thành đôi một, miễn sao chúng có mang các thanh điệu đã quy định theo bộ ba (ví dụ: na ná, nhỏ nhen, hất hủi, tròn trĩnh, vội vã,...). Về quy luật biến âm, các từ láy phải tuân thủ các nguyên tắc sau: (1) biến đổi thanh điệu của âm tiết đứng trước (tim tím), (2) biến đổi thanh điệu của âm tiết đứng sau (cuống cuồng, sát sạt), (3) biến âm của từ láy 2,3 âm tiết (sạch sành sanh, tất tần tật), (4) quy luật biến vần (đẹp đẹp – đèm đẹp, ách ách – anh ách, chéch chéch – chênh chéch,...)

Ngoài ra, từ láy còn được phân loại dựa vào kết cấu. Vương Viên Viên (2018) cũng trình bày một số kết cấu phổ biến như sau: AA (lo lo, nghi nghi), A'A (là lạ, ngại ngại), AA' (sát sạt, khít khít), AA'A' (xốp xốp xộp), A'A'A (từng từng tung). Trong các kết cấu này A là tiếng gốc có nghĩa, còn A' là phát sinh do các quy tắc về từ láy được trình bày ở trên. Ngoài ra còn có các dạng ABB (đen sì sì, bé tí tí), AABB (ngênh ngênh ngang ngang, hăm hăm hờ hờ), ABAB (làm nhảm làm nhảm, lủ khủ lủ khủ),...

Tóm lại, trong tiếng Việt có các dạng kết cấu phổ biến của từ láy là: AA, ABB, AABB và ABAB và các biến thể của nó. Bốn dạng kết cấu phổ biến này sẽ được sử dụng để so sánh sự tương đồng và khác biệt với tiếng Trung.

2.2.2. Từ láy trong tiếng Trung

Có rất nhiều nghiên cứu tỉ mỉ về các phương thức lấy từ trong tiếng Trung. Các nghiên cứu ấy đều thừa nhận rằng từ láy là một hiện tượng kết hợp hết sức phong phú và phức tạp, biến hóa linh hoạt. Ở hầu hết các sách giáo trình khi học về ngữ pháp “từ lặp lại” trong tiếng Trung, họ đề dùng cụm từ “重疊词”, vì vậy để phù hợp cho mục đích nghiên cứu ban đầu đã đặt ra và về mặt ngữ liệu phân tích, những vấn đề đề cập dưới đây về đặc điểm từ láy tiếng Trung đều là bàn về “重疊词”.

Một số nghiên cứu về đặc điểm ngữ pháp tiếng Trung hiện đại của các tác giả như 李人鉴 (Lý Nhân Giám) (1964), 房玉清 (Phòng Ngọc Thanh) (1992), 李宇明 (Lý Vũ Minh) (1996), 朱德熙 (Chu Đức Hi) (1982) cho rằng kết cấu láy trong tiếng Trung có thể phân thành các dạng sau: AA, ABB, AAB, AABB, ABAB, AABC, ABAC, và ABCC. Tuy nhiên, vì mục đích nghiên cứu nên tác giả chỉ đề cập đến các dạng AA, ABB, AABB và ABAB. Đây là các dạng thường được giới thiệu trong các bài học ngữ pháp về “重疊词” trong các sách giáo trình. Sự phân tích các đặt điểm về các dạng từ láy trong tiếng Trung sẽ được đề cập trên hai phương diện: ngữ âm và ngữ nghĩa 吕叔湘 (Lữ Thúc Tương) [5, tr 298 – 303].

Về mặt ngữ âm, các dạng từ láy AA, ABB, AABB và ABAB có đặc điểm như sau:

- **AA**: âm tiết đứng sau thường là thanh nhẹ hoặc thanh 1. Nhưng khi thêm chữ “的” ở phía sau thì âm tiết phía sau phải giữ nguyên thanh điệu gốc (久久的, 长长的) hoặc khi thêm “儿” thì âm tiết phía sau sẽ đọc thành thanh 1 (慢慢儿, 满满儿). Trong bài nghiên cứu này, tác giả chỉ chọn lọc và trích dẫn những từ láy AA không bao hàm thêm “儿” hoặc “的”.

- **ABB**: thường thì từ BB đọc thanh 1. Ví dụ như: 脏兮兮, 假惺惺

- **AABB**: phần BB thường đọc thành thanh 1 và âm tiết A đứng sau đọc thành thanh 1. Lấy ví dụ các từ sau: 神神道道, 马马虎虎

- **ABAB**: Theo 吕叔湘 (Lã Thúc Tương) [5, tr 300 – 302], loại từ láy này cơ bản không xảy ra biến âm. Ví dụ: 锻炼锻炼, 改进改进...

Về mặt ngữ nghĩa, các dạng từ láy AA, ABB, AABB và ABAB có đặc điểm như sau:

- **AA**: Khi đóng vai trò là động từ, thường biểu thị hành động được tiến hành trong thời gian ngắn, diễn ra nhanh, với số lần ít (看看, 想想). Khi lượng từ có kết cấu AA thì nó có nghĩa là “mỗi/một” hoặc “toàn bộ/ tất cả” (天天. Khi tính từ và phó từ có kết cấu này thì thường biểu thị mức độ cao hơn so với tính từ mang kết cấu đơn lập A (红红, 绿绿).

- **ABB**: thuộc tính từ chỉ trạng thái, nhờ xuất hiện bộ phận BB mà nghĩa càng thêm cụ thể và sinh động (孤单单, 冷冰冰).

- **AABB**: thường biểu thị hai trạng thái đan xen cùng hợp lại khi tính từ có cấu trúc này (高高兴兴, 大大小小). Khi động từ có kết cấu này thì nó biểu thị động tác diễn ra nhiều lần, thường xuyên, lặp đi lặp lại (写写画画). Khi là danh từ thì nó biểu thị sự khái quát hoặc gia tăng về số lượng, phạm vi, thời gian (男男女女, 山山水水).

- **ABAB**: Khi động từ thuộc kết cấu này, nó biểu thị ý nghĩa “thử xem” hoặc động tác diễn ra một cách nhàn hạ, thoải mái. Ví dụ như: 商量商量, 关心关心, 改进改进打听打听. Khi tính từ thuộc kết cấu này nó cũng giống với kết cấu AA, làm tăng mức độ biểu hiện của tính từ (安安静静).

2.3. Giá trị sử dụng của từ láy

Theo Hoàng Văn Hành [6, tr 149 – 159], từ láy có ba giá trị lớn xét về góc độ sử dụng: (1) giá trị gợi tả, (2) giá trị biểu cảm và (3) giá trị phong cách.

(1) Hoàng Văn Hành [6, tr 150 – 155] có quan điểm rằng giá trị gợi tả của từ láy là các giá trị tượng hình và tượng thanh. Tức là qua việc cảm thụ ngôn ngữ chủ quan mà người nghe cảm nhận và hình dung được một cách tinh tế và sống động màu sắc, âm thanh, hình ảnh của một sự vật hiện tượng được biểu hiện.

(2) Giá trị biểu cảm “là khả năng diễn đạt thái độ đánh giá, tình cảm của người nói đối với sự vật, hay thuộc tính

do từ biểu thị, và cũng là khả năng khơi dậy ở người nghe một thái độ đánh giá, một tình cảm tương ứng” [6, tr 155]. Xét theo mức độ biểu cảm thì giá trị biểu cảm của từ láy được chia làm ba loại: khen, trung hòa, và chê.

(3) Giá trị phong cách: theo Hoàng Văn Hành [6, tr 158], giá trị phong cách của từ là sự lặp đi lặp lại, quen dùng của từ xuất hiện trong một phong cách nào đó, mang đặc trưng của phong cách đó.

Tóm lại, trong mục này đã tóm tắt các công trình nghiên cứu có liên quan đến từ láy trong tiếng Việt và tiếng Trung, cũng như giá trị của nó khi xét về mặt giá trị sử dụng.

3. Phương pháp nghiên cứu và thu thập thông tin, dữ liệu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính để xem xét tần suất xuất hiện của các kết cấu từ láy trong “Giáo trình chuẩn HSK5” và đánh giá về giá trị của những từ láy đó. Một mặt, phương pháp định lượng được sử dụng để đánh giá tần suất xuất hiện của các kết cấu từ láy. Một mặt khác, phương pháp định tính dùng để phân loại và phân tích giá trị sử dụng của các từ láy đó.

3.2. Kích cỡ mẫu và lập luận

3.2.1. Kích cỡ mẫu

Dữ liệu cho nghiên cứu này đã được thu thập từ “Giáo trình chuẩn HSK 5” quyển thượng và quyển hạ gồm 36 đơn vị bài học, được xuất bản bởi Đại học Ngôn ngữ và Văn hóa Bắc Kinh. Đây là tài liệu được tin dùng và sử dụng rộng rãi để ôn thi chứng chỉ HSK 5. Dữ liệu được thu thập bao gồm các lần xuất

hiện của các kết cấu từ láy AA, ABB, AABB, và ABAB. Tổng số từ láy thu thập được là 73 từ.

3.2.2. Lập luận

Từ nguồn dữ liệu trên, tần suất xuất hiện của các kết cấu từ láy AA, ABB, AABB, và ABAB sẽ được tính toán và trình bày dưới dạng bảng bằng cách vận dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Cùng lúc đó, trong bảng sẽ xuất hiện các cột phân loại từ của từ láy cũng như là phân loại kết cấu của từ láy dựa vào lý thuyết của 吕叔湘 (Lã Thúc Tương) (1990). Hơn thế nữa, dựa vào các giá trị sử dụng của từ láy (Hoàng Văn Hành, 2008) để thống kê các giá trị sử dụng của từ láy xuất hiện trong “Giáo trình chuẩn HSK5”; tuy nhiên, đây là giáo trình học với các bài học đơn lẻ không đại diện cho phong cách của các nhà văn nào, nên tác giả chỉ thống kê các giá trị sử dụng (1) và (2).

3.3. Cách thức thu thập dữ liệu

Trong nghiên cứu này, dữ liệu được thu thập chủ yếu là dạng dữ liệu thứ cấp đã có sẵn trong “Giáo trình chuẩn HSK 5” do Đại học Ngôn ngữ và Văn hóa Bắc Kinh xuất bản. Người làm nghiên cứu đã đọc kỹ từng bài khóa trong số 36 bài khóa xuất hiện trong cả hai quyển giáo trình thượng và hạ của HSK 5, dựa trên các tiêu chí về 重叠子 trong tiếng Trung được liệt kê ở phía trên mà so sánh đối chiếu, nhằm chọn ra được 73 từ phù hợp.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Nguyên tắc và quy luật

4.1.1. Kết cấu từ láy dạng AA

Xét về những điểm tương đồng,

các từ láy dạng AA là dạng lặp lại hoàn toàn của một từ đơn âm tiết được thể hiện ở cả hai loại ngôn ngữ này. Ví dụ như: đen đen (嘿嘿), vàng vàng (黄黄).

Tuy nhiên, vẫn có một vài sự khác biệt nhỏ ở phương thức láy AA này. Đó là ở tiếng Việt có một số trường hợp biến đổi thanh điệu hoàn toàn, còn ở tiếng Trung thì thanh của A đứng sau lại là một thanh nhẹ. Ví dụ: nhỏ nhỏ (小小), 好好 (hǎohao).

4.1.2. Kết cấu từ láy dạng ABB

Có một sự tương ứng giữa hai loại hình ngôn ngữ khi đề cập đến những điểm giống nhau ở phương thức láy ABB. Có thể đề cập đến các ví dụ như: 热烘烘 (nóng rùng rục), 白茫茫 (trắng phau phau), 笑哈哈 (cười haha).

Về điểm khác biệt, kết cấu ABB trong tiếng Việt có thể phân tích thành dạng AB + B (với B có sự biến đổi về mặt thanh điệu hoặc phụ âm cuối), tuy nhiên điều này là không thể trong tiếng Trung. Có thể kể đến các ví dụ sau: xanh mon mơn, thẳng tắp tắp, giòn sần sật.

4.1.3. Kết cấu từ láy dạng AABB

Về những điểm giống nhau, cả tiếng Việt và tiếng Trung kết cấu láy AABB có thể được tạo ra từ các từ loại danh từ, tính từ, động từ. Ví dụ: 急急忙忙, 说说笑笑 · 花花草草.

Cấu trúc từ láy dạng AABB trong tiếng Trung và tiếng Việt có sự khác biệt đáng kể. Trong tiếng Trung, từ láy AABB có thể được tạo thành theo bốn

cách, bao gồm việc lặp lại hai âm tiết và ghép chúng lại với nhau, chuyển đổi từ tính từ AB thành dạng láy AABB, kết hợp A và ABB, hoặc tạo thành một chỉnh thể không thể phân chia. Một số ví dụ bao gồm “红红白白” và “奇奇怪怪”. Trong tiếng Việt, từ láy dạng AABB thường chỉ bao gồm đại từ nhân xưng hoặc danh từ xưng hô. Điều này cho thấy cấu trúc từ láy AABB trong tiếng Trung phức tạp và đa dạng hơn so với tiếng Việt.

4.1.4. Kết cấu từ láy dạng ABAB

Điểm giống nhau giữa từ láy ABAB trong tiếng Việt và tiếng Trung chủ yếu nằm ở cấu trúc và loại từ gốc. Cả hai ngôn ngữ đều sử dụng động từ hoặc tính từ song âm tiết dạng AB làm từ gốc cho từ láy dạng ABAB. Ví dụ, trong tiếng Việt, ta có các từ như “dùng dằng” sẽ biến thành “dùng dằng dằng dằng”, “tần ngần” sẽ thành “tần ngần tần ngần” trong khi tiếng Trung có các từ như “享受” – “享受享受” (hưởng thụ), “调查” (điều tra) – “调查调查”. Tương tự, với các tính từ, tiếng Việt có “lừ thừ” – “lừ thừ lừ thừ”, “vớ vẩn” – “vớ va vớ vẩn” và tiếng Trung có “雪白” – “雪白雪白” (trắng như tuyết), “热闹” – “热闹热闹” (náo nhiệt).

Tuy nhiên, có hai điểm khác biệt quan trọng giữa từ láy ABAB trong tiếng Việt và tiếng Trung. Đầu tiên, về kết cấu nội bộ, trong tiếng Trung, từ gốc của từ láy dạng ABAB, dù là động từ hay tính từ, chủ yếu đều là từ phức hợp. Trong tiếng Việt, từ láy ABAB được

hình thành từ hiệp vần song âm tiết (hai âm tiết có vần giống nhau). Thứ hai, về khả năng thêm thành phần khác, trong tiếng Trung, có thể thêm thành phần khác vào kết cấu dạng ABAB (ví dụ: 打听又打听, 打量了又打量, 修改了又修改, 思考来思考去). Trong tiếng Việt, không thể chèn thêm thành phần khác vào từ láy dạng ABAB.

4.2. Tần suất xuất hiện của các kết cấu từ láy

Bảng 4.1 dưới đây trình bày tần suất xuất hiện của các kết cấu từ láy AA, ABB, AABB, ABAB

Bảng 4.1. Tần suất xuất hiện của các kết cấu từ láy được khảo sát trong “Giáo trình chuẩn HSK 5”

TT	Kết cấu từ láy	Số lần xuất hiện	Tần suất
1	AA	59	80,8%
2	ABB	1	1,34%
3	AABB	12	16,4%
4	ABAB	2	1,46%
Tổng		73	100%

Từ bảng thống kê trên có thể thấy rằng tần suất xuất hiện của kết cấu từ láy AA là cao nhất với tần suất là 80,8%, theo sau đó là kết cấu AABB với tần suất là 16,4% và cuối cùng là ABB và ABAB với tần suất xấp xỉ lần lượt là 1,34% và 1,46%. Từ đó có thể thấy rằng, vai trò của kết cấu từ láy AA là vô cùng quan trọng, thường xuất hiện nhiều trong lời ăn tiếng nói cũng như những văn bản. Tác giả cho rằng lý do kết cấu này xuất hiện nhiều như thế là bởi vì tính chất tạo lập đơn giản của nó chỉ gồm hai âm tiết nhắc lại.

Tần suất xuất hiện của kết cấu ABB là ít nhất với 1,34%, chỉ có một từ láy sử dụng kết cấu này là “眼睁睁”, việc sử dụng từ láy này ít như thế có thể là vì sự phân bố âm không đều như các dạng kết cấu còn lại.

Bảng 4.2. Thống kê từ loại của các kết cấu từ láy được khảo sát trong Giáo trình chuẩn HSK 5.

Kết cấu Từ loại	Kết cấu của từ láy			
	AA	ABB	AABB	ABAB
Hình dung từ	26	1	10	1
Danh từ	3	0	0	0
Động từ	16	0	1	0
Phó từ	8	0	1	1
Lượng từ	6	0	0	0
Tổng	59	1	12	2

Bảng 4.2 cho thấy rằng: đối với kết cấu AA, từ loại sử dụng kết cấu này nhiều nhất là “hình dung từ”. Đa số các loại hình dung từ xuất hiện trong “Giáo trình chuẩn HSK 5” sử dụng kết cấu này là các hình dung từ miêu tả dáng vẻ hoặc cách thức thực hiện của động tác ví dụ như “暗暗, 悄悄, 长长, 快快, 紧紧...” Hầu hết các động từ sử dụng kết cấu này đa phần mang nét nghĩa là “thử” hoặc thực hiện nhanh một động tác nào đó, ví dụ như “说说, 笑笑, 看看, 试试, 叫叫...”. Đa số các lượng từ sử dụng cấu trúc AA xuất hiện trong giáo trình này đều mang nét nghĩa là “mỗi/một”, có thể kể đến ở đây một số lượng từ như sau: 阵阵, 代代, 次次, 部部, ... Các phó từ sử dụng kết

cấu này xuất hiện trong giáo trình có thể kể đến như “往往，明明，仅仅”.

Chỉ có một hình dung từ duy nhất sử dụng kết cấu ABB xuất hiện trong giáo trình là “眼睁睁” (mắt mở trừng trừng). Ở đây hai từ BB “睁睁” (trừng trừng) bổ sung cho từ A “眼” (mắt) để làm tăng thêm nét nghĩa diễn đạt.

Kết cấu AABB xuất hiện nhiều thứ hai chỉ đứng sau kết cấu AA và chủ yếu được sử dụng để tạo thành các hình dung từ. Kết cấu AABB vừa làm tăng nét nghĩa của các hình dung từ đồng thời diễn tả hai tình trạng cùng xuất hiện: 老老实实 · 歪歪扭扭 · 冷冷清清 · 大大小小, 高高兴兴 ...

Kết cấu ABAB xuất hiện hai lần ở một hình dung từ và một phó từ lần lượt là 放松放松, 一点一点. Các từ này hầu hết dùng để nói về sự nhàn hạ của các hành động mà nó bổ nghĩa.

Bảng 4.3. Giá trị sử dụng của các kết cấu từ láy

Kết cấu Giá trị sử dụng	AA	ABB	AABB	ABAB
Giá trị gợi tả	51	1	3	1
Giá trị biểu cảm	8	0	9	1
Tổng	59	1	12	2

Kết quả của Bảng 4.3 cho thấy: giá trị sử dụng của kết cấu AA hầu hết là rơi vào giá trị gợi tả và đa phần là làm cho người đọc hình dung ra được hầu hết là các giá trị tượng hình, còn về giá trị tượng thanh chủ yếu chiếm một phần

nhỏ. Với giá trị biểu cảm thì dường như các từ láy theo kết cấu AABB lại làm tốt điều ấy hơn các kết cấu khác. Vì đa phần nó thể hiện mức độ đánh giá của người viết về một sự vật hiện tượng được đề cập đến trong bài khóa.

5. KẾT LUẬN

Thông qua các kết quả đã được trình bày ở trên, bài nghiên cứu đã phát hiện ra rằng tiếng Việt chủ yếu sử dụng các kết cấu từ láy AA, A'A, AA', AA'A', A'A'A, ABB, ABB, ABAB, trong khi tiếng Trung sử dụng AA, ABB, AAB, AABB, ABAB, AABC, ABAC, ABCC. Tuy nhiên, các kết cấu thường thấy phổ biến ở cả hai loại hình ngôn ngữ sẽ là: AA, ABB, AABB và ABAB. Trong đó, sự khác biệt giữa các kết cấu AA và ABB không đáng kể, thế nhưng ở hai kết cấu ABAB và AABB lại cho thấy sự phức tạp và đa dạng thể hiện trong tiếng Trung hơn là tiếng Việt. Ngoài ra, bài nghiên cứu còn khảo sát tần suất xuất hiện của từ láy trong “Giáo trình chuẩn HSK 5” và cho thấy rằng hơn một nửa là theo kết cấu AA, sau đó là AABB, ABAB và ABB. Giá trị sử dụng của từ láy cũng được khám phá, chủ yếu tập trung nhiều ở giá trị gợi tả với cấu trúc AA và giá trị biểu cảm với cấu trúc AABB. Hy vọng với những kết luận nghiên cứu ở trên sẽ là nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo về từ láy trong các ngôn ngữ khác nhau.

6. KIẾN NGHỊ

Tuy bài nghiên cứu đã đạt được một số kết quả đáng mong ước nhưng vẫn còn một số điểm cần phải cải thiện ở các nghiên cứu sau, ví dụ như: bài nghiên cứu vẫn chưa rút ra được các

điểm đặc trưng khác nhau về mặt ngữ âm của các kết cấu từ láy trong tiếng Việt và tiếng Trung, các nghiên cứu về giá trị gọi tả và giá trị biểu cảm chỉ dựa vào cảm quan của tác giả dựa trên

định nghĩa của Hoàng Văn Hành (2008) về giá trị sử dụng của từ láy, vì thế cần có một khung lý thuyết cho việc đánh giá này.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- [1] Vương Viên Viên (2018), *So sánh từ láy trong tiếng Việt và tiếng Trung*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2] Nguyễn Tài Cẩn (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] 许涵 (2012), *汉语动词重叠式句法功能比较研究*, 双学位硕士学位论文, 新加坡国立大学中文系 & 北京大学中国语言文学系.
- [4] 赵元任 (1979), *汉语口语语法*, 商务印书馆.
- [5] 吕叔湘 (2002), *吕叔湘全集, 第2卷, 汉语语法论文集*, 辽宁教育出版社.
- [6] Hoàng Văn Hành (2008), *Từ láy trong tiếng Việt[M]*, NXB Khoa học xã hội.

RÈN LUYỆN KỸ NĂNG SOẠN THẢO VĂN BẢN TRONG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC - TỪ LÝ LUẬN ĐẾN THỰC TIỄN

ThS. Nguyễn Thị Thuý Hương

Trường Đại học Thành Đông

Email: huongnguyenmtc2023@gmail.com

TÓM TẮT

Phát triển kỹ năng soạn thảo văn bản không chỉ giúp sinh viên truyền đạt ý tưởng một cách rõ ràng, chính xác mà còn phát triển tư duy logic. Ngoài ra, khả năng viết tốt cũng mang lại lợi thế trong việc tìm kiếm việc làm và cơ hội thành công trong nghề nghiệp. Tuy nhiên, thực tế cho thấy văn bản của nhiều cơ quan và tổ chức có sai sót về thể thức và nội dung do hạn chế về năng lực, trình độ và nhận thức của một bộ phận cán bộ, nhân viên. Bài viết này tập trung vào tầm quan trọng của việc rèn luyện kỹ năng soạn thảo văn bản ở bậc đại học, cung cấp thông tin và đề xuất các giải pháp để đảm bảo sinh viên có thể phát triển và rèn luyện kỹ năng này một cách hiệu quả.

Từ khoá: văn bản, kỹ năng, soạn thảo văn bản

ABSTRACT

Developing writing skills not only helps students communicate ideas clearly and accurately but also enhances logical thinking. Moreover, having strong writing abilities provides advantages in job searching and opens up opportunities for professional success. However, the reality shows that many organizations and institutions have errors in their texts in terms of structure and content due to limitations in the capabilities, qualifications, and awareness of a portion of their staff. This article focuses on the importance of cultivating writing skills at the university level, providing information and proposing suggestions to ensure that students can effectively develop and refine these skills.

Keywords: document, skills, document composition

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong môi trường học tập đại học, việc rèn luyện kỹ năng soạn thảo văn bản đóng vai trò vô cùng quan trọng. Sinh viên thường phải thực hiện bài tập và viết các bài tiểu luận, khoá luận, luận văn. Kỹ năng soạn thảo văn bản giúp sinh viên diễn đạt ý tưởng mạch lạc, rõ ràng và logic, đồng thời tạo nền tảng cho sự thành công sau này trong việc tìm kiếm việc làm và thăng tiến trong công việc.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy nhiều sinh viên chưa thực sự quan tâm đến

việc rèn luyện kỹ năng soạn thảo văn bản. Một số sinh viên gặp khó khăn với ngữ pháp, cấu trúc câu và cách diễn đạt ý tưởng một cách mạch lạc. Kết quả là, nhiều sinh viên tốt nghiệp đi làm không thể viết được văn bản hoặc không biết cách viết văn bản. Điều này gây khó khăn và trở ngại trong quá trình thực thi nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan.

Điều 10 của Nghị định 30/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư có quy định “*Mỗi cá nhân trong cơ quan có trách nhiệm soạn thảo văn bản*

thuộc chức năng và nhiệm vụ của mình và chịu trách nhiệm về nội dung của văn bản mà mình soạn thảo”. Quy định nhấn mạnh việc cá nhân phải có khả năng soạn thảo văn bản để thực hiện công việc được giao theo chức năng và nhiệm vụ.

Vì vậy, việc nghiên cứu về chủ đề rèn luyện kỹ năng soạn thảo văn bản trong đào tạo đại học là cần thiết. Qua nghiên cứu này, chúng ta có thể tìm hiểu và phân tích nguyên nhân dẫn đến chất lượng giảng dạy và những thách thức từ thực tế công việc soạn thảo văn bản tại các cơ quan, tổ chức hiện nay.

Mục tiêu của nghiên cứu là tìm những giải pháp hiệu quả để cải thiện chất lượng giảng dạy và giúp sinh viên có khả năng viết và trình bày văn bản chuyên nghiệp, từ đó góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực trong tương lai. Bằng cách nắm vững kỹ năng soạn thảo văn bản, sinh viên sẽ có khả năng diễn đạt ý tưởng một cách mạch lạc, rõ ràng và logic. Điều này không chỉ giúp sinh viên thành công trong tìm kiếm việc làm và thăng tiến trong công việc mà còn góp phần nâng cao chất lượng trong quá trình thực thi nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức.

Với những giải pháp được đề xuất từ việc rèn luyện kỹ năng soạn thảo văn bản trong đào tạo đại học, chúng ta có thể tạo ra môi trường học tập và làm việc chất lượng hơn, đồng thời đáp ứng yêu cầu của thực tiễn công việc.

2. NỘI DUNG HỌC PHẦN SOẠN THẢO VĂN BẢN BẬC ĐẠI HỌC HIỆN NAY

2.1. Về kiến thức

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn bản, văn bản quản lý nhà nước, chức năng của văn bản. Cập

nhật và hệ thống kiến thức pháp luật về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, các loại văn bản hành chính, phân biệt sự khác biệt giữa các loại văn bản quy phạm pháp luật và các loại văn bản hành chính. Hướng dẫn sinh viên trình bày đúng các thành phần thể thức trên văn bản hành chính, kỹ thuật trình bày văn bản và những quy định về phong cách ngôn ngữ hành chính, cấu trúc, cách thức soạn thảo văn bản. Hướng dẫn người học quy trình ban hành văn bản, nội dung và phương pháp soạn thảo một số loại văn bản thông dụng trong cơ quan, tổ chức. Giúp sinh viên nhận thức được vai trò của văn bản trong hoạt động của cơ quan, tổ chức.

2.2. Về kỹ năng

Rèn luyện kỹ năng soạn thảo các văn bản hành chính thường gặp trong hoạt động của cơ quan, tổ chức như: nghị quyết, quyết định (cá biệt), thông báo, kế hoạch, chương trình, báo cáo, tờ trình, biên bản, công văn, hợp đồng, giấy mời, một số thư giao dịch thương mại. Phát hiện các lỗi thường gặp khi soạn thảo văn bản hành chính. Rèn luyện khả năng soạn thảo văn bản trên máy vi tính và một số ứng dụng tin học văn phòng trong soạn thảo văn bản.

Sinh viên cần kết hợp kiến thức của nhiều môn học khác nhau trong quá trình học về soạn thảo văn bản. Kiến thức tin học để đánh máy văn bản, căn chỉnh font chữ, cỡ chữ, kiểu chữ văn bản. Khả năng sử dụng ngôn ngữ, văn phong hành chính để viết câu văn, đoạn văn hoàn chỉnh. Những hiểu biết về bộ máy các cơ quan, tổ chức thuộc bộ máy nhà nước; chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong cơ quan, tổ chức; nhiệm vụ thuộc về chuyên môn của cá nhân trong cơ quan, tổ chức. Việc nghiên cứu,

thực hành soạn thảo văn bản giúp sinh viên hiểu thêm về nghề nghiệp của mình trong tương lai.

2.3. Về yêu cầu chuẩn đầu ra

Trình bày được các khái niệm, chức năng của văn bản. Phân biệt được văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính và văn bản chuyên môn.

Mô tả được quy trình ban hành văn bản thông dụng trong các cơ quan, tổ chức.

Vận dụng các kiến thức cơ bản để soạn thảo đúng thể thức, kỹ thuật, nội dung của một số loại văn bản hành chính thông dụng như: quyết định, thông báo, kế hoạch, báo cáo, biên bản và một số loại thư giao dịch thương mại đúng quy định; có cấu trúc hợp lý và đáp ứng yêu cầu của đối tượng cần giao tiếp.

Đề xuất xây dựng, góp ý văn bản của các cơ quan, tổ chức liên quan đến lĩnh vực chuyên môn nghề nghiệp.

Sử dụng máy tính, internet tra cứu dữ liệu và hoàn thành bài tập soạn thảo văn bản độc lập, hay làm việc theo nhóm.

Tự lập, chủ động trong học tập và nghiên cứu; có bản lĩnh và tinh thần học tập vươn lên, khẳng định năng lực của bản thân trong việc soạn thảo văn bản liên quan đến lĩnh vực chuyên môn phụ trách.

Tuân thủ các quy tắc liêm chính khoa học và các quy định hiện hành của

pháp luật về tài sản trí tuệ của người khác để thực hiện công việc liên quan đến soạn thảo văn bản, có tác phong làm việc chuyên nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức và tinh thần trách nhiệm trong công việc được giao.

Nghiên cứu môn học về soạn thảo văn bản tại một số cơ sở giáo dục đại học cho thấy rằng môn học này thường được giảng dạy chủ yếu cho một số ngành như quản trị văn phòng, văn thư lưu trữ, quản lý hành chính, luật và một số ngành như quản trị kinh doanh, kế toán, tài chính ngân hàng, quản trị nhân lực, du lịch. Nội dung có thể giảng dạy độc lập hoặc kết hợp với các nội dung trong môn học về nghiệp vụ hành chính văn phòng và quản trị văn phòng. Thời lượng của môn học soạn thảo văn bản thường dao động từ 2 đến 4 tín chỉ và việc sắp xếp môn học này phụ thuộc vào điều kiện và nhu cầu của từng cơ sở đào tạo.

Do đó, trong cùng một khối ngành đào tạo, có thể có sự khác nhau về việc học hoặc không học môn học này. Ví dụ, một số ngành như luật và kinh tế có thể không yêu cầu môn học soạn thảo văn bản hoặc sắp xếp nó là một môn học tự chọn. Các khối ngành kỹ thuật và công nghệ thường ít được chú trọng trong việc giảng dạy môn học này.

Dưới đây là số liệu thống kê về một số ngành giảng dạy môn học về soạn thảo văn bản, thời lượng giảng dạy.

Bảng 1. Chương trình đào tạo có xây dựng môn học về soạn thảo văn bản

STT	Cơ sở đào tạo	Tín chỉ (LT/TH)	Tên môn học
	Ngành Văn học và Ngôn ngữ		
1	Trường Đại học KHXH & NV - ĐHQG TPHCM	4	Văn bản quản lý nhà nước và Kỹ thuật soạn thảo văn bản
	Ngành Quản trị văn phòng		
2	Trường Đại học KHXH và NV- ĐHQG HN	3 (25,20)	Phương pháp soạn thảo văn bản

STT	Cơ sở đào tạo	Tín chỉ (LT/TH)	Tên môn học
3	Trường Đại học Phenikaa	2	Soạn thảo văn bản
4	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	4	Kỹ thuật soạn thảo văn bản
5	Trường Đại học CNTT và TT Thái Nguyên	3 (2:1)	Soạn thảo và ban hành văn bản quản lý bằng máy tính
6	Trường Đại học Sài Gòn	4	Văn bản QLNN và kỹ thuật soạn thảo
7	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	3	Kỹ thuật soạn thảo văn bản.
8	Trường Đại học Trà Vinh	2 (1:1) 2 (0:2)	Kỹ thực xây dựng văn bản; Thực hành soạn thảo văn bản
Ngành Quản lý hành chính nhà nước			
9	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	3 (2:1)	Soạn thảo văn bản quản lý
10	Đại học Đà Nẵng	2	Kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật
Ngành Luật			
11	Học Viện Ngoại giao	2	Kỹ thuật soạn thảo văn bản
12	Trường Đại học Ngoại thương	2 (20;10)	Kỹ thuật soạn thảo văn bản
13	Trường Đại học Mở TPHCM	2 (15,15)	Kỹ năng soạn thảo văn bản
14	Trường Đại học Luật Hà Nội	2 (12,18)	Xây dựng văn bản pháp luật
15	Trường Đại học Luật - Đại học Huế	2	Xây dựng văn bản pháp luật
16	Trường Đại học Cần Thơ	2 2	- Văn bản & lưu trữ học đại cương; - Soạn thảo văn bản pháp luật
17	Trường Đại học An Giang	2	Xây dựng văn bản pháp luật
18	Trường Đại học Hồng Đức	4 (36,24)	Xây dựng văn bản pháp luật & kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng (môn tự chọn)
Ngành Quản trị kinh doanh, tài chính – ngân hàng, kế toán			
19	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương	3	Kỹ thuật soạn thảo văn bản
Ngành Tài chính - Ngân hàng			
20	Trường Đại học Cửu Long	2 (20,10)	Soạn thảo văn bản
Ngành Quản lý công và chính sách			
21	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	3	Kỹ thuật soạn thảo văn bản
Ngành Quản lý công nghiệp			
22	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM	2 (2:0)	Soạn thảo văn bản

Nguồn: Tổng hợp webside của các trường đại học [1]

Từ khảo sát trên đây, chúng tôi cho rằng kỹ năng viết văn bản là một kỹ năng quan trọng và cần thiết trong mọi lĩnh vực nên cần được giảng dạy cho các khối ngành trong trường đại học. Tuy vậy, thời lượng phân bổ cho môn học có thể khác nhau tùy thuộc vào yêu cầu và đặc thù của từng ngành cụ thể.

Đối với các ngành Ngôn ngữ, Hành chính, Luật: Môn học “Soạn thảo văn bản” nên xây dựng thành môn học chính trong chương trình đào tạo. Thời lượng giảng dạy có thể từ 3-4 tín chỉ hoặc tương đương 45-60 giờ học. Điều này cho phép sinh viên có đủ thời gian để nắm vững các kỹ năng viết và biên tập văn bản, phân tích chuyên sâu và nghiên cứu trình bày văn bản phù hợp với vị trí công việc trong thực tiễn.

Ngành Kinh tế, Quản trị kinh doanh: Trong lĩnh vực này, việc giao tiếp hiệu quả, trình bày ý kiến một cách logic và chuyên nghiệp rất quan trọng. Môn "Soạn thảo văn bản" cần được xác định là một môn bắt buộc và phân bổ thời lượng giảng dạy từ 2-3 tín chỉ hoặc tương đương 30-45 giờ học. Điều này đảm bảo sinh viên có đủ thời gian để học cách viết kế hoạch, báo cáo kinh doanh và các loại thư tín thương mại.

Các khối ngành Kỹ thuật, Công nghệ thông tin: Môn "Soạn thảo văn bản" trong các ngành này có thể tập trung vào cách viết báo cáo, tài liệu hướng dẫn, tóm tắt kỹ thuật và văn bản liên quan đến dự án. Thời lượng giảng dạy có thể từ 2-3 tín chỉ hoặc tương

đương 30-45 giờ học, tùy thuộc vào chương trình đào tạo cụ thể. Điều này đủ để sinh viên nắm bắt cách trình bày thông tin một cách rõ ràng và hợp lý.

Việc rèn luyện kỹ năng soạn thảo văn bản sẽ giúp người học tự tin hơn trong việc giao tiếp và trình bày ý kiến của mình bằng văn bản, nắm bắt cơ hội nghề nghiệp và phát triển sự nghiệp sau này.

3. BÀN VỀ CHẤT LƯỢNG VĂN BẢN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC HIỆN NAY

3.1. Về văn bản quy phạm pháp luật

Theo Báo cáo của Bộ Tư pháp, “trong năm 2022, các bộ, cơ quan ngang bộ (gồm cả Bộ Tư pháp) và địa phương đã thực hiện kiểm tra theo thẩm quyền đối với 12.764 văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) (giảm 469 văn bản so với năm 2021), cụ thể: Các bộ, cơ quan ngang bộ kiểm tra 8.694 văn bản (trong đó có 6.559 văn bản ban hành trong năm 2022); các địa phương kiểm tra 4.070 văn bản (gồm 2.889 văn bản cấp huyện, 1.181 văn bản cấp xã; trong đó có 3.197 văn bản ban hành trong năm 2022). Kết quả cả nước đã phát hiện và kết luận đối với 477 văn bản, gồm 376 văn bản QPPL có quy định trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền ban hành (trong đó có 135 văn bản ban hành trong năm 2022) và 101 văn bản không phải là văn bản QPPL nhưng có chứa QPPL. Số văn bản trái pháp luật được phát hiện, kết luận tăng 172 văn bản so với năm 2021” [2]

Bảng 2. Số liệu báo cáo của Bộ Tư pháp về công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật năm 2022

Bộ, ngành	Tổng số	Văn bản trái pháp luật về nội dung, thẩm quyền	Văn bản đã được xử lý
Cả nước	12,764	1090	242
Bộ, ngành ở TW	8694	607	118
Địa phương	4070	483	124
Cấp tỉnh	2889	301	77
Cấp huyện	1181	182	47

Nguồn: Bộ Tư pháp (2023) [2]

Số liệu trên cho thấy việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật vi phạm pháp luật về nội dung và thẩm quyền ban hành đang gây lo ngại về việc kiểm soát chất lượng và tuân thủ pháp luật trong quá trình soạn thảo và ban hành văn bản. Sự gia tăng số lượng văn bản vi phạm pháp luật đặt ra yêu cầu phải cải thiện chất lượng văn bản để đảm bảo tính chặt chẽ và giá trị của hệ thống văn bản pháp luật. Văn bản quy phạm pháp luật đóng vai trò quan trọng trong tổ chức và thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của cơ quan và tổ chức. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thực hiện quy trình thẩm định, kiểm tra nghiêm ngặt và xem xét kỹ lưỡng văn bản trước khi ban hành để ngăn chặn việc ban hành các văn bản không tuân thủ yêu cầu pháp luật. Cần giải quyết kịp thời những sai phạm được phát hiện và đưa ra các biện pháp thích hợp để khắc phục các vấn đề pháp lý cần thiết.

Báo cáo cũng chỉ ra rằng nguyên nhân của tình trạng trên là do năng lực, trình độ và số lượng công chức tham gia vào công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa chưa đồng đều và không tương xứng với tầm quan trọng, tính khó

khăn, phức tạp và yêu cầu nhiệm vụ của các công tác này. Đặc biệt, nhân sự làm công tác pháp chế tại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh phần lớn là kiêm nhiệm và không ổn định.

Vấn đề nâng cao năng lực và trình độ của công chức tham gia vào công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra và rà soát là vấn đề cấp thiết. Đặc biệt, cần đảm bảo sự ổn định và tính chuyên nghiệp cho đội ngũ nhân sự làm công tác pháp chế của cơ quan chuyên môn thuộc UBND các cấp.

3.2. Về văn bản hành chính

Trong văn bản hành chính sai sót về thể thức văn bản, lỗi đánh máy hay viết sai chính tả hoặc sử dụng từ địa phương gây nhầm lẫn, khó hiểu rất phổ biến. Nguyên nhân của vấn đề trên theo tác giả là việc sử dụng văn bản mẫu, văn bản có sẵn sau đó chỉnh sửa, thay đổi cho phù hợp với yêu cầu cụ thể của cơ quan, tổ chức. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện thường xảy ra tình trạng quên thay đổi thông tin về địa phương, cơ quan hay giữ nguyên ngày tháng từ văn bản trước đó. Kết quả là, nhiều văn bản có nội dung tương tự nhau như đó

có thể là kế hoạch, báo cáo, công văn giữa địa phương, cơ quan khác nhau. Vấn đề khác nữa là một số văn bản hướng dẫn, trả lời không rõ ràng, cụ thể hoặc nội dung bị chồng chéo khó khăn cho cơ quan trong việc triển khai, thực hiện.

Tại phiên họp thứ 23 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 9/5/2023, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng đã phát biểu “TPHCM riêng năm 2022, hỏi Bộ Kế hoạch và Đầu tư 584 văn bản, Bộ phải trả lời 604 văn bản. Nhưng các vấn đề đó không quan trọng, điều quan trọng là các nội dung hỏi đều thuộc thẩm quyền của thành phố. Đó mới là điều quan trọng, cho thấy hiện tượng né tránh, đùn đẩy, đá bóng lên trên rồi lại ngồi chờ” [3].

Tại Hội nghị công bố kết quả chỉ số năng lực cạnh tranh (DDCI) cấp sở, ngành, địa phương ngày 11/5/2023, ông Phan Văn Mãi, Chủ tịch UBND TP.HCM đã phản hồi lại ý kiến về việc TP.HCM đã gửi hơn 500 văn bản cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong năm 2022. Chủ tịch UBND TP.HCM, cho rằng các văn bản của thành phố xin ý kiến có 4 nhóm vấn đề cần làm rõ:

Nhóm thứ nhất, có những vấn đề thực tiễn của thành phố phát sinh mà quy định pháp luật chưa có nên phải hỏi.

Nhóm thứ hai, có những nhóm vấn đề đã có quy định, nhưng luật này khác, luật kia khác cần phải hỏi.

Nhóm thứ ba là đã có quy định rồi nhưng cách hiểu là khác nhau nên phải hỏi.

Nhóm thứ tư, có những vấn đề rõ rồi nhưng do nghiên cứu chưa chắc ăn nên hỏi. Đặc biệt, Chủ tịch UBND TP.HCM cũng thẳng thắn nêu: Rất nhiều văn bản trả lời của Bộ KH&ĐT có nội dung không rõ, TP.HCM cũng

không biết làm sao. TP.HCM không có ý đồ lỗi hay né tránh trách nhiệm [3].

Bài phát biểu của lãnh đạo từ cuộc họp và báo cáo cho thấy chất lượng văn bản của nhiều cơ quan và tổ chức hiện nay đang gặp nhiều vấn đề. Sự thiếu rõ ràng và mâu thuẫn trong nội dung của các văn bản đang gây ra sự không hiệu quả và khó khăn trong việc thực thi và áp dụng chính sách hay quy định vào thực tiễn.

Nhận thức chưa đầy đủ về vai trò của văn bản trong hoạt động của cơ quan, tổ chức cùng với việc ban hành nhiều văn bản không phù hợp hoặc phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ đã làm giảm giá trị của văn bản và gây khó khăn cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc thực thi nhiệm vụ được giao, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của người dân.

Điều này cho thấy năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, tổ chức cần được bổ sung và hoàn thiện kiến thức về hành chính văn phòng, nhằm đảm bảo chất lượng và hiệu quả trong công việc quản lý và thực thi chính sách.

4. MỘT SỐ TỒN TẠI VÀ CÁC GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO KỸ NĂNG SOẠN THẢO VĂN BẢN CHO SINH VIÊN

4.1 Một số nguyên nhân dẫn đến chất lượng giảng dạy môn học về soạn thảo văn bản chưa hiệu quả

Một số cơ sở giáo dục đại học chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của môn học là một vấn đề dẫn đến chất lượng giảng dạy không hiệu quả. Môn học về soạn thảo văn bản thường được giảng dạy từ năm học thứ nhất hoặc thứ hai ở bậc đại học. Tuy

nhiên, điều này có thể khiến sinh viên chưa nhận thức đầy đủ về tổ chức bộ máy của cơ quan hoặc tổ chức, cũng như chức năng và nhiệm vụ của các bộ phận chuyên môn trong một cơ quan và vị trí công việc của từng cá nhân trong tổ chức đó. Do đó, gây khó khăn cho người học trong việc hiểu rõ về tầm quan trọng của môn học và áp dụng kiến thức vào thực tế.

Sinh viên thiếu hứng thú đối với môn học và phương pháp giảng dạy là nguyên nhân quan trọng dẫn đến chất lượng giảng dạy không hiệu quả. Sinh viên có thể chưa nhận thức được mối liên kết giữa nội dung môn học với ngành học của mình, nhiều sinh viên có xu hướng đánh giá thấp môn học và không quan tâm đến môn học.

Một số sinh viên chưa xác định rõ mục tiêu nghề nghiệp hoặc có tâm lý chủ quan, coi môn học là một môn học phụ, không phải là môn chuyên ngành. Do đó, không đặt sự quan tâm và chú ý đúng mức vào môn học này.

Tâm lý của người dạy cũng có thể ảnh hưởng đến sự quan tâm và nghiêm túc của sinh viên. Nếu người dạy có tâm lý dễ dãi hoặc không đưa ra yêu cầu rõ ràng đối với những sinh viên chưa đạt kết quả như yêu cầu của môn học, điều này có thể làm giảm sự nghiêm túc trong học tập của sinh viên.

Việc kiểm tra và đánh giá không chặt chẽ cũng có thể dẫn đến việc sinh viên không học tập một cách nghiêm túc. Khi sinh viên không thấy được sự liên quan giữa nỗ lực học tập và kết quả đánh giá, sinh viên có thể mất đi động lực và không đầu tư công sức vào môn học.

Thiếu đầu tư hệ thống thiết bị máy móc phục vụ giảng dạy môn học

cũng là một nguyên nhân dẫn đến chất lượng giảng dạy không hiệu quả. Nhiều cơ sở đào tạo chưa thực sự quan tâm và đầu tư đúng mức vào việc cung cấp thiết bị và cơ sở hạ tầng để hỗ trợ quá trình giảng dạy. Việc trang bị đầy đủ máy vi tính, kết nối internet là rất cần thiết để đáp ứng yêu cầu của người dạy và người học soạn thảo văn bản.

Để cải thiện chất lượng giảng dạy, cần sử dụng phương pháp giảng dạy sáng tạo và liên kết môn học với thực tế. Cần đảm bảo cho sinh viên được tiếp cận với các thiết bị máy móc và công nghệ phù hợp để học tập và thực hành phát triển kỹ năng soạn thảo văn bản ứng dụng trong công việc và cuộc sống.

4.2. Các giải pháp nhằm nâng cao kỹ năng soạn thảo văn bản đối với sinh viên

Một là, các cơ sở đào tạo cần xây dựng môn học về soạn thảo văn bản và giảng dạy cho tất cả các ngành học trong chương trình đào tạo. Kỹ năng soạn thảo văn bản giúp sinh viên học cách thu thập, xử lý thông tin và trình bày nội dung một cách logic, rõ ràng. Điều này quan trọng trong mọi ngành học từ kinh tế, khoa học công nghệ, y tế, nghệ thuật và xã hội. Vì vậy, môn học này nên được coi là một môn học độc lập, không phải là phần lồng ghép trong các môn học khác như quản trị văn phòng hay nghiệp vụ hành chính văn phòng và nên là môn học bắt buộc. Ngoài ra, có thể cung cấp thêm các môn học tự chọn có liên quan, như soạn thảo thư tín thương mại hay văn bản chuyên môn, chuyên ngành tùy theo yêu cầu của từng ngành. Điều quan trọng là tất cả sinh viên cần được trang bị kiến thức cơ bản về văn bản, kỹ năng soạn thảo văn

bản và trách nhiệm của cá nhân liên quan đến công tác soạn thảo văn bản.

Văn bản được coi là phương tiện giao tiếp chính thức trong hoạt động của cơ quan và tổ chức. Văn bản đảm bảo đầy đủ các yếu tố cần thiết để đảm bảo giá trị pháp lý và phục vụ các giao dịch giữa các cơ quan, tổ chức và cá nhân. Việc trang bị kiến thức và kỹ năng về văn bản là rất quan trọng để phát triển năng lực cá nhân và kỹ năng nghề nghiệp của đội ngũ nhân lực trong tương lai.

Hai là, các học phần giảng dạy nên đặt yêu cầu cho sinh viên thực hiện các bài tập liên quan đến kỹ năng viết báo cáo, thuyết trình, làm bài tiểu luận, bài tập nhóm. Đồng thời, việc ra đề kiểm tra, thi hết môn cần kết hợp sử dụng câu hỏi đa dạng, bao gồm cả câu hỏi trắc nghiệm và tự luận để sinh viên có cơ hội trình bày ý kiến, quan điểm và nhận định về các vấn đề liên quan đến kiến thức của môn học. Như vậy, sinh viên sẽ phát triển kỹ năng viết và có khả năng tham gia vào việc thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học chuyên môn, khoá luận, luận văn và luận án tốt nghiệp.

Tuy nhiên, một số cơ sở đào tạo hiện nay đã không tổ chức bảo vệ luận văn, khoá luận mà thay thế bằng các môn học và thi tốt nghiệp. Điều này có thể hạn chế khả năng nghiên cứu và khả năng tự nghiên cứu của sinh viên. Vì vậy, cần tạo điều kiện để sinh viên có thể viết khoá luận tốt nghiệp thay vì học các môn thay thế và thi tốt nghiệp, như đang được áp dụng tại một số trường đại học hiện nay.

Ba là, cải tiến phương pháp giảng dạy để mang đến những trải nghiệm thực tế cho sinh viên trong việc thực

hành kỹ năng soạn thảo văn bản. Để thực hiện điều này, sự phối hợp giữa các nhà trường, doanh nghiệp và giảng viên là cần thiết trong việc tổ chức các hoạt động thực tế tại trường hoặc tại các cơ quan, doanh nghiệp. Nhờ đó, sinh viên sẽ có cơ hội áp dụng kiến thức vào thực tế và rèn kỹ năng viết văn bản thực tế.

Trong quá trình học tập, sinh viên rất cần được tham gia vào các hoạt động tác nghiệp liên quan đến văn bản thực tế tại các cơ quan, doanh nghiệp. Điều này giúp sinh viên tiếp cận với các yêu cầu công việc từ thực tế, phát triển kỹ năng soạn thảo văn bản một cách chủ động và hiệu quả.

Ngoài ra, việc tổ chức các buổi thuyết trình hoặc giao lưu với các chuyên gia, những người làm trong lĩnh vực học tập, nghiên cứu cũng tạo ra những trải nghiệm thực tế cho sinh viên. Những hoạt động này không chỉ giúp sinh viên nắm bắt được phong cách viết và kỹ thuật sử dụng ngôn ngữ thích hợp, mà còn mở rộng kỹ năng giao tiếp và kết nối trong lĩnh vực chuyên môn.

Bốn là, trang bị các phương tiện, máy móc để đảm bảo sinh viên có thể thực hành soạn thảo văn bản một cách hiệu quả. Các phương tiện này có thể bao gồm máy tính có kết nối internet, máy in, phần mềm xử lý văn bản và các thiết bị khác liên quan. Điều này cho phép sinh viên áp dụng kiến thức của mình vào việc rèn kỹ năng soạn thảo văn bản một cách thực tế.

Thực hành không chỉ giúp sinh viên thành thạo kỹ thuật soạn thảo văn bản, trình bày văn bản đúng quy định pháp luật, hiểu rõ hơn về cách sử dụng các thiết bị xử lý văn bản một cách hiệu quả mà còn nhận thức đúng đắn vai trò

trách nhiệm của cá nhân trong việc soạn thảo văn bản. Sinh viên có thể áp dụng công cụ xử lý văn bản để tạo ra những bài viết có chất lượng và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

Trang bị các phương tiện cần thiết đóng vai trò quan trọng trong việc tạo động lực cho sinh viên khi học môn học. Khi có đầy đủ các công cụ và thiết bị cần thiết, sinh viên sẽ cảm thấy hứng thú hơn và có động lực để tham gia vào quá trình học tập và thực hành. Điều này cũng giúp họ xây dựng được những kiến thức và kỹ năng trong việc soạn thảo văn bản.

Vấn đề quan trọng trong việc rèn luyện kỹ năng soạn thảo văn bản trong đào tạo ở bậc đại học là khuyến khích và hỗ trợ để sinh viên phát triển kỹ năng viết văn bản qua từng môn học thông qua các bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài tiểu luận, khoá luận, luận văn. Ngoài ra, sự động viên, phản hồi và hướng dẫn từ phía người dạy cũng như cung cấp

đầy đủ nguồn tài liệu học tập và nguồn lực hỗ trợ từ nhà trường đóng vai trò quan trọng trong quá trình này.

KẾT LUẬN

Soạn thảo văn bản là kỹ năng cần thiết và có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng công tác xây dựng và ban hành văn bản trong cơ quan, tổ chức. Vì vậy, việc áp dụng đồng bộ các giải pháp như tăng cường thời lượng giảng dạy, đa dạng các ngành đào tạo giảng dạy về môn học về soạn thảo văn bản thay vì chỉ tập trung vào một số ngành học liên quan, không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm tạo hứng thú cho người học và cung cấp đầy đủ các trang thiết bị cần thiết phục vụ công tác dạy học, tạo môi trường để sinh viên được trải nghiệm, rèn luyện kỹ năng viết thường xuyên là rất cần thiết để nâng cao chất lượng đào tạo đại học và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- [1] <https://sl.ctu.edu.vn/images/upload/daotao/decuong/KL114.pdf>,
<https://hcmussh.edu.vn/news/item/8152>;
<https://dt.hlu.edu.vn/SubNews/Details/21709>;
<https://daotao.neu.edu.vn/vi/chuong-trinh-dao-tao-bang-tieng-anh/quan-ly-cong-va-chinh-sach-e-pmp>, https://hul.edu.vn/vi/unit_news/phong-dao-tao/de-cuong-chi-tiet-cac-hoc-phan-nganh-luat-nganh-lkt-2021;
<https://static.dav.edu.vn/images/majors/chuong-trinh-dao-tao-luat-thuong-mai-quoc-te-update.pdf> cập nhật ngày 12/5/2023, truy cập ngày 24/1/2024.
- [2] Bộ Tư pháp (2023), *Báo cáo số 132/BC-BTP ngày 16/5/2023 của Bộ Tư pháp về Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023* -<https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Bao-cao-132-BC-BTP-2022-kiem-tra-ra-soat-he-thong-hoa-van-ban-quy-pham-phap-luat-567400.aspx>, truy cập ngày 24/1/2024.
- [3] <https://tuoitre.vn/tp-hcm-goi-van-ban-hoi-nhieu-bo-nganh-tra-loi-khong-ro-khong-biet-sao-ma-lam-20230511121530152.htm>, cập nhật ngày 11/5/2023, truy cập ngày 24/1/2024.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHỌN NGÀNH HỌC CỦA SINH VIÊN

TS. Nguyễn Thuỳ Vân *, ThS. Đỗ Thị Kim Mau

Trường Đại học Thành Đông

*Email: Vanvvh@gmail.com

TÓM TẮT

Bài viết đi sâu tìm hiểu những quan điểm chọn nghề nghiệp tương lai của học sinh phổ thông trước kỳ thi tuyển sinh vào đại học trên cơ sở thi trung học phổ thông Quốc gia. Việc chọn nghề của các em được dựa trên những yếu tố nào? Và vai trò của các bậc phụ huynh có liên đới đến việc lựa chọn của các em hay không. Bài viết cũng nêu ra nhiều quan điểm khác nhau từ các bậc phụ huynh. Hơn nữa, những suy nghĩ, những dòng tâm sự, tự truyện của các em cũng được nêu rõ. Bài viết nhằm mục đích tổng hợp những lý do ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngành, nghề của học sinh.

Từ khóa: *Lựa chọn nghề nghiệp, tuyển sinh đại học, nghề nghiệp tương lai, định hướng nghề nghiệp.*

ABSTRACT

The article delves into the perspectives of high school students on choosing future careers before the university entrance examination, based on the national high school examination. What factors are their career choices based on? And does the role of parents relate to their choices? The article also presents various viewpoints from parents. Moreover, the thoughts, confessions, and autobiographies of the students are also clearly stated. The article aims to synthesize the reasons affecting the choice of field and profession by students.

Keywords: *Career choice, university admission, future profession, career orientation.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Học đại học không phải là yếu tố duy nhất quyết định thành công hay thất bại của một con người, nhưng nó lại là yếu tố tác động không nhỏ đến tương lai của nhiều bạn trẻ. Chính vì vậy, việc định hướng nghề nghiệp cho học sinh cần làm từ sớm, với sự chủ động của từng cá nhân và sự hỗ trợ, tạo điều kiện từ các bậc phụ huynh. Vấn đề này đã được thể hiện trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) [1] về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo: “Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở; định

hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông”, “Bảo đảm cho học sinh có trình độ trung học cơ sở (hết lớp 9) có tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau trung học cơ sở; Trung học phổ thông phải tiếp cận nghề nghiệp và chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng”.

Vào mùa tuyển sinh, chủ đề chọn nghề, chọn trường luôn khiến các bạn trẻ có nhiều băn khoăn, khó đưa ra quyết định. Xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu nhân sự cũng đa dạng, dẫn đến việc hình thành nhiều ngành nghề mới, khiến phụ huynh và học sinh phân vân khi

định hướng nghề nghiệp. Lựa chọn ngành học theo đam mê của bản thân hay theo ý kiến của bố mẹ, *đâu là điều thật sự phù hợp và đúng đắn dành cho các em?* Mặc dù các bậc cha mẹ luôn nói là tôn trọng sự tự do lựa chọn của con cái, thực tế lại ẩn chứa sự kỳ vọng của cha mẹ, trước khi kì thi trung học phổ thông quốc gia 2023-2024 diễn ra, những ngày trở lại đây nhiều bậc phụ huynh lo lắng không biết nên chọn trường nào, chuyên ngành nào cho con em mình. Những năm gần đây, tôi luôn để tâm tìm hiểu nhu cầu, nguyện vọng của các sinh viên mới trúng tuyển các Trường đại học trên cả nước. Khoảng từ 25-30% số em cho rằng, ngành học đang theo học không phải sở thích, không phải đam mê của các em. Về vấn đề chọn ngành nghề, phương Tây cũng có nhiều bài nghiên cứu cho thấy con cái vẫn chịu ảnh hưởng của cha mẹ trong việc chọn nghề của các em, như trong các bài viết của Kniveton [2, tr.47-59]; Udoh và Sanni [3]. Liên quan đến vấn đề này, trong nước cũng có rất nhiều bài như “Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông tại Nghệ An” [4, tr. 27-53] và “Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định 283 chọn trường đại học của học sinh phổ thông trung học” [5, tr. 87-102]. Rõ ràng, việc chọn nghề là của các em học sinh nhưng lại ẩn chứa tâm tư, nguyện vọng của bố mẹ.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Đối với sự trưởng thành của mỗi một con người thì gia đình đóng một vai trò hết sức quan trọng. Với một người, gia đình có ảnh hưởng đến tính cách,

ảnh hưởng đến việc kiểm soát cảm xúc, đến những mối quan hệ xã hội và việc lựa chọn nghề nghiệp của một người bị ảnh hưởng tác động từ gia đình và bố mẹ là điều khó thể tránh khỏi.

Tục ngữ có câu “rồng sinh rồng, phượng sinh phượng, con chuột đào hang”, “đào hang” ở đây có thể hiểu là kĩ năng công việc. Nếu bố là luật sư thì con cái từ nhỏ khi mà ở nhà có thể sẽ nghe rất nhiều về luật pháp, những câu chuyện thú vị liên quan đến các vụ án, sẽ thường xuyên nhìn thấy việc bố mời những người đồng nghiệp trong ngành tới nhà nói chuyện, Tivi trong nhà thì thường sẽ mở những kênh hay chương trình có liên quan tới pháp luật... Với việc tiếp xúc những việc như vậy từ nhỏ thì con cái sẽ hiểu hơn và quen với ngành luật này. Khi lớn lên thì tỉ lệ khả năng mà họ theo ngành Luật sẽ lớn hơn so với những người khác. Bởi vì so với những người khác họ có nhiều điều kiện có lợi hơn khi theo ngành này. Chính vì thế mà chúng ta thấy có gia đình nhiều thế hệ hay trong một gia tộc có rất nhiều người cùng có chung nghề nghiệp như gia đình bác sỹ, gia đình luật sư, gia đình giáo viên, gia đình nghệ sỹ... Đây chính là ví dụ điển hình rõ rệt nói lên ảnh hưởng của gia đình đối với sự lựa chọn nghề nghiệp của mỗi người. Ảnh hưởng của gia đình đến lựa chọn nghề nghiệp của con người đôi khi không rõ ràng, như việc “cả nhà đều làm bác sỹ”, nhưng những trường hợp sau đây cũng rất phổ biến và thường gặp.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Khảo sát ý kiến của phụ huynh, học sinh bằng những câu hỏi liên quan

đến vấn đề thông qua phiếu khảo sát.

Phòng vấn và đưa ra ví dụ thực tế từ bản thân của học sinh đã từng trải qua việc chọn nghề.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Một số quan điểm của phụ huynh về việc lựa chọn nghề cho con cái

Xuất thân từ những hoàn cảnh và nền tảng gia đình khác nhau nên cách chia sẻ về quan điểm chọn nghề cũng khá đặc trưng cho từng nhóm phụ huynh.

Những bậc cha mẹ cả cuộc đời đã làm rất nhiều công việc khác nhau, nhưng sự nghiệp phát triển không mấy ổn định, thường lâm vào tình trạng bấp bênh, thu nhập gia đình cũng không ổn định, cho nên thường hy vọng con cái của mình có công việc ổn định, ăn chắc mặc bền, luôn quan niệm con cái phải làm giáo viên, viên chức...

Những cha mẹ từ bàn tay trắng mà làm lên sự nghiệp, bắt đầu kinh doanh. Mặc dù kiếm được ít tiền nhưng sau đó họ mất hơn một nửa. Những khó khăn khi khởi nghiệp và sự tàn khốc của thương trường giống như chiến trường, đã khiến họ kiên quyết phản đối con cái của họ kinh doanh, hi vọng con cái đi làm một cách bình thường, không muốn con cái đụng chạm gì đến kinh doanh cả.

Những nhóm ba mẹ thấy ai trong gia đình hàng xóm làm được công việc gì đó kiếm ra tiền, có một cuộc sống tốt thì họ cũng hy vọng con cái của mình cũng làm những công việc như vậy. Họ cho rằng nếu con họ cũng làm công việc như thế, có thể có người sẽ giúp đỡ dẫn dắt con cái họ.

Bảng 1. Khảo sát nhóm nghề và quan điểm chọn nghề của phụ huynh cho con em.

Nhóm nghề của phụ huynh	Quan điểm chọn nghề cho con	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
Kinh doanh	Không nối nghiệp kinh doanh, làm nghề khác.	189	66,8
Công chức, viên chức nhà nước	Muốn con nối nghiệp	45	15,9
Nghề tự do (không ổn định)	Làm công chức, việc ổn định	49	17,3
Tổng		283	100

(Nguồn: Số liệu điều tra tháng 12/2023 tại một số trường phổ thông tại Cần Thơ).

Thông qua kết quả khảo sát ở bảng 1, chúng ta thấy rõ quan điểm định hướng nghề nghiệp của phụ huynh khác nhau và cũng liên quan đến nền tảng gia đình, đặc biệt là xuất thân nghề nghiệp của từng gia đình. Tỉ lệ bố mẹ làm kinh doanh muốn con làm nghề khác ngoài kinh doanh chiếm khá cao 66,8%. Tỉ lệ

cha mẹ làm công nhân viên chức nhà nước và các nghề tự do khác chiếm tỉ lệ xấp xỉ nhau, lần lượt là 15,9% và 17,3%.

4.2. Khảo sát việc chọn nghề có ảnh hưởng bởi các bậc phụ huynh hay không?

4.2.1. Mức độ quan tâm của các bậc phụ huynh đến việc chọn nghề của các em

Để nhìn nhận vai trò của cha mẹ trong định hướng nghề nghiệp việc đầu tiên phải nhìn nhận thức của cha mẹ với việc định hướng nghề nghiệp. Cha mẹ

có đang quan tâm đến vấn đề này không?

4.2.2. Mức độ tác động của cha mẹ trong định hướng nghề nghiệp cho con

Bảng 2. Mức độ quan tâm của các bậc phụ huynh đến việc chọn nghề

TT	Mức độ quan tâm	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Không quan tâm	13	6,1
2	Ít quan tâm	11	5,2
3	Quan tâm	104	49,1
4	Rất quan tâm	84	39,6
	Tổng	212	100

(Nguồn: Số liệu điều tra tháng 12/2023 tại một số trường phổ thông tại Cần Thơ).

Qua bảng 2, chúng ta thấy sự quan tâm đến việc chọn nghề của con cái khác nhau từ các bậc phụ huynh. Số lượng các bậc phụ huynh quan tâm và

rất quan tâm chiếm tỉ lệ cao, cả hai mức độ quan tâm và rất quan tâm lên đến 88,7%. Như vậy, việc chọn nghề cũng chịu ảnh hưởng bởi phụ huynh.

Bảng 3. Mức độ tham gia của phụ huynh trong việc chọn nghề của các em

STT	Mức độ tác động	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Cha mẹ bạn để bạn tự do chọn nghề	12	5,8
2	Cả nhà cùng thảo luận quyết định	22	10,6
3	Cha mẹ gợi ý, bạn tự quyết định	86	43,3
4	Cha mẹ đưa ra quyết định, bạn nghe theo	88	42,3
	Tổng	208	100

(Nguồn: Số liệu điều tra tháng 12/2023 tại một số trường phổ thông tại Cần Thơ).

Số liệu bảng 3 cho thấy, thực tế hiện nay hầu như cha mẹ đều có những tác động nhất định trong việc chọn nghề cho con, chỉ có 5,8%, để con tự quyết định. Việc cha mẹ góp ý bàn bạc đưa ra quyết định nghề nghiệp cho con khá

cao, bởi do quan niệm cũ ăn sâu vào tiềm thức của gia đình Việt Nam, đó là vẫn muốn con cái nghe ý kiến của mình. Điều này cho thấy, cha mẹ đang là một yếu tố quan trọng trong chọn nghề nghiệp cho con.

4. KẾT LUẬN

Chỉ còn chưa đầy ba tháng nữa, các em học sinh chuẩn bị bước vào cuộc sống với những dự định, ước mơ về tương lai. Do vậy, ở thời điểm này, học sinh thật sự phải có sự hiểu biết đầy đủ về bản thân mình, hiểu rõ về ngành, nghề, trường đào tạo thì học sinh mới có đủ tự tin để đưa ra sự lựa chọn ngành, nghề đúng đắn và phù hợp với câu tục ngữ Việt Nam “Biết người biết ta, trăm trận trăm thắng”. Khi bạn hiểu mình là ai, bạn biết mình đang đi đâu thì bạn sẽ

càng tự tin hơn vào chính mình. Việc chọn nghề nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ đến gia đình của mỗi người là điều tất yếu. Bởi vì chúng ta lớn lên từ trong gia đình, tính cách của chúng ta, sở thích của chúng ta, những người và sự vật mà chúng ta tiếp xúc đầu tiên, tình cảm và ước mơ ẩn sâu trong mỗi người chúng ta, v.v... đều chịu sự ảnh hưởng từ gia đình, mà chính những điều này sẽ ảnh hưởng một cách tự nhiên đến sự lựa chọn nghề nghiệp của chúng ta.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- [1] Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013. *Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.*
- [2] Kniveton, B. H. (2004), *The influences and motivations on which students base their choice of career, Research in Education* 72 (1), tr. 47-59.
- [3] Udoh, N. A., & Sanni, K. B. (2012), *Parental background variables and the career choice of secondary school students in Uyo local government area, Nigeria, Mediterranean journal of social sciences* 3 (1).
- [4] Nguyễn Thị Kim Nhung, Lương Thị Thành Linh (2018), “Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp của học sinh trung học phổ thông tại Nghệ An”, *Tạp chí Giáo dục*, số 431, kì 1, năm 2018, tr. 27-53.
- [5] Trần Văn Quý, Cao Hào Thi (2009), “Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường Đại học của học sinh phổ thông trung học”, *Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ*, tập 12, số 15, năm 2009, tr. 87-102.

TỈ LỆ SINH VIÊN NGÀNH VIỆT NAM HỌC CÓ VIỆC LÀM SAU TỐT NGHIỆP: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

ThS. Nguyễn Thị Bích, ThS. Nguyễn Thị Hảo*, ThS. Phạm Hoàng Giang

Trường Đại học Thành Đô

*Email: nthao@thanhdowni.edu.vn;

Tel: 0982.951.202

TÓM TẮT

Nghiên cứu này khảo sát tỉ lệ sinh viên ngành Việt Nam học trong cả nước có việc làm sau tốt nghiệp từ 2018-2021. Kết quả khảo sát chỉ ra rằng dù tỉ lệ có việc làm cao (83,83%), nhưng chỉ có 26,31% sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành, đa số sinh viên làm việc không liên quan đến chuyên ngành được đào tạo (48,36%). Để cải thiện tỉ lệ sinh viên ra trường có việc làm đúng chuyên ngành, nghiên cứu đề xuất giải pháp như cải thiện chương trình đào tạo, tăng cường hợp tác với doanh nghiệp, khuyến khích sinh viên nâng cao năng lực ngoại ngữ, kỹ năng chuyên môn cũng như kỹ năng mềm.

Từ khóa: Việc làm; Tỉ lệ việc làm; Sinh viên; Tốt nghiệp; Ngành Việt Nam học.

ABSTRACT

This study surveys the national employment rate of Vietnamese Studies graduates from 2018-2021. Highlighting that while there is a high employment rate (83.83%), only 26.31% of graduates work in their field of study, with the majority (48.36%) working in unrelated fields. To improve the proportion of graduates working in their trained profession, the study suggests enhancing the curriculum, strengthening collaboration with businesses, and encouraging students to improve both their Foreign language proficiency, professional and soft skills.

Keyword: Jobs; Employment rate; Students; Graduates; Vietnamese studies.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam học là ngành khoa học nghiên cứu đất nước và con người Việt Nam từ những thành tựu văn hóa, lịch sử, địa lí, phong tục tập quán, ngôn ngữ, văn học... để làm rõ những nét riêng độc đáo, nghiên cứu toàn diện và đa dạng những lĩnh vực của một quốc gia trên góc nhìn văn hóa. Sinh viên ngành Việt Nam học được đào tạo chuyên sâu hai khối lượng kiến thức chủ yếu: Nghiên cứu và giảng dạy văn hóa, ngôn ngữ Việt Nam và Nghiên cứu, hướng dẫn du lịch. Dù là đào tạo chuyên sâu lĩnh vực nào, chương trình đào tạo cũng hướng tới mục

tiêu sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp và đáp ứng được yêu cầu của công việc. Sinh viên ngành Việt Nam học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận các công việc như: hướng dẫn viên du lịch; quản trị lễ hành; thuyết minh viên tại các tuyến điểm du lịch; phóng viên, biên tập viên; giảng viên hay trợ giảng chuyên ngành; nghiên cứu viên tại các viện văn hóa; quản lý văn hóa tại các đơn vị sự nghiệp. Theo thống kê, cả nước có 38 trường đại học đào tạo ngành Việt Nam học [1], với chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023 từ ít nhất là 20 chỉ tiêu trường Đại học Hoa Lư đến 150 chỉ tiêu trường Đại học Sài Gòn, trường Đại

học An Giang và nhiều nhất là 179 chỉ tiêu trường Đại học Sư Phạm Hà Nội 2.

Con số này cho thấy nguồn nhân lực của ngành Việt Nam học khá dồi dào, đáp ứng được nhu cầu xã hội trong tình hình mới. Tuy nhiên, có việc làm và việc làm đúng chuyên ngành đào tạo lại không phải là điều dễ dàng với sinh viên mới ra trường, nhiều sinh viên đã phải lựa chọn các công việc gần với chuyên ngành hoặc không đúng chuyên ngành để chờ cơ hội khác. Thường niên, các trường đại học thực hiện khảo sát thực trạng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp để nắm bắt thông tin kịp thời cũng như hỗ trợ sinh viên. Báo cáo tỉ lệ có việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp được các trường gửi tới Bộ Giáo dục và Đào tạo, kết quả này cũng phần nào phản ánh chất lượng đào tạo của các trường đại học và khả năng thích ứng công việc của sinh viên ngành Việt Nam học sau khi tốt nghiệp.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Trong những năm qua, có nhiều công trình nghiên cứu, phân tích về tỉ lệ có việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp và các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm việc, bao gồm bằng cấp, trình độ ngoại ngữ, kinh nghiệm làm việc, kỹ năng mềm, và sử dụng CNTT. Các tác giả như: Võ Văn Tài và Đào Thị Huyền (2016): “*Phân tích thống kê tỉ lệ có việc làm của sinh viên Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ*”; Lê Phương Lan, Chu Thị Mai Phương, Nguyễn Thị Khánh Trinh (2016): *Nghiên cứu các yếu tố tác động cùng chiều tới khả năng có việc làm của sinh viên Đại học Ngoại thương sau khi tốt nghiệp*; Đỗ Hồng Thắng (2021): *Thực*

trạng và một số giải pháp việc làm cho sinh viên trường Đại học Công Đoàn sau khi tốt nghiệp; Lương Thanh Hà (2022): “*Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng xin việc làm của sinh viên sau khi ra trường*”; Thế Phong (2023): “*Bản khảo thống kê việc làm của sinh viên*” ... đã phân tích các nhân tố này và đề xuất giải pháp để cải thiện tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp. Thực trạng việc làm sau tốt nghiệp và sự cần thiết của việc nâng cao chất lượng đào tạo và mối liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp cũng được nhấn mạnh. Các nghiên cứu này cung cấp cái nhìn tổng thể về thực trạng việc làm của sinh viên và là cơ sở quan trọng cho các nghiên cứu tiếp theo của nhóm tác giả bài viết này.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Số liệu nghiên cứu: Số liệu chủ yếu được nhóm tác giả khai thác và tổng hợp từ các tài liệu có sẵn qua nguồn dữ liệu tại các trang website, các báo cáo và kết quả nghiên cứu của các nhóm tác giả khác. Việc lựa chọn trường trong số 38 trường đại học đào tạo ngành Việt Nam học để tổng hợp và phân tích phụ thuộc vào nguồn số liệu nhóm tác giả thu thập được.

Phương pháp nghiên cứu: Công trình được nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng trên cơ sở tổng hợp, thu thập thông tin, thống kê tài liệu thứ cấp liên quan đến thực trạng việc làm của sinh viên ngành Việt Nam học. Qua đó khái quát đưa ra các giải pháp để tăng tỉ lệ có việc làm và việc làm đúng ngành của sinh viên ngành Việt Nam học sau tốt nghiệp.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Tỷ lệ sinh viên có việc sau tốt nghiệp giai đoạn 2018-2021

Từ năm 2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã hướng dẫn và yêu cầu các cơ sở giáo dục đại học hàng năm khảo sát và báo cáo về tình hình việc làm của sinh viên sau khi được công nhận tốt nghiệp.

Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2018-2021 tỷ lệ việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp 12 tháng ở mức từ 86,68% đến 90,69%, riêng năm 2021 đạt 90,52% [2]. Bảng thống kê bao gồm 22 lĩnh vực đào tạo.

Bảng 1. Tỷ lệ sinh viên có việc làm theo lĩnh vực đào tạo sau tốt nghiệp 12 tháng

Đơn vị tính %

Stt	Lĩnh vực đào tạo	2018	2019	2020	2021	Trung bình
1	Khoa học giáo dục và Đào tạo giáo viên	84,90	87,4	91,90	87,40	87,90
2	Nghệ thuật	93,50	95,30	97,10	95,50	95,35
3	Nhân văn	90,60	89,70	91,98	91,90	91,05
4	Báo chí và thông tin	89,20	85	90,80	90,90	88,98
5	Khoa học xã hội và hành vi	92,50	73,40	91,80	91,70	87,35
6	Kinh doanh và quản lý	94,90	91,40	92,80	92,20	92,83
7	Pháp luật	87,20	86,20	88,30	86,10	86,95
8	Khoa học sự sống	87,70	90,30	88,90	87,50	88,60
9	Khoa học tự nhiên	87,60	77,80	85,50	86,80	84,43
10	Toán và thống kê	89,70	95,10	96,40	90,5	92,93
11	Máy tính và công nghệ thông tin	93,90	93,70	91,80	93,50	93,23
12	Công nghệ kỹ thuật	93,10	91,60	90,80	93,10	92,15
13	Kỹ thuật	97,30	90,60	94,40	92,60	93,73
14	Sản xuất và chế biến	89,50	89,80	88,50	90,50	89,58
15	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	82,70	86	95,80	95,70	90,05
16	Thú y	90,50	85,40	89,40	88,30	88,40
17	Sức khỏe	92,30	88,40	89,60	93,10	90,85
18	Dịch vụ xã hội	82,30	98,40	95,80	93,10	92,40
19	Du lịch, Khách sạn, Thể thao và Dịch vụ cá nhân	94,10	75	81,80	82,50	83,35
20	Dịch vụ vận tải	94,40	89,50	89,50	84,70	89,53
21	Môi trường và Bảo vệ môi trường	80,40	62,50	92,30	96,30	82,88
22	Kiến trúc và xây dựng	94,60	84,80	80,20	87,30	86,73

(Nguồn: Báo cáo tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp giai đoạn 2018-2021 - Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Từ bảng thống kê trên cho thấy, giai đoạn 2018-2021 có 5 lĩnh vực tỉ lệ sinh viên ra trường tìm được việc làm thấp nhất, gồm: Môi trường và bảo vệ môi trường với 82,88%; Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân với 83,35%; Dịch vụ vận tải 84,7%; Khoa học tự nhiên 84,43%; Pháp luật 86,95%; Kiến trúc và xây dựng 86,73%. Trong khi đó, nhóm ngành có tỉ lệ sinh viên ra trường có việc làm cao nhất là: Nghệ thuật với 95,35%; Kỹ thuật 93,73%; Máy tính và Công nghệ thông tin 93,23%.

Các trường đại học thường xuyên tiến hành khảo sát việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên, từ đó có thông tin đầy đủ để giám sát, đối sánh nhằm cải tiến chất lượng; đồng thời có nhiều hoạt động được thực hiện nhằm hỗ trợ sinh viên trong việc tìm việc cũng như chuẩn bị những điều kiện cần thiết để có thể hội nhập với môi trường làm việc. Nhóm tác giả đã tổng hợp, thống kê số liệu báo cáo của một số trường đại học về tỉ lệ sinh viên ngành Việt Nam học có việc làm sau tốt nghiệp giai đoạn 2018-2021.

4.2. Tỉ lệ sinh viên ngành Việt Nam học có việc làm giai đoạn 2018-2021

Bảng 2. Tỉ lệ sinh viên ngành Việt Nam học tốt nghiệp năm 2021 có việc làm sau 12 tháng

Stt	Tên Trường	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình trạng việc làm					Tỉ lệ có việc làm/ tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Tỷ lệ có việc làm/ tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Khu vực làm việc			
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục đi học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tur nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
						Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo								
1	Trường ĐH KHXH&NV - ĐHQGHN	61	47	36	33	1	13	22	0	0	100,00%	59,02%	1	27	6	2
2	Trường ĐH Đà Lạt	3	3	2	2	0	2	0	0	0	100,00%	66,70%	0	2	0	0
3	Trường ĐH Hùng Vương	14	5	13	4	1	2	7	2	1	92,30%	85,71%	2	7	0	1
4	Trường ĐH Sài Gòn	61	45	56	42	11	7	36	2	0	100,00%	91,80%	6	40	0	8
5	Trường ĐH Duy Tân	33	27	17	16	2	4	4	3	4	76,47%	39,39%	1	7	2	0
6	Trường ĐH Đồng Tháp	26	17	24	16	6	6	8	0	4	83,30%	76,90%	3	12	0	5
7	Trường ĐH Vinh	57	44	57	44	5	10	34	0	8	86,00%	86,00%	1	34	11	3
8	Trường ĐH Quảng Nam	28	24	23	20	6	0	9	0	8	65,22%	53,57%	2	11	1	1
9	Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế	31	18	27	24	0	8	14	0	5	81,48%	70,97%	1	28	1	11
10	Trường ĐH Hồng Đức	23	19	22	18	10	0	11	1	0	100,00%	95,65%	1	16	2	2

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ báo cáo tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp tại các trường Đại học năm 2021)

Năm 2021, thống kê ngẫu nhiên từ 10 trường đại học có đào tạo ngành Việt Nam học, tổng số sinh viên phản hồi

khảo sát là 277. Trong đó, 42 sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo; 52 sinh viên có việc làm liên quan đến ngành

đào tạo; 145 sinh viên có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo; 08 sinh viên học tiếp và 30 sinh viên chưa có việc làm. Có thể thấy rõ ràng, sinh viên có việc làm chiếm 86,28% nhưng

có đến 60,66% sinh viên có việc làm không liên quan đến ngành được đào tạo. Về khu vực làm việc, khu vực làm việc tư nhân chiếm phần lớn, 184 sinh viên (76,98%).

Bảng 3. Tỷ lệ sinh viên ngành Việt Nam học tốt nghiệp năm 2020 có việc làm sau 12 tháng

Stt	Tên Trường	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình trạng việc làm					Tỷ lệ có việc làm/ tổng số sinh viên phân hồi (%)	Tỷ lệ có việc làm/ tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Khu vực làm việc			
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục đi học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
						Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo								
1	Trường ĐH SPHN	42	35	25	22	5	12	4	3	0	96,00%	57,14%	2	12	2	5
2	Trường ĐH Hùng Vương	4	3	4	3	0	0	4	0	0	100,00%	100,00%	0	3	1	0
3	Trường ĐH Sài Gòn	87	63	79	58	19	1	41	5	13	83,54%	75,86%	2	48	3	8
4	Trường ĐH Duy Tân	19	17	10	9	1	2	3	0	4	60,00%	31,58%	0	5	1	0
5	Trường ĐH Đồng Tháp	23	17	23	17	3	8	9	0	3	87,00%	87,00%	3	16	0	1
6	Trường ĐH Quảng Nam	7		4		1	1	0	0	2	60,00%	42,86%	0	2	0	0
7	Trường ĐH Khánh Hòa	17	14	17	14	2	0	8	1	6	64,71%	64,71%	2	8	0	0
8	Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế	23	18	18	12	0	9	6	2	1	94,44%	73,91%	0	11	3	1
9	Trường ĐH Hồng Đức	9	9	8	8	1	1	3	0	3	62,50%	55,56%	1	2	0	2

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ báo cáo tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp tại các trường Đại học năm 2020)

Năm 2020, thống kê ngẫu nhiên từ 09 trường đại học có đào tạo ngành Việt Nam học, tổng số sinh viên phân hồi khảo sát là 188. Trong đó, 32 sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo; 34 sinh viên có việc làm liên quan đến ngành đào tạo; 78 sinh viên có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo; 11 sinh

viên học tiếp và 33 sinh viên chưa có việc làm. Thống kê cho thấy, sinh viên có việc làm chiếm 76,59% trong đó 54,16% sinh viên có việc làm không liên quan đến ngành được đào tạo. Về khu vực làm việc, khu vực làm việc tư nhân chiếm phần lớn, 107 sinh viên (56,91%).

Bảng 4. Tỷ lệ sinh viên ngành Việt Nam học tốt nghiệp năm 2019 có việc làm sau 12 tháng

Stt	Tên Trường	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình trạng việc làm					Tỷ lệ có việc làm/ tổng số sinh viên phân hồi (%)	Tỷ lệ có việc làm/ tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Khu vực làm việc			
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục đi học	Chưa có việc làm			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
						Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo								
1	Trường ĐH SPHN	54	49	45	41	26	12	3	4	0	100,00%	83,33%	3	31	2	5
2	Trường ĐH Hùng Vương	5	2	5	2	0	2	3	0	0	100,00%	100,00%	0	5	0	0
3	Trường ĐH Sài Gòn	106	71	91	61	16	23	43	4	5	94,51%	81,13%	8	68	4	2
4	Trường ĐH Duy Tân	17	11	12	6	2	4	3	2	1	91,67%	70,59%	2	6	1	0
5	Trường ĐH Đồng Tháp	68	47	62	43	12	13	24	2	11	82,30%	75,00%	1	41	4	3
6	Trường ĐH Quảng Nam	50		49		18	11	6	2	12	75,51%	74,00%	0	32	1	1
7	Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế	31	28	27	24	9	15	3	0	0	100,00%	87,00%	5	20	1	1

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ báo cáo tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp tại các trường Đại học năm 2019)

Năm 2019, tổng hợp từ 7 trường đại học ngẫu nhiên, tổng số sinh viên phản hồi khảo sát là 291. Trong đó, 83 sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo; 80 sinh viên có việc làm liên quan đến ngành đào tạo; 85 sinh viên có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo; 14 sinh viên học tiếp và 29 sinh viên

chưa có việc làm. Kết quả thống kê cho thấy, sinh viên có việc làm chiếm 85,22% và có 34,27% sinh viên có việc làm không liên quan đến ngành được đào tạo. Về khu vực làm việc, khu vực làm việc tư nhân chiếm phần lớn, 203 sinh viên (81,85%).

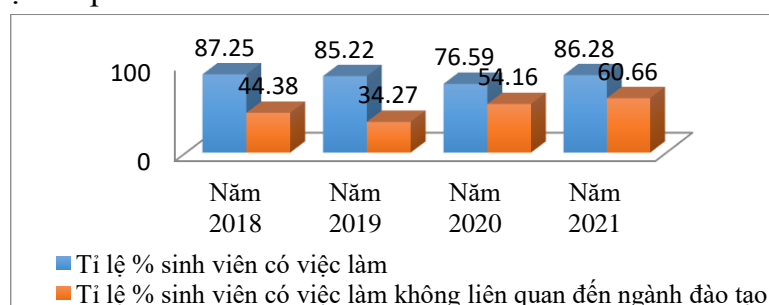
Bảng 5. Tỷ lệ sinh viên ngành Việt Nam học tốt nghiệp năm 2018 có việc làm sau 12 tháng

Stt	Tên Trường	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình trạng việc làm					Tỷ lệ có việc làm/ tổng số sinh viên tốt nghiệp (%)	Khu vực làm việc				
		Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Có việc làm			Tiếp tục đi học	Chưa có việc làm		Tỷ lệ có việc làm/ tổng số sinh viên phản hồi (%)	Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
						Đúng ngành đào tạo	Liên quan đến ngành đào tạo	Không liên quan đến ngành đào tạo								
1	Trường ĐH SPHN	71	58	57	44	23	13	18	3	3	100,00%	80,30%	5	41	5	3
2	Trường ĐH Hùng Vương	7	3	7	3	3	2	2	0	0	100,00%	100,00%	1	4	1	1
3	Trường ĐH Sài Gòn	87	63	79	58	19	1	41	5	13	83,54%	75,86%	2	48	3	8
4	Trường ĐH Đồng Tháp	30	21	27	19	3	10	14	0	0	100,00%	90,00%	1	23	1	2
5	Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế	48	38	34	25	9	16	4	3	2	94,12%	66,67%	2	22	0	5

(Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ báo cáo tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp tại các trường Đại học năm 2018)

Năm 2018, tổng hợp từ 5 trường đại học ngẫu nhiên, tổng số sinh viên phản hồi khảo sát là 204. Trong đó, 57 sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo; 42 sinh viên có việc làm liên quan đến ngành đào tạo; 79 sinh viên có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo; 11 sinh viên học tiếp và 18 sinh viên

chưa có việc làm. Kết quả thống kê cho thấy, sinh viên có việc làm chiếm 87,25% và có 44,38% sinh viên có việc làm không liên quan đến ngành được đào tạo. Về khu vực làm việc, khu vực làm việc tư nhân chiếm phần lớn, 138 sinh viên (77,52%).



Biểu đồ thể hiện tỷ lệ sinh viên ngành Việt Nam học có việc làm sau tốt nghiệp giai đoạn 2018-2021

Biểu đồ thống kê cho thấy, giai đoạn 2018-2021 tỉ lệ sinh viên ngành Việt Nam học có việc làm có sự đồng đều giữa các năm, riêng năm 2020 tỉ lệ này có giảm sút. Tuy nhiên, tỉ lệ sinh viên có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo lại có sự gia tăng theo từng năm.

4.3. Thuận lợi và khó khăn trong tìm kiếm việc làm của sinh viên ngành Việt Nam học

4.3.1. Thuận lợi

Bên cạnh việc tập trung vào kiến thức chuyên ngành, nội dung chương trình học của các cơ sở đào tạo cũng quan tâm đến các kỹ năng mềm, được đi thực hành, thực tế, vì vậy sinh viên ngành Việt Nam học có khả năng thích ứng khá cao trong công việc.

Sinh viên ngành Việt Nam học cũng như sinh viên các ngành khác mới ra trường khi đi xin việc thường không đòi hỏi mức lương cao. Phần lớn sinh viên không có hoặc có rất ít kinh nghiệm làm việc, họ muốn được làm việc để học hỏi thêm kiến thức, kỹ năng nên đây cũng được coi là điểm thuận lợi khi các doanh nghiệp tuyển dụng.

Khả năng cập nhật, nắm bắt công nghệ nhanh, năng động và nhiệt huyết của tuổi trẻ cũng được coi là một thuận lợi. Vì mới ra trường nên xin được việc đúng chuyên ngành hay không đúng chuyên ngành không quá quan trọng với sinh viên, đối với nhiều sinh viên xin được việc làm đã được coi là may mắn. Một thực tế cho thấy nữa là sinh viên ngành Việt Nam học thường có hình thức ưa nhìn, khả năng giao tiếp tốt vì vậy dễ gây thiện cảm cho các nhà tuyển dụng.

4.3.2. Khó khăn

Ngành Việt Nam học yêu cầu người học phải có kiến thức tương đối toàn diện, từ kiến thức chuyên ngành đến khả năng giao tiếp, khả năng ngoại ngữ cũng như khả năng ứng xử trong các tình huống. Mặc dù tỉ lệ sinh viên ngành Việt Nam học có việc làm là 83%, tuy nhiên, vẫn đang ở mức thấp so với các ngành khác. Bên cạnh đó, theo thống kê của nhóm tác giả thì tỉ lệ có việc làm không đúng chuyên ngành của sinh viên đang ngày càng gia tăng theo từng năm. Thực trạng này do một số hạn chế sau:

Định hướng nghề nghiệp: Có một số sinh viên còn chưa nắm rõ được ngành nghề mình chọn, còn mơ hồ đối với các vị trí công việc mà sinh viên ngành Việt Nam học có thể đảm nhiệm sau khi ra trường.

Kiến thức chuyên ngành: Đặc thù của ngành Việt Nam học là cơ hội việc làm thêm trong quá trình học rất cao, đặc biệt là sinh viên chuyên ngành Hướng dẫn du lịch, khi vào mùa du lịch và tổ chức các sự kiện, sinh viên mải mê kiếm tiền mà không tích lũy kiến thức chuyên ngành, không hoàn thành các học phần trên lớp nên không đáp ứng được yêu cầu công việc tại các doanh nghiệp. Một lý do nữa cũng ảnh hưởng đến kiến thức chuyên ngành của sinh viên đó là chương trình đào tạo của một số cơ sở giáo dục thiếu tính cập nhật và tính thực tế, nên sinh viên ra trường không bắt kịp xu thế phát triển của ngành.

Trình độ ngoại ngữ: Khi khái niệm công dân toàn cầu được phổ biến trong các trường đại học thì đi kèm với nó là trình độ ngoại ngữ. Sinh viên ngành Việt

Nam học là ngành học liên quan nhiều đến du lịch, khách quốc tế, tuy nhiên phần lớn sinh viên không đáp ứng được trình độ ngoại ngữ khi được nhận vào làm việc tại các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài.

Giai đoạn 2018-2021 là giai đoạn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, mọi hoạt động của xã hội bị ảnh hưởng, đặc biệt là kinh tế và du lịch nên đây cũng là giai đoạn khó khăn cho sinh viên tìm việc làm và cũng là một trong số nguyên nhân năm 2021 tỉ lệ sinh viên có việc làm không liên quan đến chuyên ngành tăng cao.

5. Giải pháp nâng cao tỉ lệ sinh viên ngành Việt Nam học có việc làm và có việc làm đúng chuyên ngành sau tốt nghiệp

Từ kết quả khảo sát việc làm của sinh viên ngành Việt Nam học giai đoạn 2018-2021 có thể thấy, tỉ lệ sinh viên có việc làm trung bình là 83,83%. Cụ thể, chỉ có 26,31% sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành; 48,36% sinh viên có việc làm không liên quan đến chuyên ngành; Khu vực việc làm của sinh viên chủ yếu là khu vực tư nhân (gồm các công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty tư nhân,...) chiếm 73,31%. Số lượng sinh viên ngành Việt Nam học tốt nghiệp ra trường làm việc ở khu vực có yếu tố nước ngoài vẫn ở mức thấp, chiếm 10,27%, điều này cho thấy sinh viên mới chỉ đáp ứng được phần nào yêu cầu về ngoại ngữ của nhà tuyển dụng nước ngoài. Mặc dù, tỉ lệ có việc làm của sinh viên ngành Việt Nam học đạt trên 83% nhưng so với các ngành đào tạo khác, con số này đang ở mức thấp. Vì vậy, để nâng cao tỉ lệ sinh viên

ngành Việt Nam học có việc làm sau tốt nghiệp và có việc làm đúng chuyên ngành cần có sự phối hợp giữa Nhà trường, Doanh nghiệp và chính bản thân mỗi sinh viên.

5.1. Đối với các cơ sở giáo dục đào tạo ngành Việt Nam học

Xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với định hướng phát triển của cơ sở giáo dục, của xã hội. Lắng ý kiến phản hồi từ sinh viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng và các doanh nghiệp khi xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo. Để củng cố kiến thức chuyên ngành thực tế cho sinh viên, Nhà trường cần mời các chuyên gia từ doanh nghiệp đến giảng dạy một số học phần.

Tỉ lệ sinh viên làm việc tại các doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài còn hạn chế, vì vậy cần thực hiện các giải pháp như cải tiến nội dung chương trình giảng dạy ngoại ngữ, tăng thời lượng học ngoại ngữ để nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ của sinh viên.

Cần tích cực tìm kiếm các mối quan hệ với doanh nghiệp, xúc tiến thúc đẩy mạnh quan hệ liên kết, hợp tác trong việc đào tạo, thực tập nghề nghiệp và giới thiệu việc làm cho sinh viên. Tạo điều kiện cho sinh viên tiếp xúc môi trường làm việc ngay khi còn đang học.

Định hướng nghề nghiệp, cung cấp cho sinh viên các vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi ra trường để sinh viên có sự chuẩn bị và thiết lập mạng lưới quan hệ cá nhân phù hợp.

Thực hiện thống kê tỉ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp nghiêm túc, trung thực.

5.2. Đối với sinh viên ngành Việt Nam học

Cần tích cực học tập rèn luyện tiếp thu kiến thức chuyên môn nghiệp vụ. Có việc làm và việc làm đúng chuyên ngành luôn là mong muốn của sinh viên, vì vậy, củng cố kiến thức chuyên ngành, thực tập, thực hành nghiêm túc trong quá trình học sẽ tăng cơ hội được tuyển dụng đúng chuyên ngành cho sinh viên. Tấm bằng tốt nghiệp loại giỏi hay xuất sắc luôn là lợi thế khi xin việc.

Ngoài kiến thức chuyên ngành thì ngoại ngữ tốt và thành thạo những kỹ năng mềm là yêu cầu bắt buộc của sinh viên ngành Việt Nam học để tìm được công việc tốt. Ngay trong quá trình học tập tại trường, sinh viên nên thường xuyên tham gia các hoạt động tập thể, sinh hoạt câu lạc bộ để nâng cao các kỹ năng cơ bản như: kỹ năng giao tiếp, ứng xử, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng quản lý, làm việc nhóm... Đặc biệt là làm thêm, đây là quá trình tích lũy kinh nghiệm, đồng thời cũng là cơ hội để sinh viên làm quen với môi trường làm việc sau này. Thực tế cho thấy, những sinh viên từng làm thêm trong khi còn đi học luôn tìm được việc làm nhanh hơn và thích ứng môi trường mới tốt hơn so với sinh viên chưa từng đi làm thêm [3]. Tuy nhiên, cần cân bằng giữa việc làm thêm tích lũy kinh nghiệm với việc học trên lớp, đảm bảo kiến thức chuyên ngành và tiến trình học tập.

Ngoài ra, chăm sóc sức khỏe, tinh thần lạc quan, ngoại hình chỉn chu, tác phong chững chạc cũng là yếu tố quan trọng để tăng cơ hội có việc làm của sinh viên ngành Việt Nam học.

6. KẾT LUẬN

Sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp luôn là mối quan tâm hàng đầu của các trường đại học và của toàn xã hội. Tỷ lệ sinh viên có việc làm là một trong những tiêu chí đánh giá chương trình đào tạo của các trường đại học. Suy rộng ra, tỷ lệ này cũng là một chỉ số quan trọng tác động lên chỉ số việc làm của cả nước, ảnh hưởng đến tăng trưởng và phát triển kinh tế của quốc gia. Hiện nay, tại một số trường đại học việc thống kê tỷ lệ có việc làm của sinh viên chưa được thực chất và chủ động. Trên cơ sở thực trạng tỷ lệ sinh viên ngành Việt Nam học có việc làm sau khi tốt nghiệp, nhóm tác giả đã đưa ra hai nhóm giải pháp nhằm nâng cao tỷ lệ có việc làm và có việc làm đúng chuyên ngành cho sinh viên. Tuy nhiên, để các nhóm giải pháp này có hiệu quả cần có sự hỗ trợ từ phía Nhà trường và sự cố gắng, nỗ lực từ chính sinh viên. Mỗi cơ sở đào tạo có những đặc điểm và định hướng phát triển riêng nên đương nhiên bên cạnh những chính sách chung, quy định chung mang tính đặc thù rất cần có những chính sách riêng, hỗ trợ riêng để sinh viên sau tốt nghiệp tìm được việc làm đúng chuyên ngành.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- [1] Danh sách các trường đại học có ngành Việt Nam học ở nước ta. <https://thongtintuyensinh.net/danh-sach-cac-truong-dai-hoc-co-nganh-viet-nam-hoc-o-nuoc-ta.html>, truy cập ngày 18/7/2023.
- [2] Vụ Giáo dục Đại học (2023), *Báo cáo tình hình việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp giai đoạn 2018-2021*, Diễn đàn Phát triển hợp tác nhà trường và doanh nghiệp.
- [3] Lê Phương Lan, Chu Thị Mai Phương, Nguyễn Thị Khánh Trinh (2016), “Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng có việc làm của sinh viên Đại học Ngoại Thương sau khi tốt nghiệp”, *Tạp chí Kinh tế đối ngoại - Đại học Ngoại Thương*, số 84, 124-135.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VỀ TÀI SẢN THẾ CHẤP, QUYỀN ĐÒI NỢ, KHOẢN PHẢI THU, QUYỀN YÊU CẦU THANH TOÁN

ThS. Nguyễn Hoàng Giang

Trường Đại học Thành Đông

Email: luatsugiang1995@gmail.com

TÓM TẮT

Bài viết khái quát chung về tài sản thế chấp và tập trung đi sâu phân tích nội dung về quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán khác, đánh giá thực trạng và đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về thế chấp.

Từ khoá: pháp luật; thế chấp tài sản; quyền đòi nợ; hợp đồng thế chấp.

ABSTRACT

The article provides a general overview of mortgaged property and focuses on an in-depth analysis of debt claim rights, accounts receivable, and other rights to demand payment. It evaluates the current situation and offers several recommendations to improve the legal regulations regarding mortgages.

Keywords: law; property mortgage; debt claim rights; mortgage contract

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phát triển và cạnh tranh của các ngân hàng thương mại trên thị trường là tiền đề cho sự đa dạng hoá các dòng sản phẩm dịch vụ cho vay, cấp vốn. Không đơn thuần như trước kia, khi vay vốn ngân hàng có thế chấp tài sản, người vay phải thực hiện thế chấp các tài sản hiện hữu, dễ dàng kiểm soát và xử lý như nhà ở, quyền sử dụng đất... thì cho đến nay việc thế chấp bằng quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán khác để làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ vay nợ cũng được các ngân hàng thương mại chấp nhận và triển khai rộng rãi. Bài viết này tập trung đi phân tích các quy định pháp luật về tài sản thế chấp là quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán, đồng thời đưa ra một số ví dụ thực tiễn và kiến nghị góp phần hoàn thiện quy định của pháp luật liên quan đến thế chấp quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát quy định pháp luật về tài sản thế chấp

Trước hết, để xác định các tài sản nào được sử dụng để thế chấp, cần phải xác định thế nào là tài sản. Theo quy định tại Điều 105 Bộ luật dân sự 2015 thì tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai. Như vậy, với khái niệm về tài sản trên thì việc xác định các tài sản là vô cùng rộng, bao gồm cả động sản, bất động sản, tài sản hữu hình (mang tính vật chất) và tài sản vô hình (mang tính phi vật chất), hiện hữu tại thời điểm hiện tại hoặc có thể được hình thành trong tương lai...

Điều 295 Bộ luật dân sự 2015 quy định tài sản được dùng để thế chấp phải đáp ứng các điều kiện cụ thể như sau:

- Tài sản thế chấp phải thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp. Theo đó, trường hợp tài sản thuộc sở hữu của người khác mà bằng cách nào đó, bên

thế chấp có được một cách trái pháp luật thì tài sản đó không đủ điều kiện là đối tượng của hợp đồng thế chấp. Mặt khác, cần tránh nhầm lẫn giữa việc bên thế chấp và bên có nghĩa vụ được bên thế chấp thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ, theo đó, bên có nghĩa vụ không buộc phải là chủ sở hữu tài sản. Điều này có thể hiểu rằng, bên thế chấp không đương nhiên là bên có nghĩa vụ hay nói cách khác thì bên thế chấp có thể thế chấp tài sản để đảm bảo nghĩa vụ cho bên thứ ba khác.

Ví dụ: A ký hợp đồng vay vốn B nhưng không có tài sản thế chấp để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên, A có anh trai là C và C đồng ý đứng ra ký hợp đồng thế chấp với B thế chấp quyền sử dụng đất của C để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho A. Như vậy, theo quy định trên thì C buộc phải là chủ sở hữu của tài sản thế chấp (quyền sử dụng đất phải thuộc sở hữu của C), còn với bên có nghĩa vụ là A thì không phải buộc là chủ sở hữu của tài sản thế chấp.

Như vậy, trong quan hệ thế chấp, bên thế chấp nhất thiết phải là chủ sở hữu của tài sản thế chấp - đây là một nguyên tắc bất di bất dịch khi xác định tài sản thế chấp [1], kể cả trường hợp chủ sở hữu có ủy quyền cho người khác thế chấp tài sản của mình thì cũng không làm thay đổi bản chất của nguyên tắc này, bởi người được ủy quyền chỉ là người nhân danh chủ sở hữu tài sản để dùng tài sản của chủ sở hữu tài sản đem đi thế chấp. Theo đó, chủ sở hữu của tài sản vẫn là bên thế chấp, chủ sở hữu của tài sản vẫn có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của bên thế chấp; còn người được đại diện theo ủy quyền chỉ là

người nhân danh chủ sở hữu tài sản thế chấp, ký tên vào hợp đồng thế chấp. Pháp luật Việt Nam đòi hỏi bên thế chấp phải có quyền sở hữu đối với tài sản thế chấp. Điều này hợp lý bởi trong trường hợp nghĩa vụ được bảo đảm không được thực hiện, thì chủ nợ có bảo đảm có quyền xử lý tài sản thế chấp, có thể là bằng cách bán tài sản này để nhận tiền thanh toán [2].

- Tài sản thế chấp có thể được mô tả chung, nhưng phải xác định được. Nội dung quy định này được hiểu rằng, không phụ thuộc vào dạng thức tồn tại của tài sản, tài sản được dùng để thế chấp buộc phải được mô tả và xác định cụ thể. Quy định này nhằm đảm bảo cho việc xử lý tài sản được dễ dàng khi nghĩa vụ bảo đảm không được thực hiện. Theo đó, trường hợp tài sản dùng để thế chấp là vật có vật phụ, vật đồng bộ hoặc vật đặc định thì việc mô tả phải thể hiện được đặc điểm để xác định vật này theo quy định của Bộ luật Dân sự; trường hợp tài sản thế chấp là giấy tờ có giá, chứng khoán, số dư tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thì việc mô tả tài sản bảo đảm phải cũng phù hợp với quy định của pháp luật về giấy tờ có giá, chứng khoán, ngân hàng; trường hợp dự án đầu tư dùng để thế chấp là dự án xây dựng nhà ở, dự án xây dựng công trình không phải là nhà ở, dự án khác mà theo quy định của pháp luật liên quan phải có Giấy chứng nhận, Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc căn cứ pháp lý khác thì việc mô tả trong hợp đồng bảo đảm phải thể hiện được căn cứ pháp lý này; trường hợp hàng hóa luân

chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh và kho hàng được dùng để thế chấp thì có thể được mô tả theo giá trị tài sản hoặc theo loại hàng hóa, việc mô tả đối với tài sản bảo đảm là kho hàng còn phải thể hiện được địa chỉ, số hiệu kho (nếu có) hoặc dấu hiệu khác của vị trí kho hàng.

- Tài sản thế chấp có thể là tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai. Như vậy, tài sản được dùng để thế chấp có thể hiện hữu tại thời điểm giao kết hợp đồng thế chấp hoặc được hình thành trong tương lai. Tuy nhiên, cần phải xác định rõ, đối với tài sản được hình thành trong tương lai cũng phải có cơ sở xác định rằng tài sản thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp theo như nội dung phân tích ở trên.

- Giá trị của tài sản thế chấp có thể lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm.

Ngoài ra, nếu không có thoả thuận khác thì cần lưu ý đối với một số trường hợp như trường hợp thế chấp toàn bộ bất động sản, động sản có vật phụ thì vật phụ của bất động sản, động sản đó cũng thuộc tài sản thế chấp; trường hợp thế chấp một phần bất động sản, động sản có vật phụ thì vật phụ gắn với tài sản đó thuộc tài sản thế chấp; trường hợp thế chấp quyền sử dụng đất mà tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp thì tài sản gắn liền với đất cũng thuộc tài sản thế chấp; trường hợp tài sản thế chấp được bảo hiểm thì bên nhận thế chấp phải thông báo cho tổ chức bảo hiểm biết về việc tài sản bảo hiểm đang được dùng để thế chấp. Tổ chức bảo hiểm chi trả tiền bảo hiểm trực tiếp cho

bên nhận thế chấp khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Nếu bên nhận thế chấp không thông báo cho tổ chức bảo hiểm biết về việc tài sản bảo hiểm đang được dùng để thế chấp thì tổ chức bảo hiểm chi trả tiền bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm và bên thế chấp có nghĩa vụ thanh toán cho bên nhận thế chấp.

2.2. Quy định pháp luật về tài sản thế chấp là quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán

2.2.1. Điều kiện về quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán để đủ là tài sản thế chấp

Cũng giống như quy định chung về tài sản thế chấp, trường hợp tài sản thế chấp là quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán cũng phải đáp ứng đầy đủ các quy định về điều kiện chung của tài sản bảo đảm, tài sản thế chấp như đã phân tích ở mục 2.1 ở trên. Tuy nhiên, cũng có các điều kiện đặc thù đối với loại tài sản là quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán, cụ thể:

Thứ nhất, do quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán được hình thành từ giao dịch, hợp đồng nào đó, do đó giao dịch, hợp đồng này phải hợp pháp. Rõ ràng, trường hợp hợp đồng, giao dịch không hợp pháp, bị tuyên vô hiệu thì không làm phát sinh nghĩa vụ giữa hai bên, không phát sinh quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán, cho nên không có tài sản để thế chấp. Hay nói cách khác, nếu giao dịch làm phát sinh quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán hợp pháp sẽ tạo ra quyền đòi nợ,

khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán hợp pháp và trở thành đối tượng của của hợp đồng thế chấp. Nếu giao dịch làm phát sinh quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán không hợp pháp thì quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán không hợp pháp và không thể trở thành đối tượng hợp đồng thế chấp [3].

Thứ hai, quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán phải thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp. Điều kiện này cũng là quy định chung của tất cả tài sản bao đảm. Theo đó, bên thế chấp thường là chính bên có nghĩa vụ hoặc là người thứ ba mà người này dùng quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ. Nếu quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán thuộc sở hữu chung của nhiều người thì phải được sự đồng ý bằng văn bản của tất cả các chủ sở hữu đó.

Thứ ba, quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán không phải là đối tượng bị tranh chấp về quyền sở hữu. Mặc dù, quy định này không được nêu trong các quy định chung, tuy nhiên, để đảm bảo an toàn và phòng ngừa rủi ro thì tài sản thế chấp không những chắc chắn thuộc quyền sở hữu của bên thế chấp mà còn phải chắc chắn rằng tài sản đó không có tranh chấp. Nếu quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán đang có tranh chấp thì chỉ khi nào các tranh chấp đó được giải quyết bằng văn bản thỏa thuận giữa các bên hoặc thông qua phán quyết

của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì mới trở thành đối tượng của các biện pháp thế chấp.

Thứ tư, giao dịch, hợp đồng làm phát sinh quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán không đang tranh chấp. Cũng như điều kiện thứ ba, nội dung này cũng không được quy định tại pháp luật, tuy nhiên, nếu hợp đồng, giao dịch làm phát sinh quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán đang tranh chấp mà nội dung tranh chấp đó ảnh hưởng đến việc xác định có hay không và/hoặc giảm đi quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán thì cũng là rủi ro cho bên nhận thế chấp.

2.2.2. Mô tả tài sản thế chấp là quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán

Một trong các điều kiện của tài sản thế chấp là phải xác định được và mô tả được. Theo đó, việc mô tả tài sản thế chấp là việc đặc biệt quan trọng. Thực tế, đối với tài sản hiện hữu và đã hình thành thì sẽ dễ dàng mô tả, xác định hơn rất nhiều so với những tài sản vô hình mang tính chất trừu tượng như quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán.

Về bản chất, quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán là quyền tài sản, do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định 21/2021/NĐ-CP quy định thi hành Bộ luật dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thì thông tin được mô tả theo thỏa thuận phải thể hiện được tên, căn cứ pháp lý phát sinh quyền tài sản. Làm rõ

hơn quy định về việc mô tả tài sản thế chấp trong trường hợp này, khoản 8 Điều 45 Nghị định 99/2022/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm cũng nêu rõ:

“8. Tài sản bảo đảm là quyền tài sản hoặc một phần quyền tài sản thì thông tin mô tả bao gồm tên quyền và căn cứ phát sinh quyền tài sản. Trường hợp căn cứ phát sinh quyền tài sản là hợp đồng thì thông tin mô tả về hợp đồng bao gồm tên hợp đồng, số hợp đồng (nếu có), thời điểm có hiệu lực của hợp đồng và các bên tham gia giao kết hợp đồng. Trường hợp quyền tài sản phát sinh từ căn cứ khác thì thông tin về căn cứ phát sinh quyền bao gồm tên căn cứ, tên chủ thể ban hành căn cứ, số của căn cứ (nếu có), thời điểm có hiệu lực hoặc thời điểm ký của chủ thể ban hành căn cứ.

Trường hợp căn cứ phát sinh quyền có ghi rõ tên quyền tài sản thì việc mô tả về tên quyền phải phù hợp với thông tin này.”

Như vậy, trong mọi trường hợp, quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán khi là tài sản bảo đảm thì đều phải được xác định rõ về căn cứ làm phát sinh hiệu lực hợp đồng, giao dịch có phát sinh quyền quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán.

2.3. Một số ví dụ thực tiễn về việc thế chấp tài sản là quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán

Tại bài nghiên cứu này, tác giả đưa ra một số tình huống trong thực tiễn thực hiện thế chấp quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán từ đó đưa ra các kiến nghị nhằm hoàn thiện

các quy định của pháp luật về thế chấp tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán.

Ví dụ 1: Ngân hàng VB phê duyệt hạn mức tín dụng cho Công ty Cater VN với nội dung như sau:

- Đồng ý cấp 100 tỷ đồng cho Công ty Cater VN vay để mua lô hàng thiết bị điện tử, điện lạnh (máy giặt, điều hoà, ti vi, tủ lạnh...) từ Công ty Cater QT.

- Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay bao gồm:

+ Lô hàng thiết bị điện tử, điện lạnh mà Công ty Cater VN ký Hợp đồng mua bán với Công ty Cater QT;

+ Quyền yêu cầu thanh toán của Công ty Cater VN với các khách hàng của Cater VN sau khi mua lô hàng trên về.

- Khi Đơn vị kinh doanh của VB thực hiện soạn thảo Hợp đồng thế chấp quyền yêu cầu thanh toán của Công ty Cater VN và gửi Ban pháp chế VB thẩm định. Ban pháp chế VB đã cho ý kiến khuyến nghị rằng Công ty Cater VN không có quyền yêu cầu thanh toán đối với các khách hàng do chưa tồn tại giao dịch, hợp đồng giữa Cater VN đối với các khách hàng. Đồng thời, tại thời điểm thế chấp, Cater VN chưa xác định được chính xác các khách hàng này cụ thể là ai.

- Đơn vị kinh doanh VB có quan điểm ngược lại cho rằng, thực trạng trên thị trường vẫn đang nhận thế chấp như vậy. Đơn vị kinh doanh VB xét thấy việc Cater VN vay tiền của VB để mua hàng từ Cater QT chắc chắn sẽ để bán cho các khách hàng mà Cater VN đã có mối quan hệ làm ăn trước đó. Đồng thời

Cater VN cũng cam kết cho VB kiểm soát việc bán hàng của Cater VN để VB luôn nắm quyền yêu cầu thanh toán khi Cater bán hàng cho khách hàng. Vì vậy, đảm bảo cho VB nhận thế chấp quyền yêu cầu thanh toán của Cater VN từ các khách hàng của họ.

Rõ ràng, ở trường hợp này, Ban pháp chế VB đã đưa ra nhận định đúng và phù hợp với quy định của pháp luật, bởi lẽ, mặc dù VB có kiểm soát việc Cater VN thực hiện mua bán thiết bị điện tử, điện lạnh tới khách hàng thì cũng không có cơ chế đảm bảo được thiết bị điện tử, điện lạnh đó sẽ bán được và giao dịch, hợp đồng mua bán hàng hoá tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Do đó Cater VN không có quyền sở hữu đối với quyền yêu cầu thanh toán và quyền yêu cầu thanh toán cũng chưa tồn tại. Trường hợp này cũng không thể coi quyền yêu cầu thanh toán sẽ được hình thành trong tương lai do không có cơ sở khẳng định được sẽ phát sinh quyền này trong tương lai. Giả sử sau khi vay vốn của Ngân hàng VB để mua hàng của Cater QT nhưng về Việt Nam, Cater VN không thể bán được hàng cho bất cứ khách hàng nào thì tất nhiên không phát sinh quyền yêu cầu thanh toán. Quyền yêu cầu thanh toán được hình thành trong tương lai chỉ được hiểu khi tại thời điểm thế chấp quyền yêu cầu thanh toán, Cater VN mặc dù chưa có quyền yêu cầu thanh toán với 1 khách hàng cụ thể nhưng đã tồn tại hợp đồng mua bán giữa Cater VN với khách hàng đó, theo đó hợp đồng mua bán quy định cụ thể về việc Cater

VN quyền yêu cầu thanh toán sau khi Cater VN giao hàng cho khách hàng.

Ví dụ 2: Ngân hàng SB phê duyệt hạn mức tín dụng cho Công ty KHL với nội dung như sau:

- Đồng ý cấp 150 tỷ đồng cho Công ty KHL vay để KHL đặt cọc cho Công ty TT theo Hợp đồng đại lý bán hàng.

- Tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay là quyền yêu cầu thanh toán của KHL đối với TT khi KHL làm đại lý bán hàng cho TT.

- Tuy nhiên tại Hợp đồng đại lý lại quy định KHL chỉ được TT thanh toán khi và chỉ khi KHL bán được 100% toàn bộ số hàng hoá mà TT giao theo thoả thuận của 2 bên trong thời hạn 01 năm. Nếu không đảm bảo điều kiện trên thì KHL sẽ mất cọc và TT có quyền không thanh toán bất kỳ chi phí nào cho KHL. Do đó, Ban pháp chế ngân hàng SB cũng khuyến nghị không nhận tài sản thế chấp này mà yêu cầu KHL đưa ra phương án tài sản thế chấp khác.

Ở trường hợp này, mặc dù KHL đã có hợp đồng với TT ghi nhận về quyền yêu cầu thanh toán sẽ được hình thành trong tương lai khi KHL thực hiện làm đại lý bán hàng cho TT. Hợp đồng đại lý giữa TT và KHL cũng hoàn toàn hợp pháp để làm căn cứ ghi nhận quyền yêu cầu thanh toán, tuy nhiên, ngân hàng SB vẫn không thực hiện nhận tài sản thế chấp là quyền yêu cầu thanh toán trong trường hợp này vì SB cho rằng quyền yêu cầu thanh toán này phụ thuộc quá nhiều về việc KHL có hay không thực hiện được nghĩa vụ của mình, trong khi việc thực hiện nghĩa vụ

theo Hợp đồng đại lý này lại chưa có cơ sở nào để bảo đảm.

Như vậy, với hai ví dụ trên, có thể nhận thấy, mặc dù tài sản thế chấp là quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán được pháp luật cho phép bao gồm cả trong hai trường hợp là quyền tài sản đã hình thành và quyền tài sản hình thành trong tương lai, tuy nhiên, thực tế cho thấy, việc ghi nhận quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán chưa đảm bảo được đúng theo bản chất pháp lý của giao dịch bảo đảm là dùng tài sản để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ vì tài sản bảo đảm ở đây cũng đang phụ thuộc vào việc thực hiện một nghĩa vụ đối với bên thứ ba khác.

2.4. Kiến nghị hoàn thiện quy định pháp luật về thế chấp và tài sản thế chấp là quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán

Từ những vướng mắc, bất cập như đã nêu ra ở một số ví dụ thực tiễn, tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về tài sản thế chấp là quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán như sau:

Thứ nhất, nên bổ sung quy định pháp luật về việc mô tả tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán theo hướng cần nêu cụ thể cơ sở nào khẳng định quyền tài sản đó sẽ phát sinh theo như thoả thuận của giao dịch, hợp đồng trong trường hợp quyền tài sản này sẽ được hình thành trong tương lai. Các nội dung mô tả cụ thể để nhằm xác định được chính xác tài sản thế chấp và đối tượng phải chịu thực hiện thanh toán, trả nợ trong

trường hợp tài sản thế chấp là quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán.

Thứ hai, cần ghi nhận nội dung quy định về quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán không phải là đối tượng bị tranh chấp về quyền sở hữu và giao dịch, hợp đồng làm phát sinh quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán không đang tranh chấp là một trong các điều kiện để quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán được dùng làm tài sản thế chấp.

Thứ ba, phải có quy định hướng dẫn cụ thể về việc bên nhận thế chấp quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán được quyền kiểm soát, báo cáo việc thực hiện hợp đồng từ bên thế chấp và bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng mua bán, cung ứng dịch vụ... để đảm bảo việc an toàn khi nhận tài sản thế chấp trong trường hợp này.

3. KẾT LUẬN

Thế chấp tài sản là một trong những biện pháp hữu hiệu và phổ biến nhất trong thực tế về giao dịch bảo đảm. Tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán đã và đang thường xuyên được các ngân hàng thương mại giao dịch. Mặc dù đã có những quy định pháp luật về việc sử dụng tài sản này làm tài sản thế chấp, tuy nhiên nội dung quy định còn chưa cụ thể, rõ ràng, đồng thời thực tiễn thực hiện vẫn còn nhiều khó khăn. Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, bài viết đã chỉ ra những hạn chế, tồn đọng và các quan điểm trái chiều trong cách hiểu về quy

định tài sản thế chấp là quyền quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán. Từ đó, tác giả có một số kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định pháp luật như nên bổ sung các quy định theo hướng cần mô tả cụ thể tài sản bảo đảm là quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán; cần ghi nhận bổ sung các điều kiện để quyền đòi nợ, khoản

phải thu, quyền yêu cầu thanh toán được dùng làm tài sản thế chấp hay phải có quy định pháp luật về việc bên nhận thế chấp có quyền được kiểm soát, báo cáo việc thực hiện hợp đồng có phát sinh quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán được dùng làm tài sản bảo đảm.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- [1] Vũ Thị Hồng Yến (2013), *Tài sản thế chấp và xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam hiện hành*, Trường Đại học Luật Hà Nội.
- [2] Nguyễn Ngọc Điện (2019), “Xác định tài sản thế chấp theo tinh thần Bộ luật Dân sự năm 2015”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* số 2+3/2019.
- [3] Ths Lê Trọng Dũng (2021), *Xác định quyền đòi nợ làm tài sản thế chấp theo pháp luật Việt Nam*, <https://danchuphapluat.vn/xac-dinh-quyen-doi-no-lam-tai-san-the-chap-theo-phap-luat-viet-nam>, cập nhật ngày 26/01/2021, truy cập ngày 17/01/2024.

VẤN ĐỀ SỐ HÓA VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ; NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔNG

TS. Ngô Văn Hải

Trường Đại học Thành Đông

Email: ngohaivkt@gmail.com

TÓM TẮT

Bài viết đề xuất những vấn đề đặt ra cần giải quyết để thực hiện thành công số hóa và chuyển đổi số, nhằm nâng cao chất lượng quản lý, đào tạo và hội nhập quốc tế của Trường Đại học Thành Đông. Sử dụng phương pháp thu thập tư liệu qua khảo sát thực tế, phỏng vấn và tham khảo tài liệu về thực trạng số hóa và chuyển đổi số trong các trường đại học ở một số quốc gia phát triển như Anh, Hoa Kỳ, Nhật Bản, làm cơ sở so sánh các điều kiện cần để thực hiện thành công chuyển đổi số tại các trường đại học đó với các điều kiện tương tự hiện đang có ở Đại học Thành Đông. Tác giả đề xuất các giải pháp cấp thiết để thực hiện thành công Chương trình số hóa và chuyển đổi số của Nhà trường như: Có chính sách thu hút nhân lực giỏi & tăng cường đào tạo nhân lực công nghệ số; Có chương trình tuyên truyền, đào tạo, hướng dẫn cán bộ, giảng viên, sinh viên tiếp cận và ứng dụng chuyển đổi số; Đầu tư kinh phí, xây dựng cơ sở vật chất và đào tạo nhân lực quản lý, vận hành thư viện số.v.v...

Từ khóa: Số hóa, chuyển đổi số, Đại học Thành Đông

ABSTRACT

The article proposes issues that need to be addressed to successfully implement digitization and digital transformation, aiming to improve the quality of management, training, and international integration of Thanh Dong University. Using methods of data collection through surveys, interviews, and reviewing literature on the status of digitization and digital transformation in universities in some developed countries such as the UK, USA, Japan, it serves as a basis for comparing the necessary conditions for successful digital transformation at these universities with the similar conditions currently at Thanh Dong University. The author proposes urgent solutions to successfully implement the School's digitization and digital transformation program, such as: Having policies to attract talented personnel & enhance the training of digital technology personnel; Having programs to promote, train, and guide staff, lecturers, and students to access and apply digital transformation; Investing in funds, building infrastructure, and training personnel to manage and operate digital libraries, etc.

Keywords: Digitization, Digital Transformation, Thanh Dong University

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời đại hiện nay, sự phát triển của công nghệ mới như số hóa và chuyển đổi số không chỉ là một xu

hướng mà còn là một phần quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Chuyển đổi số sẽ tạo ra khả năng kết nối và truyền thông tin nhanh chóng của con

người. Từ đó đã thay đổi cách học tập, làm việc và mua sắm. Đặc biệt, trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, số hóa đã tạo ra sự chuyển đổi mạnh mẽ và tạo ra những lợi ích không thể bỏ qua.

Bài viết trình bày các kết quả tìm hiểu về quá trình công nghệ số hóa đã thay đổi cách con người tiếp cận thông tin, tương tác với nhau và thực hiện các hoạt động hàng ngày. Đồng thời khám phá những lợi ích quan trọng và sự cần thiết của số hóa và chuyển đổi số trong quản lý và đào tạo ở các cơ sở giáo dục đào tạo. Thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện số hóa và chuyển đổi số trong giáo dục, Trường Đại học Thành Đông đang triển khai Chương trình số hóa và chuyển đổi số các hoạt động quản lý và đào tạo đại học và trên đại học. Đồng thời cung cấp các dịch vụ tiện ích phục vụ học tập, nghiên cứu khoa học. Mục tiêu đặt ra là không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước, từng bước hội nhập với chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của thế giới. Do vậy, tóm tắt, tổng hợp quá trình số hóa, chuyển đổi số cũng như các điều kiện cần để phát huy hiệu quả của chuyển đổi số ở các Cơ sở giáo dục đại học của các quốc gia phát triển, trên cơ sở đó sẽ liên hệ so sánh với thực trạng, điều kiện của Đại học Thành Đông để tìm ra những vấn đề cần giải quyết trong chuyển đổi số là rất cần thiết.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1 Khái niệm số hóa và chuyển đổi số trong cách mạng công nghệ 4.0

- *Số hóa (Digitization)*: Là quá trình đưa các thông tin lưu trữ ở dạng vật lý (như văn bản giấy, đĩa CD, ổ cứng,...) sang dạng số để có thể lưu trữ, xử lý và truyền tải bằng công nghệ thông tin, làm cho thông tin dễ truy cập, dễ quản lý, và dễ chia sẻ hơn. Nhờ đó, con người có thể dễ dàng tìm kiếm dữ liệu để phục vụ cho công việc hàng ngày.

- *Chuyển đổi số (Digital transformation)*: Là quá trình thay đổi về tư duy và mô hình sản xuất kinh doanh truyền thống sang mô hình sản xuất kinh doanh ứng dụng kỹ thuật số, ứng dụng công nghệ thông tin vào vận hành.

Số hóa là bước đầu tiên quan trọng trong quá trình chuyển đổi số, chuyển đổi số đi xa hơn nhiều, đòi hỏi sự thay đổi chiến lược và văn hóa doanh nghiệp để tận dụng tối đa lợi ích của công nghệ số.

Ở Việt Nam, số hóa và chuyển đổi số mới được áp dụng trong những năm gần đây, chậm hơn so với nhiều quốc gia phát triển trên thế giới. Trong đó, các lĩnh vực ứng dụng nổi bật là: (1) Quản lý và điều hành hoạt động các cơ quan hành chính Nhà nước; (2) Một số doanh nghiệp và cơ sở sản xuất, kinh doanh. Trong cách mạng công nghệ 4.0; (3) Các cơ sở giáo dục đào tạo đang ứng dụng các tiến bộ công nghệ vào các lĩnh vực quản lý, điều hành hoạt động đào tạo, dịch vụ ... [1].

2.2. Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo ở Việt Nam

2.2.1. Sự cần thiết của việc số hóa và chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo ở Việt Nam

Trước hết, ứng dụng chuyển đổi số sẽ tạo ra mô hình giáo dục thông minh, từ đó giúp việc học tập và hấp thụ kiến thức của người học trở nên đơn giản và dễ dàng hơn. Hiện tại, chuyển đổi số trong giáo dục được ứng dụng trong các khía cạnh khác như: Ứng dụng công nghệ trong phương pháp giảng dạy; Ứng dụng trong quản trị hoạt động giáo dục đào tạo; Ứng dụng công nghệ vào các dịch vụ phục vụ giảng dạy và học tập. Trên cơ sở đó góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ dạy & học với những tiện ích có hiệu suất cao [2].

Việt Nam đã và đang khuyến khích thúc đẩy việc số hóa và chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục đào tạo. Năm 2020, tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký phê duyệt ban hành Chương trình “Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”. Quyết định xác định nhiệm vụ chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục là: “Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; Số hóa tài liệu, giáo trình; Xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phát triển công nghệ phục vụ giáo dục. Ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp học” [3]. Quyết định số 131/QĐ-TTg, ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030” [4]; QĐ số

4740/QĐ-BGDĐT, ngày 16/12/2022 Ban hành bộ chỉ số - chỉ tiêu đánh giá chuyển đổi số (CĐS) cơ sở giáo dục đại học, gồm: nhóm tiêu chí CĐS trong quản trị cơ sở giáo dục đại học và nhóm tiêu chí CĐS trong đào tạo.

Như vậy, thực hiện số hóa và chuyển đổi số trong giáo dục ở Việt Nam hiện nay là rất cấp thiết, nhằm ứng dụng những công nghệ tiên tiến giúp nâng cao trải nghiệm của người học; Cải thiện phương pháp giảng dạy; tạo môi trường học tập thuận tiện & hiệu quả nhất.

2.2.2. Một số ứng dụng chuyển đổi số đang áp dụng trong giáo dục đào tạo

Các ứng dụng chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo đang ngày càng trở nên phổ biến và đa dạng, giúp cải thiện chất lượng giảng dạy và học tập. Dưới đây là một số ứng dụng tiêu biểu:

1) Hệ thống quản lý học tập (LMS - Learning Management Systems): Các nền tảng như Moodle, Blackboard, và Canvas cho phép giáo viên tạo, quản lý và phân phối nội dung giáo dục, đồng thời theo dõi tiến trình học tập của sinh viên.

2) Công cụ tương tác trực tuyến: Zoom, Microsoft Teams, và Google Meet là các công cụ hỗ trợ giảng dạy và học tập trực tuyến, cho phép tổ chức các lớp học, hội thảo, và cuộc họp từ xa.

3) Nền tảng học tập trực tuyến (MOOCs - Massive Open Online Courses): Coursera, edX, và Udemy cung cấp hàng ngàn khóa học trực tuyến từ các trường đại học và tổ chức hàng đầu thế giới trên nhiều lĩnh vực.

4) Công cụ tạo bài giảng điện tử: Phần mềm như Adobe Captivate và Articulate

Storyline giúp giáo viên tạo ra các bài giảng điện tử tương tác và hấp dẫn.

5) Ứng dụng học tập dựa trên trò chơi (Gamification): Kahoot!, Quizizz, và Duolingo sử dụng yếu tố trò chơi để tăng cường sự tham gia và hứng thú học tập của học viên.

6) Công cụ đánh giá trực tuyến: Tools như Google Forms và SurveyMonkey cho phép tạo các bài kiểm tra và khảo sát trực tuyến, giúp đánh giá hiệu quả học tập một cách nhanh chóng.

7) Nền tảng quản lý nội dung giáo dục (ECM - Educational Content Management): Hệ thống như Edmodo và Schoology hỗ trợ giáo viên trong việc tổ chức, lưu trữ và chia sẻ tài liệu giáo dục.

8) Công cụ hỗ trợ học tập cá nhân hóa: Các nền tảng như Khan Academy và Smart Sparrow cung cấp nội dung học tập được cá nhân hóa, phù hợp với nhu cầu và tốc độ học của từng học viên.

9) Thực tế ảo (VR) và Thực tế tăng cường (AR) trong Giáo dục: Các ứng dụng như Google Expeditions và ARKit của Apple cho phép tạo ra trải nghiệm học tập ảo và tăng cường, giúp sinh viên khám phá và học hỏi một cách sinh động.

10) Nền tảng hỗ trợ học tập và phát triển kỹ năng: LinkedIn Learning và Pluralsight cung cấp các khóa học và tài nguyên để phát triển kỹ năng chuyên môn và nghề nghiệp.

Các ứng dụng này không chỉ giúp tối ưu hóa quá trình giảng dạy và học tập mà còn mở ra cơ hội tiếp cận giáo dục chất lượng cao cho mọi người ở mọi nơi.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Phương pháp tiếp cận

- Quan trắc và trải nghiệm thực tế.

- Phương pháp xã hội học.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Khảo sát thực tế:* Phỏng vấn & trao đổi trực tiếp. Khảo sát, trải nghiệm thực tế tại một số địa bàn ở Úc. Gặp trao đổi trực tiếp với 3 người Úc và 5 người Việt Nam đã và đang học tập đại học, thạc sỹ và tiến sĩ tại Úc để trao đổi tìm hiểu về thực tế tình hình áp dụng số hóa trong đào tạo đại học và sau đại học tại Úc; Thu thập một số thông tin và ý kiến của các giảng viên và nhà khoa học đang tham gia giảng dạy đại học tại các trường đại học tại Úc về các lợi ích của áp dụng số hóa trong đào tạo đại học và sau đại học tại Úc.

- *Nghiên cứu tại bàn (Desk research).* Thu thập dữ liệu từ các tài nguyên sẵn có. Khai thác những nguồn thông tin dữ liệu văn bản công việc về triển khai công việc số hóa và chuyển đổi số của trường Đại học Thành Đông. Các dữ liệu trên mạng internet, các thông tin từ công cụ trí tuệ nhân tạo (Chat GPT).

- *Phương pháp so sánh:* So sánh thực trạng điều kiện và tình hình sử dụng công nghệ số ở Trường Đại học Thành Đông với trường đại học của Úc; So sánh thực trạng và kỳ vọng áp dụng số hóa và chuyển đổi số tại Trường Đại học Thành Đông trong tương lai. Từ đó tìm ra các giải pháp tích cực thúc đẩy quá trình chuyển đổi số ở Đại học Thành Đông.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Ứng dụng số hóa điển hình ở một số trường đại học nổi tiếng trên thế giới

(1) Harvard University (Hoa Kỳ)

Harvard đã phát triển công nghệ học tập trực tuyến Harvard (*Harvard Online*), cổng thông tin điện tử

(*Learning Portal*) để sinh viên có thể truy cập các khóa học trực tuyến từ trường đại học. Đồng thời Nhà trường sử dụng hệ thống quản lý học tập (LMS) để cung cấp nội dung giảng dạy và tương tác giữa giảng viên và sinh viên; sinh viên với sinh viên. Harvard đang sử dụng trí tuệ nhân tạo để cải thiện việc tự động hóa đánh giá sinh viên và cung cấp phản hồi cá nhân một cách công bằng và chính xác.

(2) University of Tokyo (Nhật Bản)

University of Tokyo đã triển khai nền tảng học trực tuyến nhằm cung cấp khóa học và tài liệu giảng dạy trực tuyến cho sinh viên. Trường sử dụng công nghệ thực tế ảo để cung cấp trải nghiệm học tập thực tế ảo. Ngoài ra, University of Tokyo cũng cung cấp các dịch vụ trực tuyến để hỗ trợ sinh viên trong việc đăng ký học tập trên hệ thống LMS.

(3) University of Sydney (Úc)

Đại học Sydney đã sử dụng LMS để quản lý các khóa học và tương tác với sinh viên. sử dụng các khóa học trực tuyến để cung cấp nội dung học cho sinh viên [5].

4.2. Các ứng dụng kỹ thuật số trong quản lý và đào tạo và giảng dạy, học tập trong hệ thống các trường đại học tại Úc?

Nền giáo dục của nước Úc rất phát triển, hiện nay được đánh giá là một trong các quốc gia dẫn đầu cả về phương thức và chất lượng giáo dục đào tạo, đặc biệt trong đào tạo trình độ đại học và trên đại học. Các thông tin tư liệu về việc ứng dụng công nghệ số để cải thiện quản lý, giảng dạy và học tập từ xa

của hệ thống các trường đại học ở thủ đô Canberra và một số thành phố lớn như Sydney, New South Wales... thể hiện rõ điều này:

(1) *Hệ thống quản lý học tập (LMS):* Các trường đại học thường sử dụng các hệ thống quản lý học tập như Blackboard, Canvas để quản lý các khóa học, tài liệu, bài tập và các phản hồi từ sinh viên. LMS cung cấp một nền tảng trực tuyến cho giảng viên quản lý và chia sẻ tài liệu giảng dạy cho sinh viên để truy cập và tham gia vào các hoạt động học tập, ngoại khóa và nghiên cứu khoa học.

(2) *Học trực tuyến và lớp học ảo:* Công nghệ số cho phép giảng viên tổ chức các khóa học trực tuyến và lớp học ảo. Sinh viên có thể tham gia vào các buổi học qua xem truyền hình trực tuyến hoặc theo dõi bài giảng ghi âm. Điều này tạo ra tính linh hoạt cho việc học tập, đặc biệt là đối với sinh viên không có điều kiện tham gia lớp học trực tiếp.

(3) *Phản hồi trực tuyến và đánh giá:* Các công cụ trực tuyến cho phép giảng viên cung cấp phản hồi (Comment đánh giá) tức thì cho sinh viên qua bài tập trực tuyến, bài kiểm tra và bài thuyết trình. Qua đó giúp cải thiện quá trình học tập của sinh viên.

(4) *Hỗ trợ học tập và nghiên cứu từ xa:* Trường đại học cung cấp các dịch vụ hỗ trợ qua mạng như tư vấn học tập, thư viện trực tuyến, và hỗ trợ kỹ thuật để giúp sinh viên và giảng viên giải quyết các vấn đề liên quan đến học tập và nghiên cứu từ xa.

(5) *Sử dụng công nghệ thực tế ảo (VR) và trực tuyến:* Một số trường đại học tại

Úc đã sử dụng công nghệ VR để cung cấp trải nghiệm học tập và nghiên cứu mới mẻ. Điều này có thể bao gồm thực hiện các thí nghiệm ảo, học tập trong môi trường ảo, hoặc thậm chí tham gia vào các tour thực tế ảo để nghiên cứu về môi trường và văn hóa khác nhau.

Trao đổi phỏng vấn với 5 sinh viên đã và đang học tập đại học và 3 nghiên cứu sinh ở Úc trong 5 năm gần đây về kết quả của việc áp dụng công nghệ số trong học lý thuyết; làm bài tập, tham quan thực tế, tích lũy chứng chỉ. Kết quả cho thấy 100% đối tượng được phỏng vấn đều học lý thuyết trực tiếp trên lớp. Ngoài ra, về học lý thuyết, bài tập có 62,5 % (5/8) người có học các lớp trực tuyến để tích lũy kiến thức, chứng chỉ và bằng cấp; 37,5% xem truyền hình thực tuyến và băng ghi âm bài giảng. 100% đều có ứng dụng chuyển đổi số trong lập kế hoạch học tập cá nhân, có tương tác với giảng viên hoặc học viên khác; 100% có truy cập sách báo điện tử trong thư viện để thu thập kiến thức và thông tin. 62,5 % có đăng ký thu thập thông tin, dữ liệu qua trực tuyến với thư viện số, 70,5% đã có khai thác ChatGPT để làm bài tập và báo cáo môn học; Hoạt động tham quan trải nghiệm trong học tập có 62,5 % tham quan mô hình và 70,5% có trải nghiệm trên thực tế ảo.

4.3. Các ứng dụng kỹ thuật số trong quản lý và phục vụ ở thư viện số tại các trường đại học ở Úc

Thư viện số và cơ sở dữ liệu trực tuyến là cơ sở vật chất đặc biệt quan trọng

và điều kiện quyết định đến kết quả ứng dụng công nghệ số vào các hoạt động đào tạo và quản lý học tập của sinh viên. Thư viện số dễ dàng cung cấp đến hàng trăm các tài liệu, sách điện tử, bài viết khoa học, và cơ sở dữ liệu trực tuyến. Điều này giúp sinh viên nghiên cứu và làm bài tập từ xa một cách hiệu quả.

Việc sử dụng công nghệ số trong quản lý và phục vụ tại các thư viện tại Úc đã đem lại nhiều lợi ích và cơ hội cải tiến. Dưới đây là một số ứng dụng quan trọng của công nghệ số trong lĩnh vực này:

1) *Đổi mới hệ thống quản lý thư viện (ILS -Integrated Library Systems):* Các thư viện ở Úc đã chuyển từ việc sử dụng hệ thống quản lý thư viện truyền thống sang các ILS hiện đại. ILS tự động hóa giảm chi phí quản lý. Đồng thời cho phép quản lý các tài liệu, tài khoản người dùng và tạo ra các dịch vụ trực tuyến như tìm kiếm tài liệu, đặt mượn và gia hạn mượn sách một cách dễ dàng, tiện lợi và hiệu quả.

2) *Tạo cơ sở dữ liệu điện tử đồ số, đa dạng, cập nhật và có thể truy cập từ xa:* Thư viện ở Úc đã phát triển các cơ sở dữ liệu điện tử và tài liệu trực tuyến để cung cấp cho độc giả khả năng sử dụng nhiều công cụ để truy cập hàng nghìn tài liệu và nội dung các bài viết từ xa. Điều này tạo tiện lợi và tăng cường sự hấp dẫn thu hút độc giả sử dụng thư viện.

3) *Xây dựng thư viện số với khả năng áp dụng các công cụ tìm kiếm tiên tiến:* Việc tạo ra các thư viện số và nền tảng tìm kiếm tiên tiến giúp người dùng tìm kiếm tài liệu một cách dễ dàng và nhanh chóng. Các công cụ tìm kiếm tiên tiến

có khả năng tìm kiếm thông qua từ khoá, tác giả, hoặc chủ đề giúp trải nghiệm tìm kiếm của sinh viên và giảng viên.

Box 1. Những tiện ích trong phục vụ của thư viện số.

Hiện tại, ở các trường đại học và các thành phố ở Úc đều có hệ thống tư viện số. Thư viện số cung cấp một nguồn tài liệu trực tuyến phong phú cho sinh viên và giảng viên. Sinh viên có thể truy cập các sách khoa học và tài liệu nghiên cứu trực tuyến từ bất kỳ vị trí nào. Chuyển đổi số đã tự động hóa hoàn toàn việc phân loại và quản lý khối lượng các bản in và các file mềm sách, báo tư liệu đang được lưu giữ trong thư viện. Các thông tin về tình trạng hiện tại, số lượng đang sẵn có trong kho, trên giá sách và các file đang lưu giữ quản lý trong máy chủ của từng phòng giao dịch trong hệ thống của thư viện. Độc giả đăng ký dùng thẻ sử dụng dịch vụ của thư viện được kết nối để truy cập các thông tin này và có thể đến bất kỳ phòng giao dịch nào trong hệ thống đang có tài liệu cần đọc hoặc mượn. Các dịch vụ tra cứu, trả tài liệu mượn trước và mượn tài liệu mới đều hoàn toàn tự động, không cần nhân viên giao dịch. Độc giả có thể đến phòng giao dịch thư viện hoặc ở tại nhà đăng ký dịch vụ cung cấp tài liệu điện tử, tài liệu sách báo chuyển sang file điện tử; đặt hàng thu thập các dữ liệu từ tư liệu đang có trong thư viện.

Sinh viên có thể truy cập các sách điện tử, bài báo khoa học và tài liệu nghiên cứu trực tuyến từ bất kỳ vị trí nào có thể kết nối với internet quốc gia, quốc tế.

4) *Các nhà khoa học, giảng viên có thể tham gia dạy hoặc thuyết trình ở các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế:* Các giáo sư, phó giáo sư, tiến sỹ, nhà khoa học, nhà quản lý, chuyên gia danh tiếng

tham gia giảng dạy tại các trường, viện đại học, trung tâm đào tạo, có thể được các cơ sở đào tạo xác nhận các danh hiệu chuyên môn cao. Các cơ sở đào tạo đại học và trên đại học ở trong nước và quốc tế thường mời các giảng viên này giảng dạy chính thức hoặc thỉnh giảng, trình bày học thuật, báo cáo khoa học theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến; lớp học ảo tại các trường Đại học như University of Sedney, Queensland University of Technology v.v. Các ứng dụng này giúp thư viện nâng cao khả năng quản lý, khai thác tài nguyên tri thức, thúc đẩy sự phát triển và tạo ra giá trị cho cộng đồng.

5) *Dịch vụ trực tuyến và ứng dụng di động:* Các thư viện Úc cung cấp các ứng dụng di động và dịch vụ trực tuyến để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của độc giả. Bao gồm việc xem lịch sử mượn sách, đặt mượn trực tuyến và truy cập vào tài liệu số (*sách, báo, tạp chí điện tử*) thông qua các thiết bị điện tử di động.

6) *Phân tích dữ liệu và thống kê:* Công nghệ số giúp thư viện thu thập dữ liệu quản lý sử dụng tài liệu và dịch vụ. Thông qua phân tích dữ liệu và thống kê, họ có thể cải thiện hiệu suất và tối ưu hóa việc cung cấp dịch vụ: Các thư viện ở Úc đã tiến hành số hóa tài liệu cổ điển và khan hiếm để bảo vệ và chia sẻ với mọi người.

7) *Học tập trực tuyến và hỗ trợ nghiên cứu:* Thư viện cung cấp các khóa học trực tuyến, tài liệu nghiên cứu và dịch vụ tư vấn qua mạng để hỗ trợ học sinh và nhà nghiên cứu trong quá trình học tập và nghiên cứu của họ.

4.3. Thực trạng và mục tiêu thực hiện số hóa & chuyển đổi số ở Đại học Thành Đông

Các trường đại học ở Việt Nam đang từng bước tiếp cận công nghệ số

vào công tác quản lý, giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Trường Đại học Thành Đông luôn năng động, tích cực áp dụng khoa học công nghệ vào công tác quản lý và đào tạo. Để nâng cao chất lượng dạy và học đại học và sau đại học, Nhà trường đặc biệt quan tâm đến thực hiện chương trình số hóa và chuyển đổi số. Thực hiện chủ trương của Chính phủ về số hóa và chuyển đổi số là nhiệm vụ có tính cấp thiết đối với Trường ĐH Thành Đông trong giai đoạn hiện nay. Công tác triển khai chương trình số hóa và chuyển đổi số các hoạt động quản lý và đào tạo đại học, trên đại học chính thức được khởi động với QĐ số 329/QĐ-ĐHTĐ, ngày 02/6/2023 V/v thành lập Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Trường Đại học Thành Đông giai đoạn 2023-2025, định hướng tầm nhìn đến năm 2030. Kế hoạch 223/KH-ĐHTĐ,

ngày 02/6/2023 thực hiện Đề án chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục đại học của Trường Đại học Thành Đông.

Đánh giá thực trạng việc chuyển đổi số của công tác quản trị. Công tác quản trị nhân sự vẫn còn làm thủ công, chưa có phần mềm quản lý/ Đã có phần mềm quản lý văn bản nhưng chưa tích hợp vào hệ thống email của Nhà trường; Đã có phần mềm kế toán nhưng chưa có đầy đủ quy định, quy trình và biểu mẫu để thực hiện. Bảng 1 cho thấy trong 6 điều kiện cần để thực hiện số hóa & chuyển đổi số ở trường đại học thì ĐH Thành Đông đều chưa đạt mức cần thiết hoặc chưa có. Do vậy, cần có chương trình, kế hoạch đầu tư đồng bộ, kịp thời.

4.4. Các vấn đề đặt ra cần thực hiện trong chương trình số hóa và chuyển đổi số của Trường Đại học Thành Đông

Bảng 1: Thực trạng và yêu cầu trong chuyển đổi số của ĐH Thành Đông

TT	Tiêu chí	Hiện trạng	Yêu cầu đặt ra với ĐHTĐ
1	Thực hiện các mục tiêu số hóa và chuyển đổi số trong mọi hoạt động	Đã có đề án chuyên đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục theo QĐ329/QĐ-ĐHTĐ & KH 223.KH - ĐHTĐ	Lập chương trình và mục tiêu thực hiện số hóa và chuyển đổi số đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2030.
2	Cơ sở vật chất công nghệ phục vụ số hóa, chuyển đổi số.	Đã có, nhưng còn thiếu và chưa đầu tư đồng bộ và hiện đại	Tranh thủ cơ chế chính sách của Nhà nước để huy động các nguồn vốn để đầu tư thiết bị.
3	Nhân lực kỹ thuật công nghệ tin học	Đã có đội ngũ kỹ thuật công nghệ, nhưng vẫn còn thiếu.	Có chính sách thu hút nhân lực giỏi & tăng cường đào tạo nhân lực công nghệ.
4	Nhận thức & năng lực của cán bộ, giảng viên, sinh viên về chuyển đổi số	Cán bộ, giảng viên và sinh viên chưa qua đào tạo kiến thức để tiếp cận & áp dụng chuyển đổi số	Có chương trình tuyên truyền, đào tạo, hướng dẫn cán bộ, giảng viên, sinh viên tiếp cận và ứng dụng chuyển đổi số.

TT	Tiêu chí	Hiện trạng	Yêu cầu đặt ra với ĐHTĐ
5	Các công cụ, tài liệu, phần mềm ứng dụng chuyên đổi số trong đào tạo trực tuyến.	Chưa có đầy đủ hệ thống quản lý học tập (LMS); Videoconference; Công nghệ thực tế ảo (VR) .v.v.	Trang bị kiến thức xây dựng tài liệu số hóa và quản lý sử dụng các công nghệ chuyển đổi số.
6	Xây dựng thư viện số phục vụ đào tạo và nghiên cứu KH	Chưa có điều kiện về CSVCKT để xây dựng thư viện số	Đầu tư kinh phí xây dựng và đào tạo nhân lực lý, vận hành thư viện số.

Các công việc cụ thể:

- 1) Nhà trường tập trung ưu tiên việc xây dựng & thực hiện Chương trình mục tiêu chuyển đổi số trong đào tạo và quản trị có sở giáo dục đại học đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2030; Xác định đây là một trong các nhiệm vụ trọng tâm và được ưu tiên.
- 2) Tranh thủ cơ hội chính sách khuyến khích của Nhà nước để huy động các nguồn vốn nhằm thúc đẩy đầu tư trang thiết bị hiện đại; Đầu tư hệ thống thiết bị máy móc điện tử đảm bảo tiếp nhận và vận hành tốt các kết quả số hóa và chuyển đổi số trong mọi hoạt động quản lý và đào tạo (dạy và học) của Nhà trường;
- 3) Thực hiện kế hoạch thu hút kết hợp đào tạo đội ngũ chuyên viên kỹ thuật trình độ cao làm việc ở Khoa Công nghệ thông tin và bộ phận thực hiện số hóa và chuyển đổi số các hoạt động quản lý và đào tạo của Nhà trường;
- 4) Thực hiện công tác tuyên truyền, đào tạo bồi dưỡng đồng bộ cho cán bộ, giảng viên của Nhà trường về kiến thức

công nghệ thông tin và khả năng sẵn sàng ứng dụng kết quả số hóa, chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhân sự, tài sản; Thiết lập học phần sử dụng chuyển đổi số vào chương trình học ngay năm học thứ nhất trong các tất cả các ngành đào tạo đại học, sau đại học, dạy nghề và nghiên cứu khoa học của Nhà trường.

5) Trong quá trình thực hiện số hóa các nguồn dữ liệu, đồng thời tiến hành từng bước chuyển đổi số các hoạt động ưu tiên áp dụng như thiết kế phần mềm quản lý học tập, quản lý nhân sự. Tiếp đến việc đầu tư làm các giáo trình, sách tham khảo điện tử, file Videoconference; Recorded lectures; tài liệu thực tế ảo v.v.

6) Đẩy mạnh quan hệ liên kết đào tạo, hợp đồng mời các giáo sư, giảng viên nổi tiếng ở các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu trong nước và quốc tế tham gia giảng dạy chính thức hoặc báo cáo ngoại khóa tại Trường. Trên cơ sở đó, Nhà trường sẽ nâng cao chất lượng đào tạo, tạo được uy tín, có thể mở rộng qui mô đào tạo đại học, sau đại học với

nhiều loại hình đào tạo: tập trung tại Trường, đào tạo từ xa, học trực tiếp; học online; Học viên có thể chủ động học từ xa bằng các băng ghi hình, băng ghi âm bài giảng, các phần mềm thực hiện công nghệ thực tế ảo...Nâng cao hiệu quả quản lý giảng dạy và học tập; Giảm các khoản chi phí; Thu hút số lượng học viên, sinh viên nhiều hơn và đạt chất lượng đào tạo ngày càng cao; Góp phần thực hiện thành công mục tiêu đề ra của Nhà trường.

5. KẾT LUẬN

Triển khai tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng và Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ban lãnh đạo Trường Đại học Thành Đông đã sớm xác định sự cần thiết áp

dụng số hóa và chuyển đổi số để nâng cao chất lượng quản lý, đào tạo và hội nhập quốc tế. Để đảm bảo chương trình chuyển đổi số được vận hành có hiệu quả và đạt kết quả nhanh chóng trong quản lý, đào tạo và hợp tác quốc tế, Trường Đại học Thành Đông phải thực hiện đồng bộ ngay từ năm 2024 những vấn đề cần thiết như: *Xây dựng kế hoạch toàn diện, chi tiết và mục tiêu thực hiện số hóa và chuyển đổi số đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2030; Có chính sách thu hút nhân lực giỏi & tăng cường đào tạo nhân lực công nghệ số; Có chương trình tuyên truyền, đào tạo, hướng dẫn cán bộ, giảng viên, sinh viên tiếp cận và ứng dụng chuyển đổi số; Đầu tư kinh phí, xây dựng CSVC và đào tạo nhân lực quản lý, vận hành thư viện số.v.v.../.*

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- [1] Lê Thị Tâm (2022), “Chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay. Một số vấn đề đặt ra và giải pháp”, *Tạp chí Công thương*, Số 9, tháng 5 năm 2022.
- [2] TS Bùi Thị Huệ, “Chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo: Thực trạng và giải pháp”, <http://vjst.vn/vn/tin-tuc/6707/chuyen-doi-so-trong-giao-duc-va-dao-tao--thuc-trang-va-giai-phap.aspx>
- [3] Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020, phê duyệt ban hành Chương trình “Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.
- [4] Thủ tướng Chính phủ, *Quyết định số: 131/QĐ-TTg, ngày 25/01/2022 của phê duyệt đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”*.
- [5] ChatGPT, *Tổng hợp thông tin tình hình chuyển đổi số ở một số các trường đại học ở những quốc gia phát triển*.
- [6] Đại học Thành Đông (2023), *Kế hoạch số 223/KH- ĐHTĐ, ngày 02/6/2023. Thực hiện đề án chuyển đổi số trong quản trị cơ sở giáo dục đại học của Trường Đại học Thành Đông*.

TUYÊN TRUYỀN MIỆNG ĐIỆN TỬ (EWOM) TRONG QUẢNG BÁ DU LỊCH Ở VIỆT NAM, THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

ThS. Nguyễn Phúc Quân

Trường Đại học Đông Á

Email: quannp@donga.edu.vn

TÓM TẮT

Trong kỷ nguyên số hóa, truyền miệng điện tử (eWOM) đã trở thành yếu tố quan trọng trong quảng bá du lịch, thay đổi cách du khách lựa chọn điểm đến qua đánh giá trực tuyến và tương tác trên mạng xã hội. Bài báo phân tích ảnh hưởng của eWOM đến ngành du lịch, bao gồm việc xây dựng lòng tin và tương tác khách hàng qua nội dung do người dùng tạo ra, tiếp thị qua người ảnh hưởng và tương tác trên mạng xã hội. Ngoài ra, thách thức trong quản lý eWOM và cơ hội cho các chiến lược tiếp thị cũng được thảo luận. Thực trạng eWOM tại Việt Nam và các đề xuất chính sách để phát triển du lịch bền vững cũng được nêu bật.

Từ khóa: *Truyền miệng điện tử, chuyển đổi số du lịch, tiếp thị du lịch, người có ảnh hưởng*

ABSTRACT

In the digital era, electronic word-of-mouth (eWOM) has become a critical element in tourism promotion, altering how travelers choose destinations through online reviews and social media interactions. This paper analyzes eWOM's impact on the tourism industry, including building trust and customer engagement through user-generated content, influencer marketing, and social media interactions. Additionally, challenges in managing eWOM and opportunities for marketing strategies are discussed. The status of eWOM in Vietnam and policy recommendations for sustainable tourism development are also highlighted.

Keywords: *Electronic word-of-mouth (eWOM), digital transformation in tourism, tourism marketing, influencers*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời đại số hóa hiện nay, quảng bá du lịch đã trải qua một sự biến đổi đáng kể, và một trong những yếu tố quan trọng nhất đó là truyền miệng điện tử (eWOM). Truyền miệng điện tử là một khái niệm đánh dấu sự kết hợp giữa "truyền miệng" - sự chia sẻ thông tin giữa con người thông qua lời nói hoặc viết tay, và "điện tử" - sử dụng các

phương tiện trực tuyến, bao gồm mạng xã hội và các trang web đánh giá [1], [2].

Vai trò của eWOM trong lĩnh vực du lịch đã trở nên cực kỳ quan trọng. Ngày nay, du khách không còn phụ thuộc vào quảng cáo truyền thống để tìm hiểu về các điểm đến du lịch. Thay vào đó, họ đánh giá các đánh giá trực tuyến, gợi ý từ cộng đồng trực tuyến, và tương tác với những nguồn thông tin này qua mạng xã hội để có thông tin và cảm

nhận đối với điểm đến của họ [3], [4]. Công nghệ thông tin và internet đã biến đổi cách chúng ta tìm kiếm thông tin và ra quyết định du lịch. Mạng xã hội, với các nền tảng như Facebook, Instagram, và Twitter, Tiktok đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày. Du khách sử dụng mạng xã hội để chia sẻ hình ảnh, kể về trải nghiệm du lịch của họ và theo dõi các người khác để biết thêm về các điểm đến. Đánh giá trực tuyến từ các trang web như TripAdvisor và Yelp cung cấp thông tin cụ thể và ý kiến của người tiêu dùng, giúp những người khác đưa ra quyết định điểm đến du lịch, đặt phòng [2], [5]. Các trang web và ứng dụng du lịch cho phép tương tác trực tuyến với nhà cung cấp dịch vụ và nhận phản hồi nhanh chóng [6]. Tất cả những điều này đã thay đổi cách khách hàng lựa chọn phương thức du lịch và xây dựng kế hoạch du lịch [6]. Du khách ngày nay dựa vào đánh giá trực tuyến, gợi ý từ mạng xã hội và tương tác trực tuyến để xác định điểm đến và trải nghiệm của họ. Điều này đã đặt truyền miệng điện tử (eWOM) và quyền lực của cộng đồng trực tuyến vào trung tâm của quảng bá du lịch, biến chúng thành một yếu tố không thể thiếu trong ngành du lịch đương đại [6]. Nghiên cứu này sẽ đánh giá một cách cụ thể tác động của eWOM đối với ngành du lịch, nêu rõ vai trò quan trọng của eWOM trong việc hình thành cảm nhận của du khách và làm thay đổi quyết định của họ khi lựa chọn điểm đến du lịch. Thông qua việc phân tích các cơ chế thúc đẩy eWOM, bao gồm nội dung được tạo ra bởi người

dùng, tiếp thị thông qua những người ảnh hưởng và tương tác trên mạng xã hội, chúng tôi sẽ khám phá sức mạnh của eWOM và cách nó đã thay đổi cách chúng ta quảng bá và trải nghiệm du lịch trong kỷ nguyên số.

2. CÁC TÁC ĐỘNG CỦA EWOM ĐẾN LỰA CHỌN CỦA KHÁCH DU LỊCH

Tác động của truyền miệng điện tử (eWOM) trong ngành du lịch đóng một vai trò quan trọng đối với cả du khách lẫn ngành công nghiệp du lịch.

Thứ nhất, eWOM có ảnh hưởng đến cảm nhận của du khách về điểm đến du lịch [2]. Những đánh giá, bài viết và phản hồi từ những người đã trải nghiệm tạo ra một hình ảnh rõ ràng và thực tế hơn về những gì du khách có thể mong đợi khi đặt chân đến một địa điểm mới. Điều này giúp du khách có cái nhìn tổng quan và đáng tin cậy hơn về một điểm đến du lịch cụ thể, từ các hoạt động và dịch vụ đến văn hóa và môi trường.

Thứ hai, eWOM có sức mạnh chi phối quyết định du lịch của du khách. Thay vì dựa vào quảng cáo truyền thống, du khách tin tưởng ý kiến và kinh nghiệm của những người đi trước [3]. Các đánh giá trực tuyến từ cộng đồng người dùng trở thành nguồn thông tin quý báu để đánh giá tích cực hoặc tiêu cực về một điểm đến du lịch. EWOM cho phép du khách xác định xem liệu một điểm đến phù hợp với sở thích và nhu cầu của họ hay không. Điều này đã thay đổi cách du khách tiếp cận du lịch và tạo nên một sự tương tác tích cực giữa họ và nguồn thông tin trực tuyến.

Tóm lại, tác động của eWOM trong ngành du lịch không chỉ giúp du khách có cái nhìn chân thực hơn về

điểm đến mà còn thúc đẩy quá trình lựa chọn điểm đến du lịch của họ. Nó là một yếu tố quan trọng trong thế giới du lịch đương đại và có ảnh hưởng sâu rộng đến cách chúng ta xem xét và thực hiện các trải nghiệm du lịch của mình.

3. CƠ HỘI CHO CÁC CHIẾN LƯỢC TIẾP THỊ DU LỊCH HIỆU QUẢ THÔNG QUA eWOM

Cơ hội cho các chiến lược tiếp thị du lịch thông qua eWOM là vô cùng tiềm năng [7], [8]. Đầu tiên và quan trọng nhất, eWOM giúp xây dựng lòng tin và lòng trung thành từ phía khách hàng [5]. Khi họ đọc những đánh giá tích cực và ý kiến chân thật từ người dùng trước, sự tin tưởng doanh nghiệp du lịch có thể được củng cố, và đôi khi, điều này có thể đánh bại mọi chiến lược quảng cáo truyền thống.

Không chỉ làm tăng sự tin tưởng, eWOM còn tạo ra sự tham gia và tương tác tích cực từ khách hàng. Thông qua việc khuyến khích họ chia sẻ trải nghiệm, đặt câu hỏi và thậm chí tương tác với nội dung trực tuyến, doanh nghiệp du lịch có thể xây dựng một cộng đồng trực tuyến mạnh mẽ quanh thương hiệu của mình [4].

Tận dụng eWOM cũng mang lại cơ hội để xây dựng danh tiếng và thương hiệu tích cực. Những đánh giá tích cực và bình luận từ khách hàng không chỉ làm cho doanh nghiệp trở nên hấp dẫn hơn mà còn tạo nên một ấn tượng tích cực trong tâm trí của khách hàng tiềm năng.

Một trong những ưu điểm lớn của việc tận dụng eWOM là khả năng tiết

kiệm chi phí tiếp thị. Khách hàng chia sẻ trải nghiệm của họ miễn phí, và nếu được thúc đẩy một cách hợp lý, đây có thể trở thành một công cụ tiếp thị hiệu quả với chi phí thấp [6].

Ngoài ra, eWOM còn mang lại cơ hội để doanh nghiệp nhận phản hồi thời gian thực và điều chỉnh chiến lược dựa trên thông tin này. Sự linh hoạt và khả năng điều chỉnh nhanh chóng có thể giúp doanh nghiệp cải thiện dịch vụ, điều chỉnh sản phẩm và tối ưu hóa trải nghiệm khách hàng [6].

Cuối cùng, việc tích hợp các yếu tố trải nghiệm của khách hàng thông qua eWOM giúp tạo ra một chiến lược tiếp thị phong phú và hấp dẫn. Những câu chuyện và hoạt động thực tế từ khách hàng không chỉ làm tăng tính chân thật mà còn làm tăng sức hấp dẫn của thương hiệu du lịch [4], [5], [8].

Tóm lại, eWOM không chỉ là một nguồn thông tin quan trọng mà còn là một cơ hội lớn cho doanh nghiệp du lịch xây dựng và phát triển mối quan hệ với khách hàng một cách sâu sắc và hiệu quả.

3. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN eWOM

Các cơ chế thúc đẩy eWOM là những yếu tố quan trọng trong việc tạo ra và lan truyền truyền miệng điện tử trong ngành du lịch. Dưới đây là cách các cơ chế này hoạt động:

Nội dung do người dùng tạo ra: Người dùng tạo nội dung, bao gồm đánh giá, bài viết, hình ảnh và video về trải nghiệm du lịch của họ [2]. Những nội dung này thường phản ánh ý kiến và

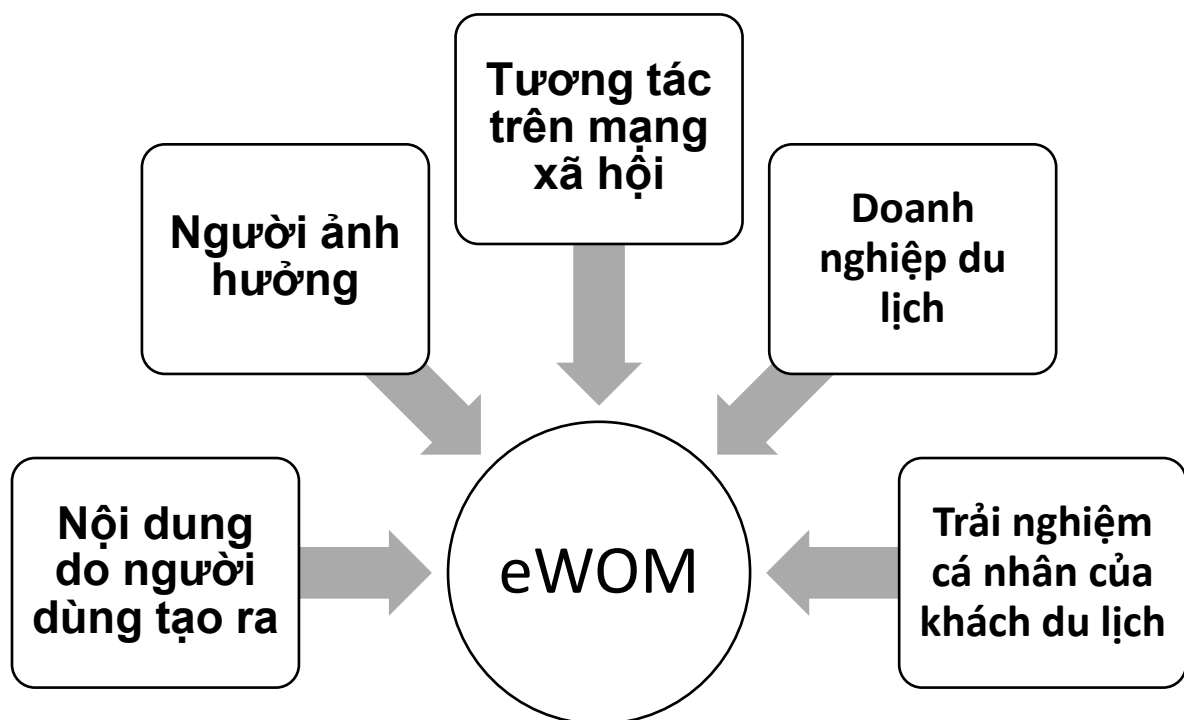
cảm xúc cá nhân, là nguồn thông tin chân thực cho những người khác muốn biết về một điểm đến. Nội dung này có thể được chia sẻ trên các trang web đánh giá, diễn đàn du lịch, blog cá nhân hoặc các nền tảng chia sẻ hình ảnh như Instagram. Điều này giúp lan truyền thông tin và ý kiến về các điểm đến và trải nghiệm du lịch.

Tiếp thị thông qua những người ảnh hưởng: Những người ảnh hưởng là những cá nhân hoặc tổ chức có sự ảnh hưởng lớn đến cộng đồng trực tuyến trong lĩnh vực du lịch. Họ có thể là những người nổi tiếng trên mạng xã hội hoặc các chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực du lịch. Những người này thường hợp tác với các doanh nghiệp du lịch để chia sẻ trải nghiệm tích cực về các sản phẩm hoặc dịch vụ du lịch [1], [8]. Ảnh hưởng của họ giúp thúc đẩy sự chú ý và tin tưởng từ cộng đồng trực tuyến, làm cho eWOM trở nên mạnh mẽ hơn.

Tương tác trên mạng xã hội:

Mạng xã hội là nơi du khách tương tác, chia sẻ thông tin và kết nối với nhau. Các nền tảng như Facebook, Instagram, Twitter và TikTok cho phép người dùng tạo, chia sẻ và tương tác với nội dung liên quan đến du lịch [1], [8]. Những bình luận, lượt thích, và chia sẻ của người dùng trên mạng xã hội có thể lan truyền thông tin và ảnh hưởng đến quyết định của những người khác. Các doanh nghiệp du lịch cũng sử dụng mạng xã hội để tương tác với khách hàng, chia sẻ nội dung hấp dẫn và thúc đẩy eWOM tích cực.

Tóm lại, các cơ chế thúc đẩy eWOM, bao gồm nội dung do người dùng tạo ra, tiếp thị thông qua người ảnh hưởng và tương tác trên mạng xã hội, đóng vai trò quan trọng trong việc lan truyền thông tin và ý kiến về du lịch, và chúng tạo nên sức mạnh của eWOM trong ngành du lịch.



Hình 1. Các yếu tố thúc đẩy truyền miệng điện tử (Nguồn: Tác giả)

4. THÁCH THỨC TRONG VIỆC QUẢN LÝ VÀ TẬN DỤNG EWOM

Thách thức về độ tin cậy của thông tin: Một trong những thách thức lớn nhất trong việc quản lý eWOM là đảm bảo tính tin cậy của thông tin. Không phải tất cả đánh giá và ý kiến trực tuyến đều có nguồn gốc đáng tin cậy, và có thể xuất hiện đánh giá giả mạo hoặc được tạo ra bởi cơ quan cạnh tranh. Điều này có thể làm lạc hướng và đánh lừa du khách. Quản lý sự tin cậy của eWOM là một thách thức quan trọng.

Khả năng theo dõi và phản hồi nhanh chóng: Môi trường trực tuyến thay đổi nhanh chóng và thông tin có thể lan truyền rất nhanh. Do đó, doanh nghiệp du lịch cần có khả năng theo dõi và phản hồi nhanh chóng đối với đánh giá và phản hồi từ khách hàng. Việc không phản hồi kịp thời có thể gây tổn hại cho danh tiếng của doanh nghiệp.

Quản lý phản hồi tiêu cực: Đánh giá và ý kiến tiêu cực có thể xuất hiện, và chúng có thể có tác động tiêu cực đến danh tiếng của doanh nghiệp du lịch. Quản lý phản hồi tiêu cực một cách có hiệu quả để giảm thiểu tác động tiêu cực là một thách thức quan trọng.

Bảo vệ dữ liệu cá nhân: Do eWOM thường bao gồm thông tin cá nhân và du lịch cá nhân của người dùng, việc bảo vệ dữ liệu cá nhân là một thách thức quan trọng. Doanh nghiệp phải tuân theo các quy định về quyền riêng tư và bảo mật thông tin cá nhân của khách hàng.

Tạo nội dung chất lượng và hấp dẫn: Để tận dụng eWOM, doanh nghiệp cần tạo nội dung chất lượng và hấp dẫn để kích thích sự tham gia của khách

hàng và tạo ra eWOM tích cực. Tuy nhiên, việc tạo ra nội dung này đòi hỏi sự đầu tư và năng lực sáng tạo.

Thách thức về cạnh tranh: Ngành du lịch cạnh tranh và sự cạnh tranh trực tuyến có thể làm cho eWOM trở nên quá nhiều động. Do đó, doanh nghiệp cần phải phát triển chiến lược nổi bật và thu hút sự chú ý trong môi trường trực tuyến đầy cạnh tranh.

Tích hợp eWOM vào chiến lược tiếp thị: Quản lý và tận dụng eWOM đòi hỏi tích hợp nó vào chiến lược tiếp thị toàn diện của doanh nghiệp. Điều này có thể đòi hỏi sự đổi mới và đầu tư trong công nghệ và nguồn nhân lực.

Thách thức về tạo môi trường thân thiện với eWOM: Doanh nghiệp cần tạo ra môi trường thân thiện với eWOM, khuyến khích khách hàng chia sẻ trải nghiệm của họ một cách tự nhiên và thoải mái, cùng với việc xử lý thông tin phản hồi một cách tốt nhất.

5. THỰC TRẠNG eWOM TẠI VIỆT NAM

Tại Việt Nam, từ lúc mạng xã hội tiktok trở nên phổ biến, việc tiêu dùng mua sắm và du lịch theo eWOM trở nên phổ biến, điển hình là các món ăn hot trend như bánh đồng tiền, trà chanh giã tay, các địa điểm check in phổ biến như cà phê Lê nin,... Các doanh nghiệp lưu trú, du lịch, lễ hành cũng bắt nhịp rất nhanh với các xu thế này, các video quảng bá địa điểm du lịch, lưu trú thu hút nhiều triệu lượt view, mang lại hiệu ứng quảng bá lớn tới du khách [6]. Thậm chí không cần phải booking người nổi tiếng review, chỉ cần đơn vị lưu trú, du lịch thường xuyên cập nhật hoạt động hằng ngày lên tiktok cũng đã thu hút một lượng người xem lớn, không chỉ có kênh quảng bá miễn phí mà ngược lại còn lấy được tiền từ tiktok

Song song với đó cũng đi kèm nhiều mặt trái, tiktok tạo ra một lượng

KOL lớn, những người nổi tiếng và có ảnh hưởng trên mạng xã hội, một điều thật khó hình dung khi có một lớp người nổi tiếng và có quyền lực mã xã hội lớn chỉ vì có nhiều lượt theo dõi trên mạng xã hội [8]. Với thứ quyền lực ảo này làm nảy sinh nhiều hệ lụy như reviewer lợi dụng quyền lực để trục lợi, từ chuyện nhỏ nhất như đòi được dịch vụ miễn phí hay đi xa hơn là tổng tiền các cơ sở kinh doanh. Việc review sai sự thật, bôi nhọ xúc phạm doanh nghiệp trở thành một vấn nạn lớn nhưng vẫn chưa được xử lý thấu đáo. Tuy vậy, chính bản thân mạng xã hội cũng mang trong mình chức năng tự điều chỉnh, khi một người có ảnh hưởng nhận tiền để review sai sự thật sẽ dần mất sự chú ý, và người dùng lại chuyển sang theo dõi những người sáng tạo nội dung mới nổi được cho là trung thực hơn. Chưa bao giờ vòng quay nổi tiếng thành công và mất sức hút diễn ra nhanh như vậy. Kéo theo sự luân chuyển người theo dõi này chính là sự trôi sụt của các xu hướng, những xe đẩy bán bánh đồng xu chỉ thu hút được người xếp hàng mua rỗng rần trong vài ngày rồi lại quay lại cảnh đìu hiu, tương tự một số địa điểm du lịch, lưu trú thu hút được một lượng người.

Một ví dụ cần phải nhắc tới là checkin biển vô cực, trở thành một trend thu hút nhiều bạn trẻ quan tâm, nhưng nhanh chóng nhận được nhiều ý kiến trái chiều, do địa điểm check in không đẹp như trên các video tiktok, cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch chưa có. Một địa điểm hoang sơ bị người du lịch làm ô nhiễm, làm ảnh hưởng đến trải nghiệm của những người tới sau. Một số người dân địa phương đã năm bắt cơ hội đầu tư địa điểm lưu trú,

phương tiện chuyên chở khách .v.v. Tuy vậy, khi xu hướng này mất dần sự chú ý, khách du lịch lại tìm kiếm một xu hướng khác đưa địa điểm du lịch này về đúng giá trị thật của nó.

6. ĐỀ XUẤT

Đối với chính sách: Đề tạo ra một hệ thống an toàn và đáng tin cậy cho truyền miệng điện tử (eWOM) trong lĩnh vực quảng bá du lịch, Chính phủ có thể đề xuất và thúc đẩy việc tuân thủ các quy định liên quan đến eWOM. Điều này có thể bao gồm việc khuyến khích doanh nghiệp du lịch thực hiện chặt chẽ các quy định để tạo ra môi trường an toàn và minh bạch cho người tiêu dùng. Đồng thời, Chính phủ cũng cần đảm bảo rằng doanh nghiệp tuân thủ các nguyên tắc và tiêu chuẩn đặt ra để sử dụng eWOM một cách tích cực và có trách nhiệm.

Đối với việc hỗ trợ doanh nghiệp: Chính phủ có thể cung cấp hướng dẫn chi tiết và tài nguyên để giúp doanh nghiệp hiểu và thực hiện các quy định liên quan đến eWOM một cách hiệu quả. Việc thực hiện cơ chế kiểm tra độc lập, có thể thông qua tổ chức bên ngoài hoặc cơ quan Chính phủ, sẽ giúp đảm bảo tính đúng đắn và không thiên vị của quá trình kiểm soát.

Hơn nữa, hợp tác giữa Chính phủ và doanh nghiệp có thể được thúc đẩy thông qua việc cung cấp hỗ trợ tài chính nhằm khuyến khích việc tuân thủ các quy định eWOM. Chính sách khích lệ, như giảm thuế hoặc ưu đãi tài chính, có thể được thiết lập để khuyến khích doanh nghiệp nỗ lực thực hiện các tiêu chuẩn cao về eWOM.

Cuối cùng, xây dựng một môi trường hợp tác giữa Chính phủ và doanh

nghiệp là quan trọng để đảm bảo sự thảo luận và phát triển chung các giải pháp nhằm nâng cao tuân thủ eWOM. Một môi trường hợp tác tích cực sẽ tạo điều kiện cho sự chia sẻ thông tin và kinh nghiệm, từ đó xây dựng một cộng đồng du lịch tích cực và minh bạch.

Bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân

Trong bối cảnh ngày nay, việc bảo vệ quyền riêng tư trong truyền miệng điện tử (eWOM) trở thành một ưu tiên quan trọng trong lĩnh vực quảng bá du lịch. Chính phủ có thể đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo rằng người dùng có được một môi trường trực tuyến an toàn, minh bạch và tôn trọng quyền riêng tư.

Đầu tiên, việc xây dựng quy định cụ thể về bảo vệ quyền riêng tư là quan trọng. Các quy định này nên đi sâu vào việc quản lý dữ liệu cá nhân, đặc biệt là trong quá trình thu thập và sử dụng thông tin trong hoạt động eWOM. Sự minh bạch về mục đích sử dụng dữ liệu, cũng như các biện pháp đảm bảo tính đúng đắn và an toàn của thông tin cá nhân, sẽ làm nền tảng cho một môi trường trực tuyến đáng tin cậy.

Chính sách an toàn thông tin cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo rằng doanh nghiệp du lịch thực hiện các biện pháp an ninh thông tin để bảo vệ dữ liệu cá nhân của người dùng. Các cơ quan giám sát độc lập có thể được thiết lập để đảm bảo tuân thủ của các doanh nghiệp đối với quy định bảo vệ quyền riêng tư và để người dùng có một phương tiện để báo cáo và kiến nghị về việc vi phạm.

Quy định về truyền miệng điện tử (eWOM) và chia sẻ thông tin trên các

mạng xã hội là những yếu tố quan trọng để duy trì tính minh bạch, an toàn và tích cực trên không gian trực tuyến. Chính sách bảo mật và quyền riêng tư đặt ra các tiêu chí để bảo vệ thông tin cá nhân, đồng thời xác định rõ ràng quyền lợi và trách nhiệm của người dùng khi tham gia chia sẻ eWOM.

Chống spam và nội dung giả mạo là một phần quan trọng, nhằm đảm bảo chất lượng và tính chân thực của thông tin được chia sẻ. Quy định về quản lý quyền tác giả và nội dung nhấn mạnh sự tôn trọng đối với công sức và sự sáng tạo của người tạo nội dung, cũng như quyền lợi của họ đối với tác phẩm của mình.

Các biện pháp an ninh kỹ thuật số được áp dụng để ngăn chặn sự xâm phạm và đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu cá nhân. Quảng cáo và chia sẻ tài liệu thương mại được quy định một cách rõ ràng để tránh việc sử dụng không đúng cách thông tin và nội dung thương mại.

Tất cả những quy định này đều nhằm mục đích bảo vệ cả người dùng và người tạo nội dung, tạo ra một cộng đồng trực tuyến mà mọi người có thể tin tưởng, thảo luận và chia sẻ thông tin một cách có trách nhiệm. Những quy định này thường được cập nhật để phản ánh sự thay đổi trong môi trường trực tuyến và đảm bảo rằng các nền tảng mạng xã hội tiếp tục đáp ứng đúng đắn đối với các thách thức ngày càng phức tạp.

Nắm bắt và nghiên cứu xu thế thay vì chạy theo xu hướng

Trước sự phát triển mạnh mẽ của tiktok nhiều địa phương đồng loạt có kế hoạch quảng bá trên mạng xã hội này, những thực tế cho thấy tư duy về công

nghệ của hệ thống quản lý du lịch còn yếu, việc chạy theo xu hướng này có khả năng cũng sẽ có kết quả như những nhiệm vụ chuyển đổi số du lịch khác, ít hiệu quả nhiều hình thức.

Chính sách phát triển du lịch và sự tập trung vào truyền miệng điện tử (eWOM) đánh dấu một bước quan trọng để định hình và thúc đẩy sự phát triển bền vững trong ngành du lịch. Trong việc xây dựng điểm đến, chính sách phát triển du lịch cần hướng đến việc tạo ra những trải nghiệm bền vững, giữ gìn văn hóa địa phương và mang lại lợi ích cho cả cộng đồng. Trong khi đó, eWOM có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy những giá trị này thông qua việc chia sẻ trải nghiệm và tương tác trên nền tảng mạng xã hội. Chính sách phát triển du lịch có thể hỗ trợ eWOM tích cực bằng cách khuyến khích du khách tham gia vào việc đăng đánh giá, chia sẻ ảnh và video về những trải nghiệm độc đáo của họ. Qua đó, nó không chỉ tạo ra một hình ảnh tích cực về điểm đến mà còn giúp xây dựng niềm tin và sự hấp dẫn đối với du khách tiềm năng. Ngoài ra, chính sách cũng có thể tập trung vào xử lý phản hồi từ eWOM để cải thiện chất lượng dịch vụ và trải nghiệm du lịch. Sự hợp tác chặt chẽ với cộng đồng địa phương là một yếu tố quan trọng, và eWOM có thể được sử dụng để tạo sự chú ý và hỗ trợ cho những nỗ lực phát triển cộng đồng, từ việc bảo tồn văn hóa đến việc thúc đẩy các hoạt động du lịch có trách nhiệm xã hội và môi trường.

Tóm lại, sự kết hợp linh hoạt giữa chính sách phát triển du lịch và eWOM mang lại lợi ích không chỉ cho doanh nghiệp du lịch mà còn cho cộng

đồng địa phương và môi trường. Điều này thúc đẩy sự phát triển bền vững và tích cực trong ngành du lịch, làm nổi bật giá trị của điểm đến và tạo ra một cộng đồng du khách tích cực và có trách nhiệm.

7. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh chuyển đổi số ngành du lịch diễn ra mạnh mẽ, truyền miệng điện tử (eWOM) đóng vai trò ngày càng quan trọng trong quảng bá du lịch. Đây là thời đại mà du khách dựa vào đánh giá trực tuyến và tương tác trên mạng xã hội để định hình quyết định du lịch của mình. eWOM không chỉ ảnh hưởng đến cảm nhận của du khách về điểm đến du lịch mà còn chi phối quá trình lựa chọn địa điểm du lịch. Bằng cách phân tích cơ chế thúc đẩy eWOM như nội dung do người dùng tạo ra, tiếp thị thông qua những người ảnh hưởng, và tương tác trên mạng xã hội, cho thấy thấy sức mạnh của eWOM không chỉ đến từ số lượng thông điệp mà còn từ tính tương tác và tác động của chúng. Tuy nhiên, sự phổ biến của eWOM cũng tạo ra nhiều thách thức, bao gồm cả vấn đề độ tin cậy và việc quản lý thông tin. Việc tận dụng sức mạnh của eWOM đòi hỏi sự cân nhắc và chiến lược linh hoạt để vượt qua những thách thức này. Do đó, để tận dụng eWOM như một công cụ linh hoạt và có ảnh hưởng trong việc quảng bá du lịch số, việc kết hợp chính sách phát triển du lịch với sự khuyến khích eWOM tích cực không chỉ tạo ra những trải nghiệm du lịch tích cực mà còn đóng góp vào sự phát triển bền vững của ngành du lịch, tạo nên một cộng đồng du lịch có trách nhiệm và bền vững.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- [1] S. D. Hoang, S. K. Dey, V. T. T. Nguyen, and Z. Tučková, "A study on the positive impact of eWOM in eco-tourism destinations of Vietnam," *Hosted By The School of Hospitality and Tourism*, 2022.
- [2] N. P. Long, "Impacts of electronic word-of-mouth (eWOM) from social networks sites (SNS) on the intention to purchase tourism accommodation of Gen Z in Vietnam," *Annals of Computer Science and Information Systems*, vol. 34, pp. 139-149, 2022.
- [3] N. T. Le Huong and P. T. Hoàn, "ẢNH HƯỞNG CỦA TRUYỀN MIỆNG ĐIỆN TỬ (EWOM) ĐẾN THÁI ĐỘ CỦA DU KHÁCH ĐỐI VỚI ĐIỂM ĐẾN DU LỊCH HUẾ," *Hue University Journal of Science: Economics and Development*, vol. 132, no. 5A, pp. 209–227-209–227, 2023.
- [4] T. T. P. Tâm, "Ảnh hưởng của truyền miệng điện tử (ewom) đến hình ảnh thương hiệu và ý định lựa chọn khách sạn và resort tại các điểm đến du lịch ở Việt Nam của khách hàng tại thành phố Hồ Chí Minh", 2020.
- [5] N. T. Xuyên and Đ. T. P. Anh, "Hình ảnh điểm đến Việt Nam với khách du lịch quốc tế qua kênh truyền miệng điện tử (Electronic Word-of-mouth-eWOM) trên các mạng xã hội," *VNU Journal of Social Sciences and Humanities*, vol. 8, no. 2b, pp. 234-251, 2023.
- [6] H. Minh, "Nhìn thẳng thách thức để phát triển du lịch bền vững", *Báo Quảng Nam*, 2023.
- [7] B. Q. Nam, "Làm gì để thu hút khách quốc tế có chi tiêu cao?," *Báo Quảng Nam*, 2023.
- [8] N. T. T. Phan and T. M. Nguyen, "The Influence of Key Opinion Consumers on Customers' Purchase Intention via TikTok-The Case of Generation Z in Vietnam," *Review of Integrative Business and Economics Research*, vol. 13, no. 1, pp. 51-70, 2024.

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM

TS. Trần Thị Thoa

Học viện Hành chính Quốc gia

Email: thoadtnt@gmail.com

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu cơ sở lý luận, thực tiễn về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp và quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp. Dữ liệu được thu thập từ các công trình nghiên cứu trước đây, các báo cáo của ngành nông nghiệp liên quan đến công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp. Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu đánh giá tại bàn về các dữ liệu thứ cấp để phân tích thực trạng công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, phương pháp phỏng vấn chuyên gia được kết hợp sử dụng để bổ sung số liệu thực tiễn, qua đó khuyến nghị các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về kiểm soát an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam.

Từ khoá: An toàn thực phẩm, sản xuất nông nghiệp, quản lý nhà nước.

ABSTRACT

This study was conducted to explore the theoretical and practical basis of food safety in agricultural production and state management of food safety in agricultural production. Data were collected from previous research works, reports of the agricultural sector related to the state management of food safety in agricultural production. The author used the desk review method on secondary data to analyze the current situation of state management of food safety in agricultural production. Additionally, the expert interview method was combined to supplement practical data, thereby recommending solutions to enhance the capacity of state management and control of food safety in agricultural production in Vietnam.

Keywords: Food safety, agricultural production, state management.

1. GIỚI THIỆU

Thời gian gần đây việc quản lý sản xuất nông nghiệp đã và đang được quan tâm của các cơ quan quản lý nhà nước. Bộ, ngành, địa phương đã ban hành, triển khai nhiều chủ trương, chính sách để quản lý hiệu quả hoạt động sản xuất nông nghiệp đạt yêu cầu an toàn thực phẩm, các mô hình liên kết sản xuất tiêu

thụ theo chuỗi giá trị đạt chuẩn an toàn thực phẩm ngày càng phổ biến, mã số vùng trồng cũng được xây dựng để người tiêu dùng có thể truy xuất nguồn gốc. Tuy nhiên, quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp còn nhiều bất cập: diện tích sản xuất nông nghiệp sạch theo hướng hữu cơ mới đạt 240.000 ha (đạt khoảng 2% tổng diện tích đất trồng trọt ở Việt Nam,

sản phẩm chăn nuôi hữu cơ đạt khoảng 2-3% tính trên tổng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong nước, diện tích thủy sản hữu cơ đạt 1,5-3% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản,...), Chất lượng công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp chưa rõ nét để tổ chức, triển khai và thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm. Vì thế, nghiên cứu “Quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp” là vấn đề cần được bàn luận và *tìm ra giải pháp để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp.*

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

2.1. Khái niệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp

Quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp là hoạt động thực thi quyền lực nhà nước do các cơ quan nhà nước thực hiện nhằm bảo đảm cho hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, khai thác luôn tạo ra sản phẩm nông sản không gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người.

Trong bài viết này Quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp được nghiên cứu ở *hoạt động chấp hành, điều hành, quản lý hành chính* do cơ quan hành pháp thực hiện, nhằm bảo đảm cho hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, đánh bắt, khai thác luôn tạo ra sản phẩm nông sản

không gây hại đến sức khỏe, tính mạng con người.

Những năm gần đây, ngành nông nghiệp bắt đầu quản lý chặt chẽ vệ sinh an toàn thực phẩm ngay từ khâu sản xuất nông sản. Tuy nhiên, tỷ lệ chủ thể sản xuất vi phạm các quy định sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, nguyên liệu đầu vào kém chất lượng vẫn ở mức cao. Đây thực sự đang là cản trở của Việt Nam trong tiến trình phát triển. Việt Nam cần phải sớm nhận biết và kiểm soát tốt vấn đề an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp để phù hợp với xu hướng phát triển.

2.2. Sự cần thiết phải quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp

- *Thứ nhất*, tạo điều kiện cho việc thực hiện hiệu quả các quy định về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

Quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp bao gồm các hoạt động tổ chức thực hiện các quy định an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp nhằm bảo đảm cho mọi hoạt động sản xuất lương thực, thực phẩm của các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định, hướng dẫn về an toàn thực phẩm. Đây là yếu tố nền tảng để tăng hiệu quả thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm đã được ban hành.

- *Thứ hai*, tạo cơ hội cạnh tranh cho các mặt hàng nông sản.

Quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp thúc đẩy việc tuân thủ chặt chẽ các quy định

về an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất nông nghiệp, hướng tới xây dựng vùng sản xuất an toàn, tiết kiệm vật tư nông nghiệp, giảm chi phí, từ đó tạo ra cơ hội cạnh tranh cho các mặt hàng nông sản của Việt Nam cả ở thị trường trong nước và nước ngoài.

- **Thứ ba**, để đáp ứng xu hướng phát triển chung của xã hội.

Xu thế sử dụng thực phẩm an toàn có nguồn gốc tự nhiên, an toàn cho sức khỏe, thân thiện môi trường đang ngày càng trở nên phổ biến của người tiêu dùng hiện đại. Nhiều người tiêu dùng hiện nay đã sẵn sàng trả cao hơn cho các nông sản yên tâm về chất lượng, tốt cho sức khỏe, thân thiện với môi trường. Vì thế, công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp phải được coi trọng và thực hiện nghiêm túc như một tất yếu khách quan để tất cả các chủ thể sản xuất nông nghiệp luôn nhận thức đúng, thực hiện đúng các quy định về an toàn thực phẩm.

2.3. Nội dung quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp

Một là, ban hành cơ chế, chính sách và các văn bản hướng dẫn thực hiện an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp

Ban hành cơ chế, chính sách và các văn bản hướng dẫn về an toàn thực phẩm là nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để triển khai thực hiện Luật An toàn thực phẩm năm 2010. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ động xây dựng, triển khai thực hiện cơ chế, chính sách và

lãnh đạo, chỉ đạo các địa phương ban hành các văn bản triển khai, tổ chức thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm và quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp để các chủ thể sản xuất nông nghiệp thực hiện nghiêm túc.

Hai là, tổ chức thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp.

- Bảo đảm các điều kiện về đất canh tác, nguồn nước, địa điểm sản xuất để sản xuất thực phẩm an toàn;

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về sử dụng giống cây trồng, giống vật nuôi; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chất kích thích tăng trưởng, chất tăng trọng, chất phát dục, chất bảo quản thực phẩm và các chất khác có liên quan đến an toàn thực phẩm;

- Tuân thủ quy định về kiểm dịch động vật; kiểm dịch thực vật đối với sản phẩm trồng trọt;

- Thực hiện việc xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Duy trì các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm, lưu giữ hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ nguyên liệu thực phẩm và các tài liệu khác về toàn bộ quá trình sản xuất thực phẩm tươi sống [1].

Vì thế, tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp luôn là nhiệm vụ quan trọng của công tác quản

lý nhà nước, hướng tới pháp luật được hiểu và thực hiện thống nhất.

- **Ba là**, giải quyết khiếu nại, tố cáo về thực hiện các quy định an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp.

Hoạt động khiếu nại, tố cáo được giải quyết kịp thời sẽ tạo cho việc tuân thủ các quy định về an toàn thực phẩm được thực hiện nghiêm túc, lành mạnh. Mọi băn khoăn, thắc mắc giữa những chủ thể sản xuất với nhau hoặc giữa chủ thể sản xuất với người tiêu dùng về an toàn thực phẩm đều cần cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết kịp thời bảo đảm tính công khai, minh bạch.

- **Bốn là**, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp.

Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp là trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện đối với các cơ sở sản xuất nông nghiệp.

Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện các quy định an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp cần tập trung vào các nội dung: việc sử dụng nguyên liệu, nguồn nước đạt quy chuẩn kỹ thuật phục vụ sản xuất, việc thực hiện các quy định về điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, việc thực hiện các quy định cấp giấy chứng nhận và giám sát sau cấp giấy chứng nhận,...

- **Năm là**, thanh tra và xử lý các hành vi vi phạm quy định an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp.

Mục đích hoạt động thanh tra nhằm phát hiện sơ hở trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền biện pháp khắc phục; phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật; giúp cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quy định của pháp luật; phát huy nhân tố tích cực; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- **Sáu là**, hợp tác quốc tế về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp

Hợp tác quốc tế để được tư vấn, xây dựng các phương án, cách thức quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, để mọi sản phẩm nông nghiệp do Việt Nam sản xuất ra đều đáp ứng tiêu chuẩn ngày càng cao của người tiêu dùng trong và ngoài nước. Hợp tác để cùng kiểm soát an toàn thực phẩm một cách tốt nhất, cảnh báo các nguy cơ, xây dựng các mô hình quản lý chất lượng,...

3. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM TRONG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. Ban hành chính sách

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành trên 61 QCVN về chất lượng, an toàn thực phẩm của các chuỗi sản phẩm động vật, sản phẩm thủy vật, thực vật tương đồng hoặc tiệm cận với chuẩn mực của các tổ chức quốc tế như: FAO, Codex,... [2]. Các quy định quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm được ngành nông nghiệp cụ thể hoá, tạo ra môi trường thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân thực hiện.

Để khuyến khích sản xuất đảm bảo các quy định về an toàn thực phẩm, Chính phủ và ngành nông nghiệp còn ban hành các văn bản thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng đảm bảo chất lượng, nâng cao giá trị và an toàn thực phẩm: Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ.

Việc ban hành, triển khai kịp thời các Chỉ thị 1838/CT-BNN-BVTV và văn bản 1776/ BNN-BVTV ngày 23/3/2023 về cấp và quản lý mã số vùng trồng là cơ sở pháp lý quan trọng thúc đẩy các địa phương thực hiện quy định về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp. Đến nay, các cơ quan nhà nước đã cấp 6.883 mã số vùng trồng [3]. Đây chính là cơ sở tạo điều kiện cho các chủ thể sản xuất nông nghiệp thực hiện quy trình sản xuất đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, nâng cao giá trị các sản phẩm nông nghiệp.

3.2. Công tác tổ chức thực hiện

3.2.1. Công tác quản lý

Kết quả quản lý an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản có chiều hướng tăng lên, các địa phương đã chú trọng hơn tới việc lãnh đạo, chỉ đạo để thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp (biểu đồ 1).

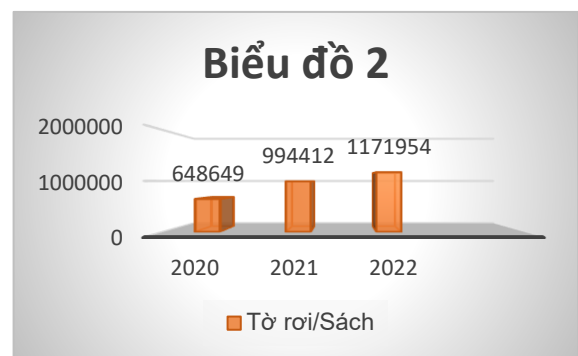


Biểu đồ 1: Xếp hạng công tác triển khai quản lý an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2018-2022

Nguồn: Thông báo 2120/2021, 2267/2022, 1996/2023 [4]

3.2.2. Công tác thông tin truyền thông

Công tác này được các cơ quan quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương coi trọng thực hiện, kịp thời thông tin để các chủ thể sản xuất nông nghiệp thực hiện quy định về an toàn thực phẩm (Biểu đồ 2). Ngoài ra, còn hình thức phát tờ rơi, tờ dán, áp phích, sách về các biện pháp đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm với số liệu năm 2020: 648.649, năm 2021: 994.412, năm 2022: 1.171.954 tờ rơi/sách.



Biểu đồ 2. Công tác thông tin, truyền thông

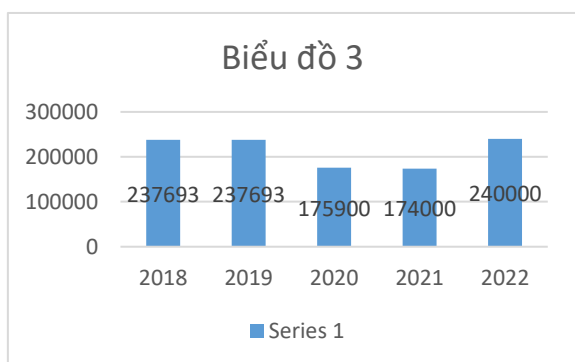
Nguồn: BC tổng kết thực hiện KH phát triển NN, NT năm 2020, 2021, 2022 [5]

Công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về an toàn

thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp đã bám sát các quy định về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp.

Quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp còn được ngành nông nghiệp chỉ đạo các địa phương lồng ghép vào hoạt động tổ chức sản xuất hữu cơ, nên diện tích nông nghiệp hữu cơ trong 5 năm gần đây tăng lên đáng kể (Biểu đồ 3). Thống kê theo cơ sở sản xuất nông nghiệp hữu cơ thì Việt Nam đã có trên 200 hợp tác xã, 97 doanh nghiệp tham gia sản xuất nông nghiệp hữu cơ, thu hút khoảng 25.000 lao động. Ngoài ra có trên 168 nông dân tự sản xuất theo hướng hữu cơ [6]. Các cơ sở này đã thực hiện được các quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp để tạo ra nông sản an toàn cho xã hội, do đã sử dụng vật tư đầu vào bảo đảm quy định tiêu chuẩn sản xuất hữu cơ, không sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón là hoá chất, không sử dụng thuốc kháng sinh, không sử dụng học môn tăng trưởng, không sử dụng sinh vật biến đổi gen,...

Đơn vị: hecta



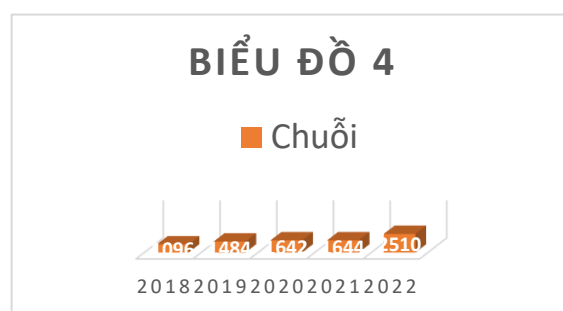
Biểu đồ 3: Diện tích nông nghiệp hữu cơ ở Việt Nam giai đoạn 2018-2022

Nguồn: Tự tổng hợp qua kết quả phỏng vấn chuyên gia

Chăn nuôi theo hướng hữu cơ cũng được tổ chức thực hiện góp phần vào việc thực hiện các quy định an toàn thực phẩm của sản phẩm thịt các loại. Đến hết năm 2023, đã có 17/63 tỉnh/Thành phố có mô hình chăn nuôi lợn hữu cơ với trên 75 nghìn con [7].

Bên cạnh đó còn triển khai xây dựng, phát triển, quản lý mô hình chuỗi giá trị đã kiểm soát theo chuỗi nông sản an toàn thực phẩm (Biểu đồ 4). Khi tham gia chuỗi giá trị nông sản, các bên tham gia chuỗi phải tuân thủ nghiêm ngặt quy chuẩn, tiêu chuẩn chất lượng và bảo đảm an toàn thực phẩm.

Đơn vị: chuỗi



Biểu đồ 4: Mô hình chuỗi nông sản an toàn thực phẩm giai đoạn 2018-2022

Nguồn: BC tổng kết thực hiện KH phát triển nông nghiệp, NT năm 2020, 2021, 2022

Kết quả triển khai và tổ chức quản lý nhà nước an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp qua hoạt động chứng nhận các chủ thể sản xuất nông nghiệp đạt các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm bắt đầu có tín hiệu tăng dần. Ví dụ: tiêu chuẩn VietGAP có 6.211 Doanh nghiệp, 924 trang trại, 1.249 hộ đã được cấp chứng nhận. Tính đến hết năm 2022, cả nước có 145 Hợp tác xã nông nghiệp trực tiếp xuất nhập khẩu

và 1.200 Hợp tác xã là chủ thể tham gia sản xuất và sở hữu khoảng 40% sản phẩm OCOP. Thực thi các quy định về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp thông qua các chương trình OCOP, cả nước có 8.689 sản phẩm OCOP được công nhận từ 3 sao trở lên (tính đến 31/12/2022) [8].

Song song với hoạt động tổ chức cấp và quản lý chứng nhận nông sản sạch là tổ chức xây dựng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý. Hiện Việt Nam có hơn 100 chỉ dẫn địa lý đối với các mặt hàng nông sản, 6.997 mã số vùng trồng và 1.613 mã số cơ sở đóng gói nông sản [7] (tại 54/63 tỉnh/Thành phố) được cấp và quản lý theo quy định của pháp luật.

Trong khi chưa chuyển đổi được toàn bộ việc sử dụng phân bón hoá học sang phân bón hữu cơ, việc tổ chức thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp cần kiên trì tuyên truyền, giáo dục, với mục đích giảm thiểu hoặc hướng dẫn sử dụng phân bón hoá học đúng cách để sản phẩm nông nghiệp không còn tồn dư các chất độc hại cho sức khỏe con người. Kết quả thống kê việc sử dụng phân bón trên diện tích đất sản xuất, đất nông nghiệp ở mức chấp nhận được (bền vững mức chấp nhận được) và sử dụng đúng trở lên (bền vững mức cao) vẫn ở tỷ lệ khá thấp, đặc biệt còn khoảng 20,39% là sử dụng không đúng (không bền vững) (bảng 1).

Bảng 1. Mức độ sử dụng phân bón hoá học

Đơn vị tính: %

Phạm vi	Bền vững mức cao	Bền vững mức chấp nhận được	Không bền vững	Tổng bền vững
	1	2	3	4=1+2
Cả nước	29,61	50,00	20,39	79,61
ĐBSH	23,41	55,59	21,00	79,00
TDMNPB	31,93	43,61	24,46	75,54
BTB&DHMT	29,72	52,51	17,77	82,23
Tây Nguyên	29,57	45,48	24,95	75,05
ĐNB	25,54	54,50	19,96	80,04
ĐBSCL	31,06	53,80	15,14	84,86

Nguồn: Tổng cục thống kê 2021, Tr. 49 [9]

3.2.3. Công tác kiểm tra, giám sát

Năm 2021, kiểm tra 38.408 cơ sở sản xuất, kinh doanh nông-lâm-thủy sản, chỉ đạo các địa phương lấy 31.965 mẫu nông-lâm-thủy sản sau thu hoạch trong đó phát hiện 3.631 mẫu vi phạm an toàn thực phẩm; Năm 2022, kiểm tra 27.574 cơ sở sản xuất, kinh doanh nông-lâm-thủy sản, chỉ đạo các địa phương lấy 35.506 mẫu nông-lâm-thủy sản sau thu hoạch trong đó phát hiện 1.384 mẫu vi phạm an toàn thực phẩm.

Năm 2022, với việc lấy 35.506 mẫu nông, lâm, thủy sản sau thu hoạch để kiểm tra thì phát hiện 1.384 mẫu vi phạm an toàn thực phẩm (chiếm 3,89% - giảm so với 4,2% năm 2021); Đối với thủy sản nuôi: có 49 mẫu nhiễm hoá chất, kháng sinh vượt mức giới hạn cho phép trên tổng số mẫu kiểm tra là 2.916 mẫu được lấy (chiếm 1,6% - tăng hơn năm 2021 là 1,39%); 5/350 mẫu nhuyễn thể 2 mảnh vỏ phát hiện vi sinh vật (E.coli) (chiếm 1,42% - giảm so với năm 2021 là 1,7%).

Quy định đã có nhưng không phải các địa phương đã thực hiện được nghiêm túc, vẫn còn tình trạng vi phạm về kiểm dịch thực vật hoặc gian lận trong sử dụng mã số vùng trồng,... đang là thách thức lớn trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm tại nơi sản xuất.

3.2.4. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo

Công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư, khiếu nại về thực hiện các quy định an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp kịp thời, không để tình trạng đơn khiếu nại, tố cáo tồn đọng hay bị kéo dài, không để khiếu nại vượt cấp.

3.2.5. Công tác thanh tra và xử lý vi phạm

Với kết quả kiểm tra, thanh tra về an toàn thực phẩm ngành nông nghiệp đã thực hiện, năm 2021 đã xử lý 3.758 cơ sở vi phạm; năm 2022 đã xử lý 2.244 cơ sở vi phạm. Kết quả thanh tra an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp cho thấy vi phạm ở hoạt động này còn khá cao so với tổng số mẫu được kiểm tra.

3.2.6. Hợp tác quốc tế

Hoạt động hợp tác để nâng cao năng lực đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp đã được thực hiện dưới nhiều hình thức. Công tác hợp tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp với nhiều Quốc gia thời gian vừa qua đã giúp Việt Nam đạt được kết quả đáng ghi nhận.

Tóm lại, với kết quả công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm phân tích ở trên, bên cạnh kết quả đạt được còn bộc lộ khá nhiều hạn chế của công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp để Việt Nam có thể kiểm soát hoàn toàn

vấn đề an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp. Tác giả mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam.

4. Các giải pháp tăng cường công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam.

- **Một là, xây dựng và tổ chức thực hiện các tiêu chuẩn sản xuất nông nghiệp sạch.**

Tiêu chuẩn sản xuất nông nghiệp sạch ở Việt Nam cũng cần phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn của các nước có nền nông nghiệp hữu cơ phát triển. Sản xuất nông nghiệp hữu cơ phải quản lý được các tài nguyên đất, nước theo nguyên tắc hệ thống và sinh thái. Công việc xây dựng mã số vùng trồng, phục vụ cấp mã số vùng trồng cần phải được coi trọng và thực hiện kịp thời, nhanh chóng, để tạo căn cứ pháp lý cho quá trình quản lý được chất lượng, các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc đi vào nề nếp. Giải pháp xây dựng chỉ số địa lý, đăng ký thương hiệu, truy xuất nguồn gốc sẽ thúc đẩy các chủ thể sản xuất nghiêm túc, trách nhiệm thực hiện quy chuẩn kỹ thuật an toàn thực phẩm.

- **Hai là, tổ chức thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp cần rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm phối hợp.**

Đơn vị chịu trách nhiệm chính giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường, nhưng an

toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp cần sự phối hợp chặt chẽ với các đơn vị khác trong Bộ là: Cục Trồng trọt, cục Bảo vệ thực vật, cục Chăn nuôi, cục Thú y, cục Lâm nghiệp, thủy sản, ngư nghiệp, kiểm lâm. Cần xác định rõ vai trò đầu mối, điều phối của đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện chung về an toàn thực phẩm cả về nội dung, quyền hạn điều phối, trách nhiệm điều phối, tổ chức thực hiện.

Giải pháp tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chính quyền địa phương để phổ biến các hình thức tổ chức sản xuất tập trung, mở rộng quy mô, kiểm soát an toàn thực phẩm ngay từ các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất đến hoạt động liên kết tiêu thụ, chế biến.

Công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp luôn gắn với việc tổ chức sản xuất nông nghiệp sạch nên cần những cơ chế, chính sách minh bạch, hỗ trợ cụ thể cho chủ thể sản xuất chuyển đổi sang sản xuất nông nghiệp sạch ở các hình thức khác nhau (sản xuất hữu cơ, sinh thái, tuần hoàn,...). Các cơ chế, chính sách nên cụ thể hoá ở việc quy hoạch vùng sản xuất, hỗ trợ đầu vào sản xuất (nguyên liệu sản xuất an toàn), hỗ trợ xây dựng thương hiệu nông sản Việt,...

***Ba là,** tổ chức thực hiện các quy định về cấp chứng nhận an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất nông nghiệp.*

Giải pháp cấp mã số vùng trồng cần được hướng dẫn cụ thể để các địa phương nhanh chóng triển khai, thực

hiện và minh bạch quy trình cấp và quản lý. Điều kiện cấp mã số vùng trồng cho chủ thể sản xuất cần phải rõ ràng, chặt chẽ, đúng quy định. Giải pháp của địa phương là bố trí nguồn lực, chủ động tổ chức quy hoạch, thiết lập vùng trồng đủ điều kiện cấp mã số vùng trồng, thúc đẩy và kiểm soát chặt chẽ hoạt động liên kết để bảo đảm quyền lợi cho mỗi bên. Thực hiện nghiêm túc việc tổ chức thực hiện và cấp chứng nhận thực hành sản xuất tốt. Tuyên truyền và tăng cường tập huấn, chuyên gia kỹ thuật để tăng số lượng chủ thể sản xuất tham gia sản xuất sạch để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm.

***Bốn là,** tăng cường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp.*

Giám sát việc thực hiện các quy định về sử dụng thức ăn chăn nuôi, thức ăn nuôi trồng thủy hải sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,... tại các cơ sở sản xuất nông nghiệp. Giám sát thực hiện an toàn thực phẩm từ vùng sản xuất sẽ tăng hiệu quả cho công tác quản lý nhà nước vì có thể tác động đến cả hoạt động quản lý dịch bệnh, chất lượng nông sản, duy trì vùng canh tác nông sản đạt chuẩn theo quy hoạch sản xuất nông nghiệp đã được xây dựng.

Với số lượng chủ thể tuân thủ việc sử dụng vật tư nông nghiệp như đã đánh giá ở mục 3 thì công tác kiểm tra, thanh tra là giải pháp quan trọng để tăng nhận thức của chính các chủ thể sản xuất nông nghiệp. Các cấp, các ngành đều phải kiên quyết kiểm tra để việc sử dụng

vật tư nông nghiệp sinh học, hữu cơ đảm bảo chất lượng, rõ nguồn gốc xuất xứ; kiểm tra, thanh tra việc cấp chứng nhận an toàn thực phẩm, cấp, quản lý mã số vùng trồng cũng cần thực hiện thường xuyên để chấn chỉnh kịp thời các biểu hiện sai lệch với giấy chứng nhận, với hoạt động được cấp phép ban đầu. Tất cả các hành vi gian lận phải được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện kịp thời để xử lý.

- **Năm là**, tăng cường khoa học công nghệ cho các hoạt động sản xuất vật tư nông nghiệp sinh học, hữu cơ tại Việt Nam giúp tăng nguồn cung, giảm giá thành của các sản phẩm này.

Thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp để có nguồn giống tốt, phân bón hữu cơ, phân bón sinh học, thức ăn chăn nuôi nguồn gốc tự nhiên,... là cơ sở để đảm bảo các tiêu chí về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp. Tăng cường hoạt động quản lý nhà nước nhằm chủ động phát triển khoa học, công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp là giải pháp phải thực hiện ngay để có sản phẩm khoa học, công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp an toàn thực phẩm. Giải pháp phát triển công nghệ thông tin trong quản lý, bảo vệ và cung cấp thông tin mã số vùng trồng tạo sự minh bạch và thuận lợi cho truy xuất nguồn gốc và kiểm tra, giám sát thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp.

- **Sáu là**, hợp tác quốc tế về quản lý an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp.

Việt Nam cần tiếp tục ký các điều

ước, thoả thuận quốc tế về công nhận cùng nhau thực hiện và kiểm soát an toàn thực phẩm từ khâu sản xuất để tất cả nông sản làm ra đều đạt tiêu chuẩn an toàn thực phẩm. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục chỉ đạo việc thực hiện các điều ước, thoả thuận quốc tế đã ký kết buộc các địa phương và chủ thể sản xuất phải thay đổi tư duy canh tác theo hướng nghiêm túc chấp hành các quy định về an toàn thực phẩm để tồn tại và phát triển.

- **Bảy là**, khuyến khích tự quản ở địa phương để phát hiện, tố giác các hành vi vi phạm an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp.

- **Tám là**, thường xuyên cập nhật các quy định quốc tế về dư lượng hoá chất áp dụng trên nông sản.

Mỗi một thị trường, theo từng thời kỳ đều có các yêu cầu tiêu chuẩn an toàn thực phẩm riêng, để đáp ứng kịp thời các yêu cầu đó cần phải đảm bảo tìm hiểu thị trường, tiêu chuẩn và các quy định an toàn thực phẩm theo luật của nước sở tại.

4. KẾT LUẬN

Để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam, cần tiến hành đồng bộ các giải pháp như: *phát triển và áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất nông nghiệp sạch; tăng cường áp dụng khoa học công nghệ cho các hoạt động sản xuất vật tư nông nghiệp sinh học, hữu cơ tại Việt Nam; tăng cường giám sát và thanh tra, cũng như hợp tác quốc tế.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Quốc hội, *Luật an toàn thực phẩm 2010*, 2018.
- [2] Chính phủ (2017), *Báo cáo số 211/2017/BC-CP ngày 18/5/2017 về tình hình thực thi chính sách, pháp luật về quản lý an toàn thực phẩm giai đoạn 2011-2016*.
- [3] Bích Hồng (2023), *Gần 7.000 mã số vùng trồng được cấp để xuất khẩu quả tươi*, truy cập ngày 21/01/2024, từ <http://bnews.vn>.
- [4] Bộ Nông nghiệp và PTNT (2021, 2022, 2023), *Thông báo số 2120, 2267, 1996/TB-BNN-VP: kết quả xếp hạng các địa phương về triển khai công tác quản lý an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản*.
- [5] Bộ Nông nghiệp và PTNT (2018, 2019, 2020, 2021, 2022), *Báo cáo Tổng kết thực hiện KH phát triển nông nghiệp, nông thôn*.
- [6] Nguyễn Duy Hoan (2021), *Việt Nam nằm ở đâu trên bản đồ nông nghiệp hữu cơ toàn cầu*, truy cập ngày 22/12/2023, từ <http://nhachannuoi.vn>.
- [7] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2023), *Báo cáo tổng kết thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn năm 2023 và triển khai kế hoạch năm 2024*.
- [8] Nguyễn phương (2023), *Cả nước có 8.689 sản phẩm OCOP đạt 3 sao trở lên*, truy cập ngày 05/11/2023, từ <http://thoibaotaichinhvietnam>.
- [9] Tổng cục thống kê (2021), *Kết quả khảo sát chỉ tiêu SDG 2.4.1 tại Việt Nam*, Tr.49.

ỨNG DỤNG PHẦN MỀM SOLIDWORKS TRONG MÔ PHỎNG CẦU XE Ô TÔ TẢI

SV. Nguyễn Minh Hiếu^{1*}, SV. Giàng A Dính¹, TS. Đào Đức Thụ²

¹Đại học Thành Đông

*Email: oxominhhieuoxo@gmail.com

²Đại học Sao Đỏ

TÓM TẮT

Bài báo trình bày việc ứng dụng phần mềm Solidworks để mô phỏng cầu xe ô tô tải, qua đó giúp sinh viên hiểu rõ hơn về kết cấu và nguyên lý làm việc của nó. Các bước thực hiện mô phỏng bao gồm đo kích thước thực tế, vẽ và lắp ghép các chi tiết 3D, sau đó mô phỏng quá trình lắp ráp và tháo lắp các bộ phận. Kết quả nghiên cứu này hỗ trợ việc học tập và có thể sử dụng làm thông số đầu vào cho các bài toán tính toán liên quan đến cầu xe ô tô tải.

Từ khóa: Mô phỏng, phần mềm Solidworks, cầu xe ô tô.

ABSTRACT

The paper discusses the application of Solidworks software for simulating differential, enhancing students' understanding of its structure and operating principles. The simulation process includes measuring actual dimensions, drawing, and assembling 3D components, followed by simulating the assembly and disassembly processes. This research outcome aids in learning and can serve as input parameters for calculations related to differential.

Keywords: Simulation, Solidworks software, Differential.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phần mềm Solidworks là một trong những phần mềm thiết kế uy tín cho phép người sử dụng xây dựng mô hình 3D cho các chi tiết, lắp ghép chúng thành những sản phẩm hoàn chỉnh, kiểm tra động lực học, kiểm tra độ bền của vật liệu,... Hơn nữa, phần mềm Solidworks còn cho phép nhiều phần mềm khác chạy trực tiếp trên môi trường của nó, phần mềm Solidworks cũng xuất ra các file để cho người sử dụng có thể khai thác mô hình trên các phần mềm khác.

Cầu xe ô tô tải là bộ phận hình cầu nằm ở trục sau hoặc trục trước của xe, tùy theo đó là loại xe tải 1 cầu hay 2

cầu. Nó có tác dụng giúp các bánh của xe tải sẽ quay ở cùng tốc độ nếu xe chạy trên một đường thẳng, còn khi vào cua, các bánh xe sẽ có tốc độ khác nhau. Việc mô phỏng cầu xe ô tô tải sẽ giúp sinh viên hiểu rõ hơn về kết cấu và nguyên lý làm việc của cầu xe ô tô tải.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: cầu xe ô tô tải.

- Sử dụng phần mềm Solidworks mô phỏng cầu xe ô tô tải.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp kế thừa tài liệu

Thu thập, sưu tầm các tài liệu chuyên môn liên quan đến lĩnh vực động lực học của xe ô tô để làm cơ sở cho việc nghiên cứu lý thuyết.

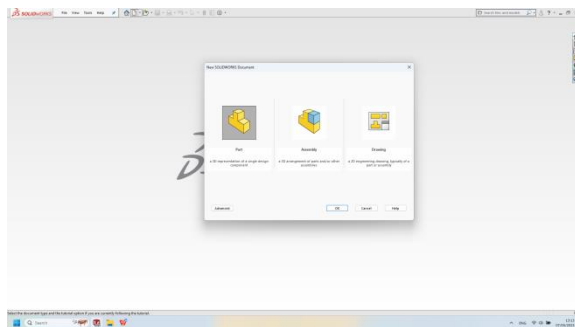
2.2.2. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết

Sử dụng lý thuyết ô tô, cơ học kỹ thuật để xây dựng mô phỏng đúng hoạt động của cầu xe ô tô tải.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

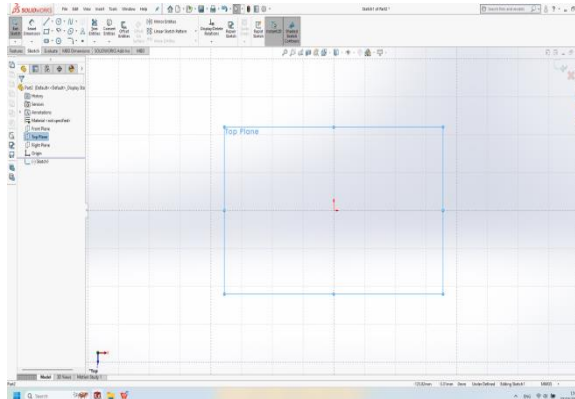
Để mô phỏng cầu xe ô tô, nhóm tác giả đã tiến hành đo kích thước của cầu xe ô tô Hino 2,5 tấn XZU710L 2022 [1], từ các kích thước đã đo được, nhóm tác giả tiến hành mô phỏng các chi tiết và lắp ghép các chi tiết lại với nhau. Sau đây là các bước vẽ chi tiết điển hình của cầu xe ô tô là bán trục [2], [3].

Bước 1: Mở chương trình để vẽ Solidworks.



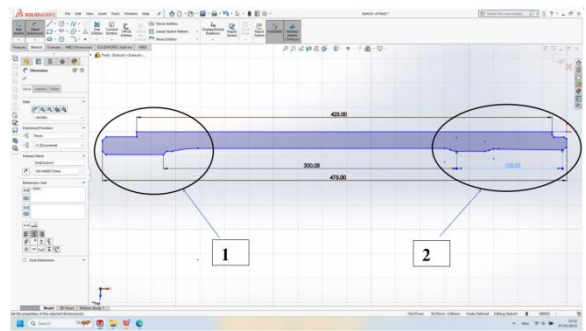
Hình 1. Mở chương trình Solidworks

Bước 2: Tiến hành vẽ với mặt phẳng Top.



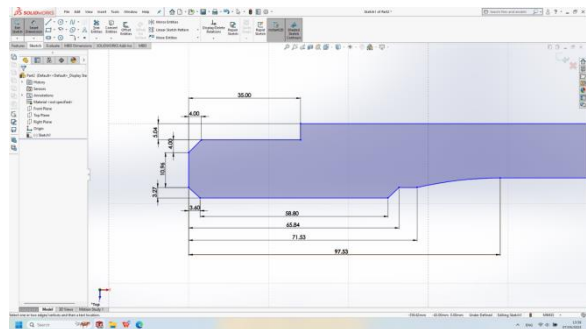
Hình 2. Làm việc với mặt phẳng Top

Bước 3: Tiến hành vẽ 2D với kích thước như hình 3.



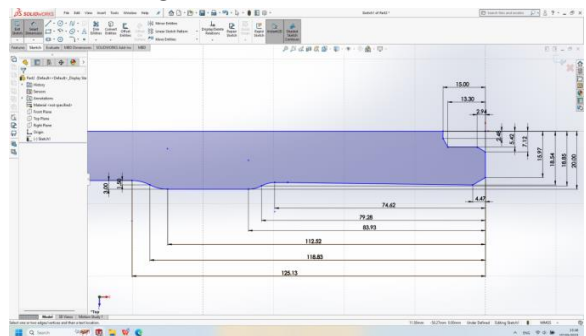
Hình 3. Vẽ hình 2D

Phóng to hình 1:



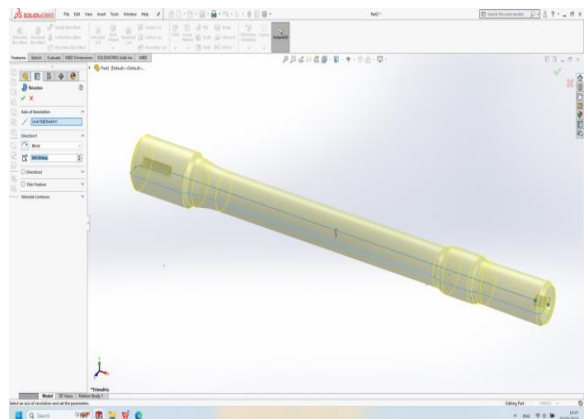
Hình 4. Phóng to hình 1

Phóng to hình 2:



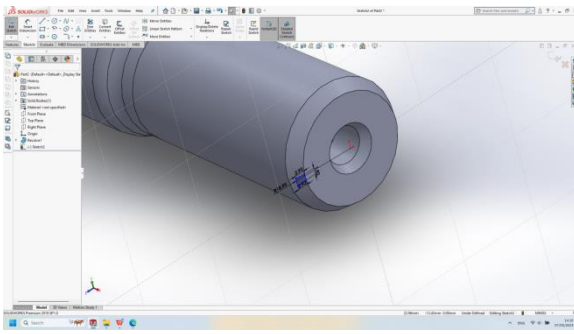
Hình 5. Phóng to hình 2

Bước 4: Sử dụng lệnh Revolved Boss/Base để xoay một biên dạng vừa vẽ để tạo thành khối 3D.



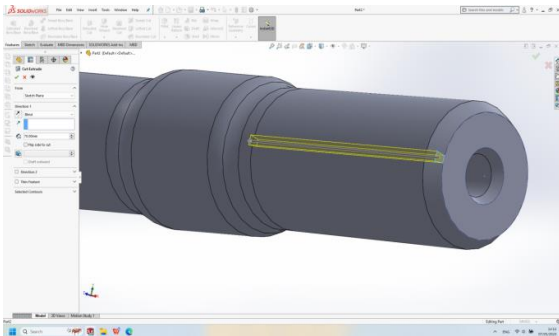
Hình 6. Chuyển sang khối 3D

Bước 5: Ở phần đầu nhỏ ta tiến hành vẽ 2D với kích thước như hình 7.



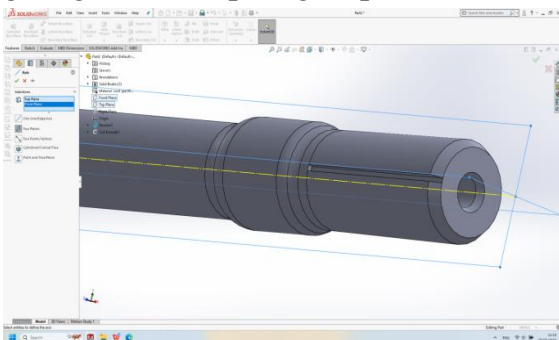
Hình 7. Vẽ 2D ở phần đầu nhỏ

Bước 6: Sử dụng lệnh Extruded Cut với kích thước cắt là 70 mm.



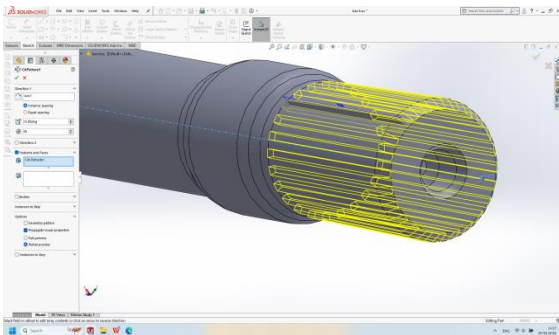
Hình 8. Tạo 3D ở phần đầu nhỏ

Bước 7: Tạo đường tâm bằng cách giao giữa 2 mặt phẳng Top và Front.



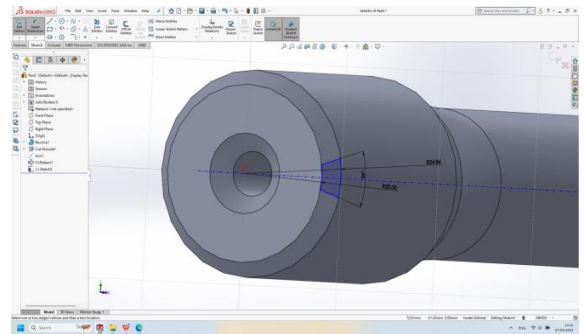
Hình 9. Tạo đường tâm

Bước 8: Sử dụng lệnh Circular Pattern để sao chép 26 hình cắt, các hình này cách nhau 15° .



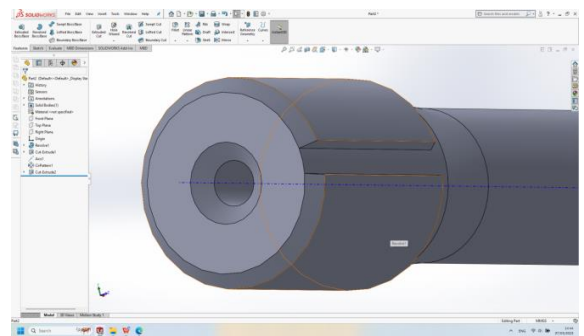
Hình 10. Tạo bánh răng

Bước 9: Ở phần đầu còn lại ta tiến hành vẽ 2D.



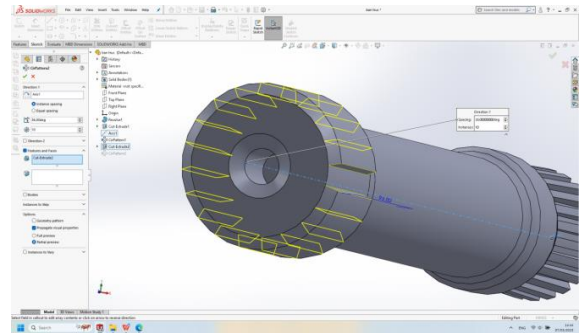
Hình 11. Tạo 3D ở phần đầu nhỏ

Bước 10: Sử dụng lệnh Extruded Cut với kích thước cắt là 70 mm.



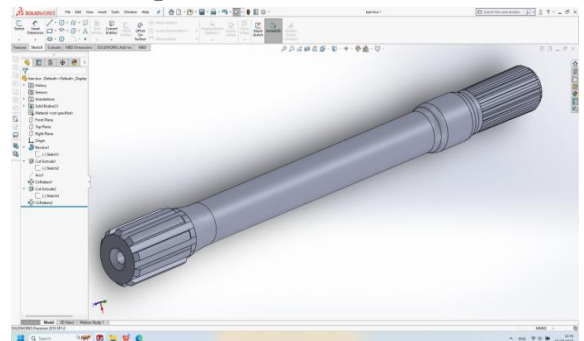
Hình 12. Tạo rãnh bánh răng

Bước 11: Sử dụng lệnh Circular Pattern để sao chép 10 hình cắt, các hình này cách nhau 36° .



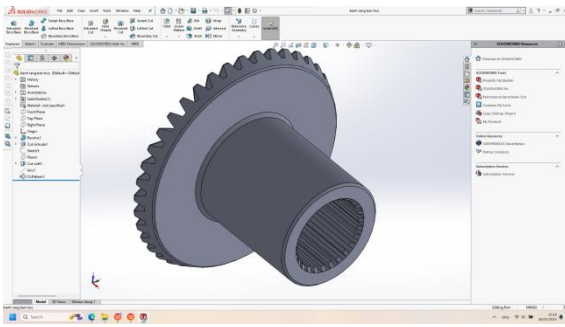
Hình 13. Tạo bánh răng của bán trục

Kết quả ta vẽ được bán trục.

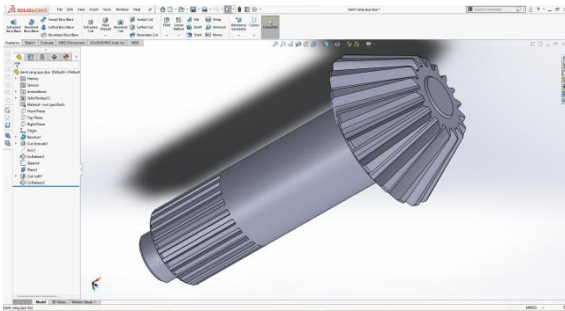


Hình 14. Bán trục

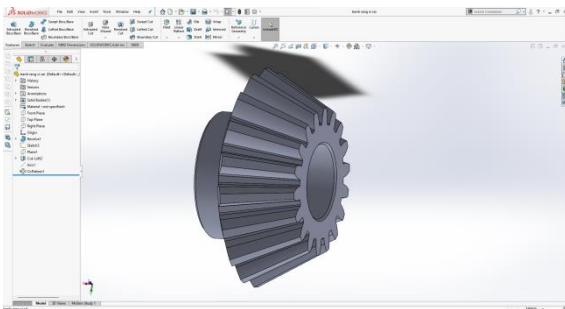
Tương tự như trên, nhóm tác giả đã mô phỏng được các bộ phận khác như các hình vẽ bên dưới:



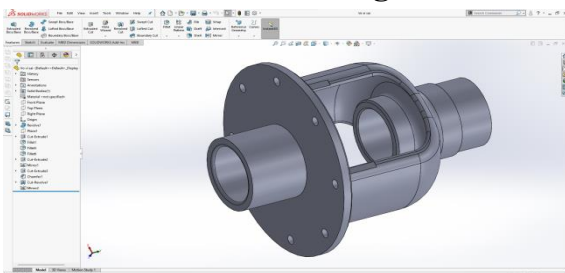
Hình 15. Bánh răng bán trục



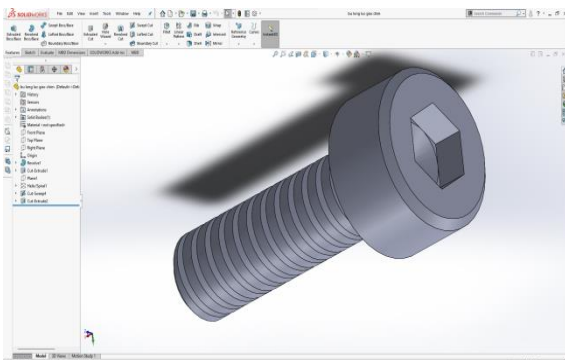
Hình 16. Bánh răng quả dứa



Hình 17. Bánh răng vi sai



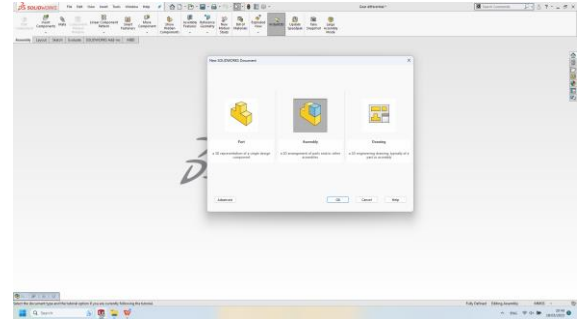
Hình 18. Vỏ vi sai



Hình 19. Bu lông

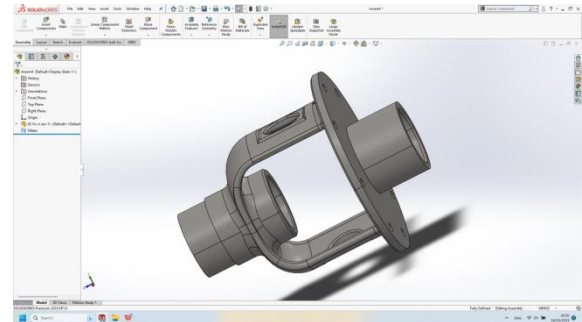
Sau khi mô phỏng các chi tiết của cầu xe ô tô tải. Nhóm tác giả tiến hành mô phỏng lắp ráp các bộ phận theo các bước như sau:

Bước 1: Mở phần lắp ráp.



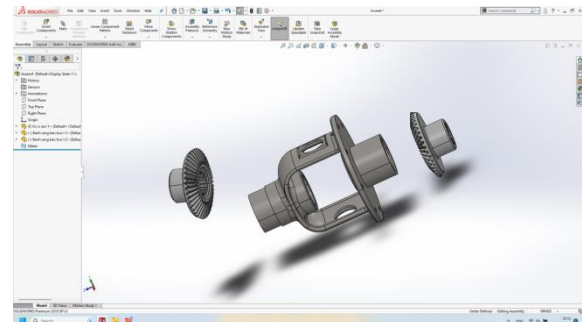
Hình 20. Mở chương trình Solidworks

Bước 2: Lấy vỏ bộ vi sai.



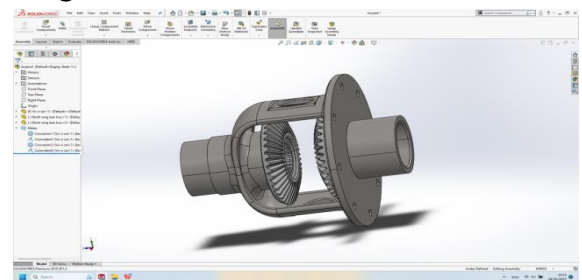
Hình 21. Thêm phần vỏ bánh răng vi sai

Bước 3: Lấy 2 bánh răng bán trục.



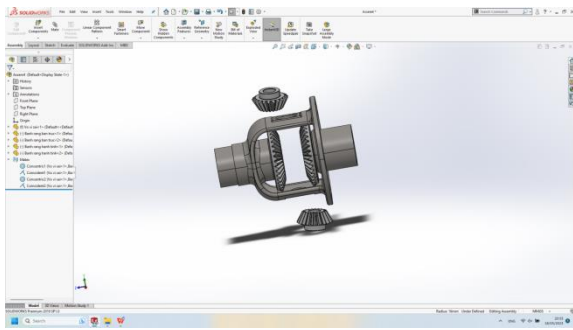
Hình 22. Thêm 2 bánh răng bán trục

Bước 4: Tạo liên kết giữa bánh răng bán trục và vỏ bộ vi sai.



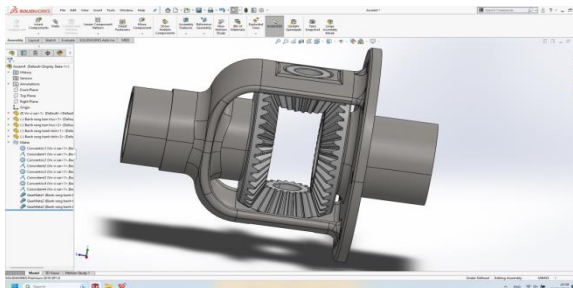
Hình 23. Tạo liên kết

Bước 5: Lấy ra các bánh răng hành tinh.



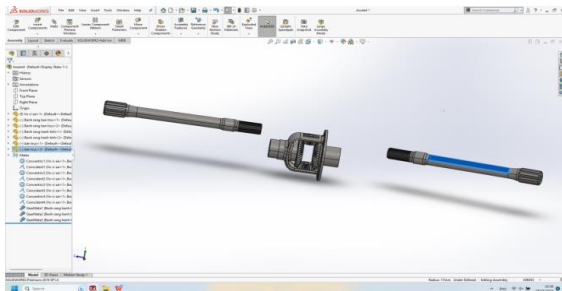
Hình 24. Thêm 2 bánh răng hành tinh

Bước 6: Tạo liên kết giữa các bánh răng hành tinh với vỏ bộ vi sai và bánh răng bán trục.



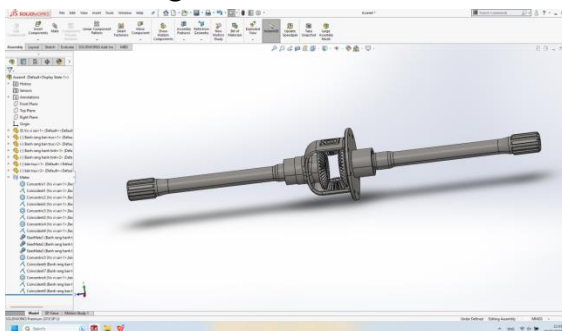
Hình 25. Tạo liên kết giữa các bánh răng hành tinh với vỏ bộ vi sai và bánh răng bán trục

Bước 7: Thêm vào 2 bán trục.



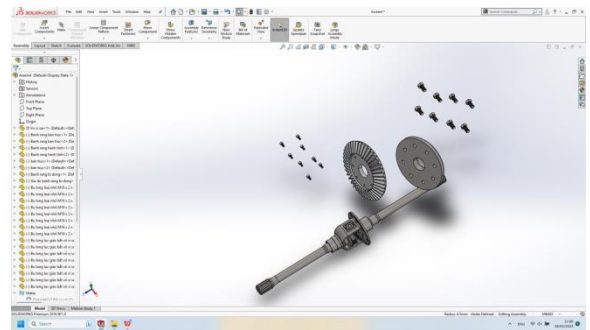
Hình 26. Thêm 2 bán trục

Bước 8: Tạo liên kết giữa bán trục và bánh răng bán trục.



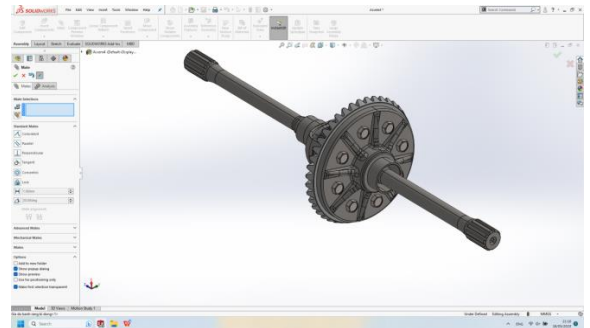
Hình 27. Tạo liên kết giữa bán trục và bánh răng bán trục

Bước 9: Cho thêm phần bánh răng bị động và các bu lông.



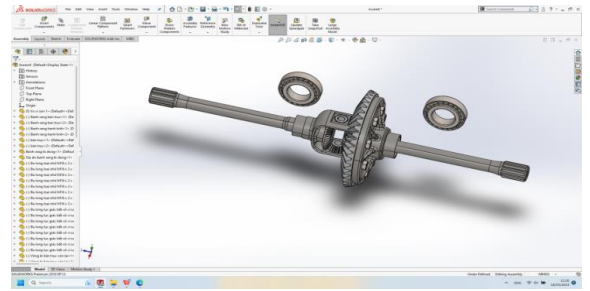
Hình 28. Thêm vào bánh răng bị động và các bu lông

Bước 10: Tạo liên kết giữa bánh răng bị động với vỏ vi sai và các bu lông.



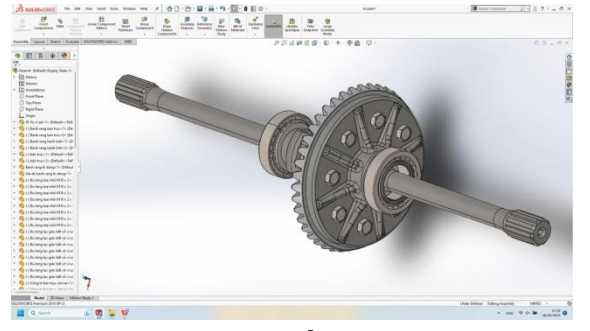
Hình 29. Tạo liên kết

Bước 11: Thêm 2 vòng bi ở 2 đầu.



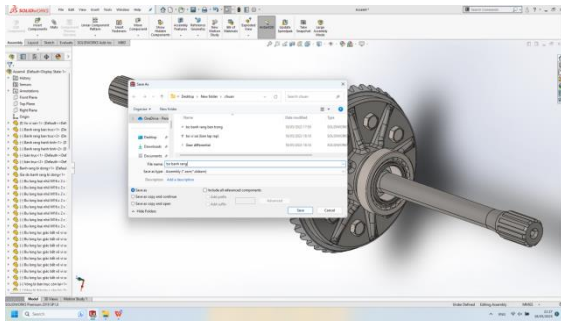
Hình 30. Thêm 2 vòng bi

Bước 12: Tiến hành tạo mối liên kết giữa các vòng bi với trục.



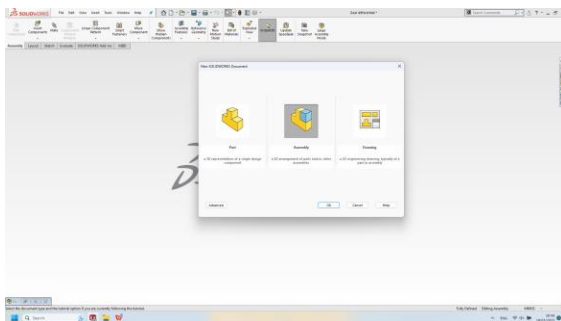
Hình 31. Tạo liên kết giữa các vòng bi với trục

Bước 13: Lưu lại phần này với tên file là: bo banh rang.SLDASM.



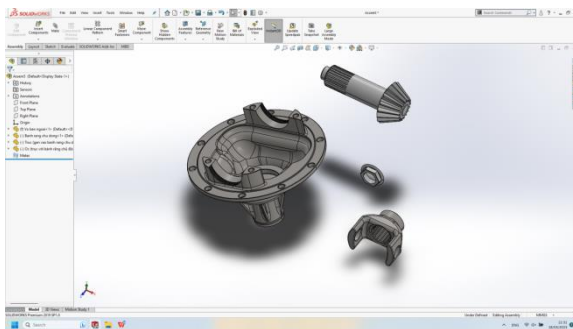
Hình 32. Lưu file

Bước 14: Mở file mới để lắp ghép.



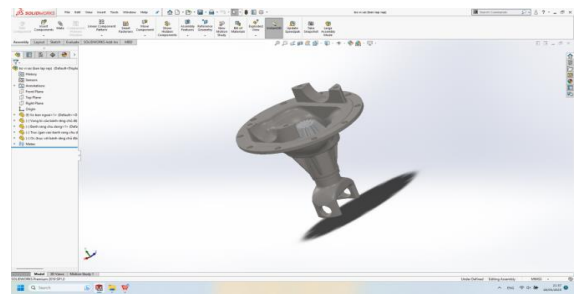
Hình 33. Mở chương trình Solidworks

Bước 15: Thêm các bộ phận như vỏ ngoài của bộ vi sai, bánh răng chủ động, trục và ốc giữ.



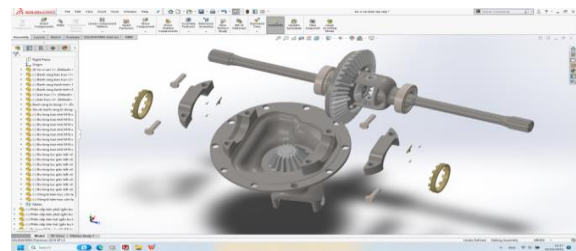
Hình 34. Thêm các bộ phận: vỏ ngoài của bộ vi sai, bánh răng chủ động, trục và ốc giữ

Bước 16: Tạo liên kết giữa các bộ phận.



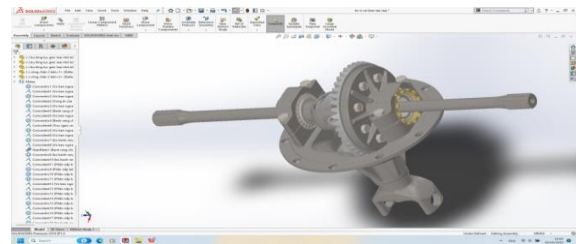
Hình 35. Tạo liên kết giữa các bộ phận

Bước 17: Thêm file Bo banh rang.SLDASM, nắp, các bu lông, vòng đệm.



Hình 36. Thêm bộ bánh răng

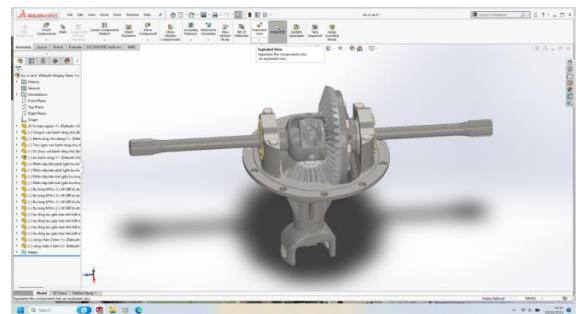
Bước 18: Tạo liên kết giữa các bộ phận.



Hình 37. Tạo liên kết giữa các bộ phận

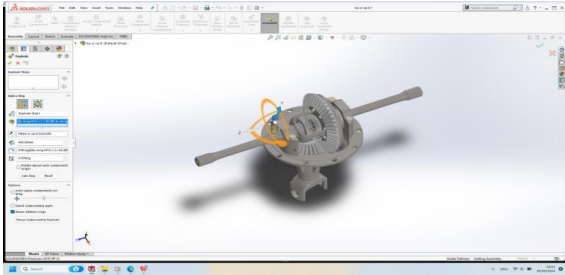
Để mô phỏng tạo phim tháo lắp cầu xe ô tô nhóm tác giả tiến hành làm các bước như sau:

Bước 1: Sử dụng Exploded View để tháo lắp các chi tiết.



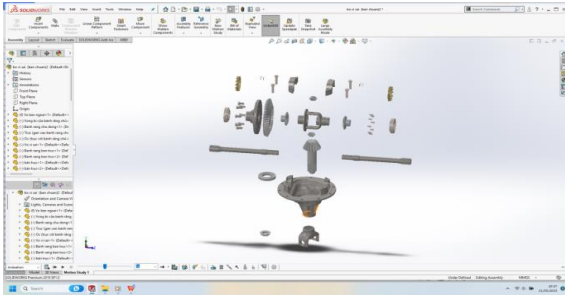
Hình 38. Chọn lệnh Exploded View

Bước 2: Tiến hành tháo các bu lông.



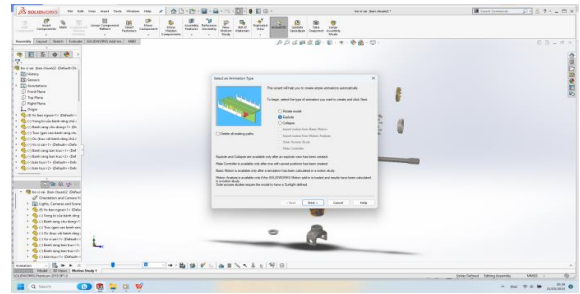
Hình 39. Tháo bu lông

Bước 3: Tương tự tháo các bộ phận khác.



Hình 40. Tháo các bộ phận khác

Bước 4: Chọn lệnh Animation Wizard để tạo phim tháo lắp.



Hình 41. Chọn lệnh Animation Wizard

Bước 5: Chọn lệnh Save Animation để lưu phim

4. KẾT LUẬN

Nhóm tác giả đã sử dụng phần mềm Solidworks để mô phỏng kết cấu, nguyên lý làm việc cũng như mô phỏng hoạt động của cầu xe ô tô tải. Kết quả nghiên cứu này có thể ứng dụng giúp các bạn sinh viên có thể hiểu rõ hơn về kết cấu và nguyên lý làm việc của cầu xe ô tô tải. Kết quả của nghiên cứu có thể sử dụng làm thông số đầu vào cho các bài toán tính bền cầu xe ô tô tải.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- [1] Tài liệu Cẩm nang sửa chữa xe Hino.
- [2] Phạm Quang Huy (2019), *Giáo trình thiết kế cơ khí với Solidworks dùng cho các phiên bản 2019 - 2014*, NXB Thanh niên.
- [3] TS. Lê Ngọc Bích (2012), *Tự Học CAD - CAM - CNC Với Solidworks & Solidcam*, NXB Đại học sư phạm TP HCM.

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA THANH ỔN ĐỊNH KHI XE TẢI ĐI VÀO ĐƯỜNG VÒNG

ThS. Nguyễn Văn Nam¹, TS. Đào Đức Thọ^{2*}

¹Đại học Thành Đông

²Đại học Sao Đỏ

*Email: ducthuhd@gmail.com

TÓM TẮT

Nghiên cứu này khảo sát ảnh hưởng của thanh ổn định trên xe tải khi xe đi vào đường vòng, qua việc mô phỏng động lực học xe ô tô (sử dụng phần mềm Matlab Simulink). Kết quả cho thấy, việc lắp đặt thanh ổn định giúp giảm thiểu góc nghiêng của thùng xe và làm giảm sự thay đổi tải trọng thẳng đứng giữa các bánh xe, từ đó tăng khả năng chống lật khi xe đi vào đường vòng ở các vận tốc khác nhau (40 km/h và 60 km/h). Điều này chứng tỏ tầm quan trọng của thanh ổn định trong việc nâng cao an toàn cho xe tải khi tham gia giao thông, đồng thời cũng là cơ sở để nghiên cứu sâu hơn về động lực học quay vòng của xe ô tô.

Từ khóa: Động lực học ô tô, Thanh ổn định, Quay vòng ô tô.

ABSTRACT

This study investigates the effect of the stabilizer bar on trucks when entering a curve, through simulating automotive dynamics (using Matlab Simulink software). The results show that the installation of a stabilizer bar helps reduce the tilt angle of the truck bed and minimizes the vertical load variation between the wheels, thereby increasing the anti-roll capability when the vehicle enters a curve at different speeds (40 km/h and 60 km/h). This demonstrates the importance of the stabilizer bar in enhancing the safety of trucks in traffic, and also serves as a basis for further research on the dynamics of vehicle cornering.

Keywords: Automobiles dynamics, Anti - roll bar, Vehicle turning.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Do xe tải thường chuyển động trên các địa hình phức tạp, làm lớp bị biến dạng nhiều, làm bán kính quay vòng thay đổi nhiều hơn, dẫn đến quỹ đạo chuyển động của ô tô không sát với quỹ đạo lý thuyết.

Do đối với xe tải hệ thống treo, chủ yếu là hệ thống treo phụ thuộc, dẫn đến tải trọng thẳng đứng ở hai bên của cùng một cầu bị ảnh hưởng lẫn nhau. Khi một bên bị dao động sẽ làm ảnh hưởng đến bên kia, làm sự phân bố tải trọng ở hai bên của cùng một cầu thay

đổi lớn hơn, dễ gây ra hiện tượng lật xe. Đồng thời hệ thống treo trên xe tải thông thường được bố trí dùng nhíp, do đó khoảng cách giữa hai trụ đặt thân xe của xe tải nhỏ, dẫn đến bề rộng ổn định nhỏ và dẫn đến làm tăng khả năng lật.

Do tải trọng của cầu trước và cầu sau có sự thay đổi nhiều trong trường hợp không tải và khi chở hàng hóa, nên sẽ làm thay đổi tọa độ trọng tâm trong trường hợp không tải và khi chở hàng hóa, do đó làm tăng khả năng lật.

Để tránh hiện tượng lật khi xe đi vào đường vòng thì cần phải tăng khả

năng ổn định quỹ đạo trên đường vòng, tạo ra một mô men quay thân xe ngược với hướng của mô men do lực ly tâm tạo ra. Để giải quyết vấn đề này, giải pháp sử dụng thanh ổn định đã được thử nghiệm.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Đối tượng nghiên cứu

- Thanh ổn định được lắp trên xe ô tô tải nhỏ khi đi vào đường vòng.

- Khảo sát chuyển động của xe ô tô trong điều kiện mặt đường nhựa khô bằng phẳng, hệ số bám của các bánh xe là giống nhau và là 0.8, hệ số cản lăn là 0.015 [1].

4.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp kế thừa tài liệu

Thu thập, sưu tầm các tài liệu chuyên môn liên quan đến lĩnh vực động lực học của xe ô tô để làm cơ sở cho việc nghiên cứu lý thuyết.

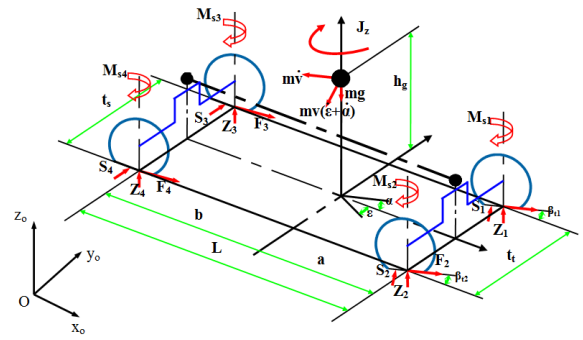
2.2.2. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết

Sử dụng lý thuyết ô tô, cơ học kỹ thuật để xây dựng mô hình tính toán động lực học chuyển động của xe ô tô tải nhỏ có trang bị thanh ổn định khi đi vào đường vòng với các vận tốc khác nhau.

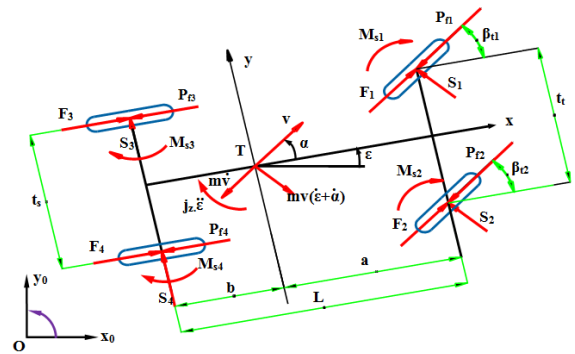
5. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Mô hình động lực học

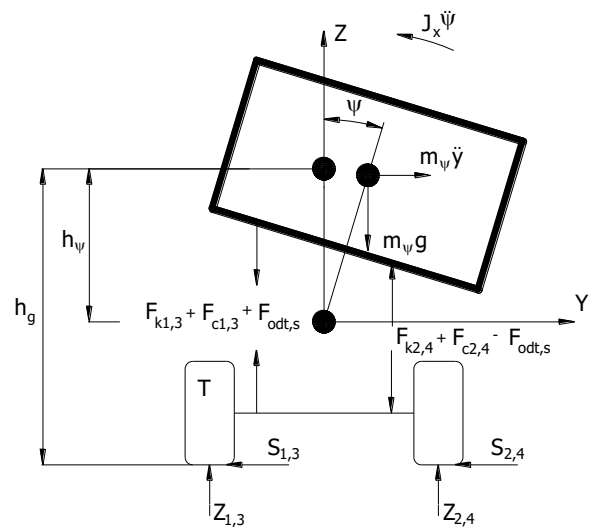
Trong quá trình ô tô quay vòng, các lực và mô men tác dụng vào xe ô tô được mô tả trên **Hình 1** và **Hình 2**.



Hình 1. Mô hình không gian



Hình 2. Các lực và mô men tác dụng lên ô tô trong mặt phẳng ngang



Hình 3. Sự nghiêng thân xe

Theo tài liệu [1] và [2] ta có các phương trình động lực học quay vòng của ô tô:

$$\dot{\nu} = \frac{1}{m} \{ [(S_1 + S_2) \cos \beta + (F_1 + F_2) \sin \beta + S_3 + S_4] \sin \alpha - [(S_1 + S_2) \sin \beta - (F_1 + F_2) \cos \beta - (F_3 + F_4)] \cos \alpha \} \quad (2)$$

$$\dot{\alpha} = \frac{1}{mv \cos \alpha} [(S_1 + S_2) \cos \beta + S_3 + S_4 + (F_1 + F_2) \sin \beta]$$

$$\frac{\dot{v} \sin \alpha}{v \cos \alpha} - \dot{\varepsilon} \quad (3)$$

$$\ddot{\varepsilon} = \frac{1}{J_z} \left[(S_1 + S_2)a \cdot \cos \beta - (S_3 + S_4)b + (S_1 - S_2) \frac{t_t}{2} \cdot \sin \beta + (F_1 + F_2)a \sin \beta - (F_1 - F_2) \frac{t_t}{2} \cos \beta - (F_3 - F_4) \frac{t_s}{2} \right] \quad (4)$$

Tải trọng thẳng đứng tác dụng lên 4 bánh xe như sau:

$$Z_1 = \frac{1}{2} Z_t - \Delta Z_t = \frac{1}{2} \left(m \cdot g \frac{b}{L} - \Delta Z \right) - \Delta Z_t \quad (5)$$

$$Z_2 = \frac{1}{2} Z_t + \Delta Z_t = \frac{1}{2} \left(m \cdot g \frac{b}{L} - \Delta Z \right) + \Delta Z_t \quad (6)$$

$$Z_3 = \frac{1}{2} Z_s - \Delta Z_s = \frac{1}{2} \left(m \cdot g \frac{a}{L} + \Delta Z \right) - \Delta Z_s \quad (7)$$

$$Z_4 = \frac{1}{2} Z_s + \Delta Z_s = \frac{1}{2} \left(m \cdot g \frac{a}{L} + \Delta Z \right) + \Delta Z_s \quad (8)$$

Sự chênh lệch tải trọng giữa bánh trước và bánh sau:

$$\Delta Z = \left[\dot{v} \cos \alpha - v(\dot{\alpha} + \dot{\varepsilon}) \sin \alpha \right] \frac{m \cdot h}{l} \quad (9)$$

Sự chênh lệch tải trọng giữa 2 bánh xe phía trước:

$$\Delta Z_t = \frac{1}{t_t} \frac{v^2}{R} \left[m' \cdot \frac{b'}{l} p_t + C_{gt} \frac{m' h' - m_t''(p_t - h_t'') - m_s''(p_s - h_s'') + m_t'' h_t''}{C_{gt} + C_{gs} - m' g h'} \right] \quad (10)$$

Sự chênh lệch tải trọng giữa 2 bánh xe phía sau:

$$\Delta Z_s = \frac{1}{t_s} \frac{v^2}{R} \left[m' \cdot \frac{a'}{l} p_s + C_{gs} \frac{m' h' - m_t''(p_t - h_t'') - m_s''(p_s - h_s'') + m_t'' h_t''}{C_{gt} + C_{gs} - m' g h'} \right] \quad (11)$$

Góc nghiêng thùng xe

$$\psi = \frac{m' h' - m_t''(p_t - h_t'') - m_s''(p_s - h_s'')}{C_{gt} + C_{gs} + K_{od1} + K_{od2} - m' g h'} \frac{v^2}{R} \quad (12)$$

Trong đó:

\dot{v} : Gia tốc của ô tô (m/s²);

$\dot{\alpha}$: Vận tốc góc lệch thân xe (rad/s);

$\dot{\varepsilon}$: Gia tốc góc xoay thân xe (rad/s²);

F_i : Lực dọc tác dụng lên ô tô trong quá trình chuyển động (N);

P_{fi} : Lực cản lăn (N);

S_i : Các phản lực ngang của mặt đường tác dụng lên vết của bánh xe (N);

M_{si} : Mô men cản quay (rad/s²);

β : Góc đánh lái (rad);

t_t, t_s : Chiều rộng vệt lốp bánh xe trước và bánh xe sau (m);

m : Khối lượng của toàn xe (kg);

m' : Khối lượng phần được treo của ô tô (kg).

m_t'' : Khối lượng phần không được treo cầu trước (kg);

m_s'' : Khối lượng phần không được treo cầu sau (kg);

h : Chiều cao trọng tâm xe (m);

h' : Chiều cao trọng tâm phần được treo của ô tô (m);

h_t'' : Chiều cao của phần không được treo cầu trước (m);

h_s'' : Chiều cao của phần không được treo cầu sau (m);

l : Chiều dài cơ sở của ô tô (m);

R : bán kính quay vòng thực tế của ô tô (m);

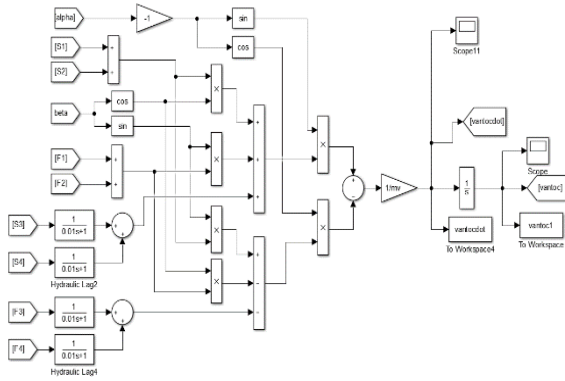
C_{gt} : Độ cứng của cầu trước (N/m);

C_{gs} : Độ cứng cầu sau (N/m).

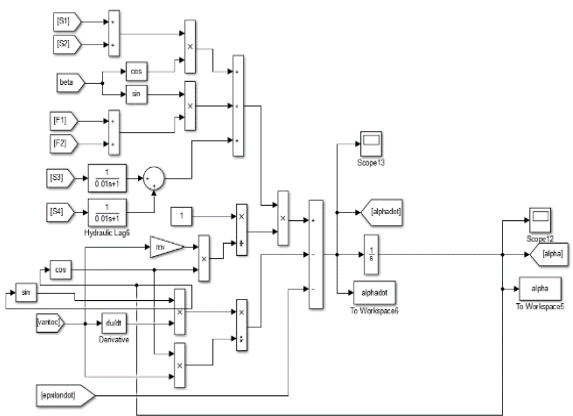
K_{od1}, K_{od2} : là độ cứng của thanh ổn định cầu trước, cầu sau (N/m).

3.2. Kết quả khảo sát

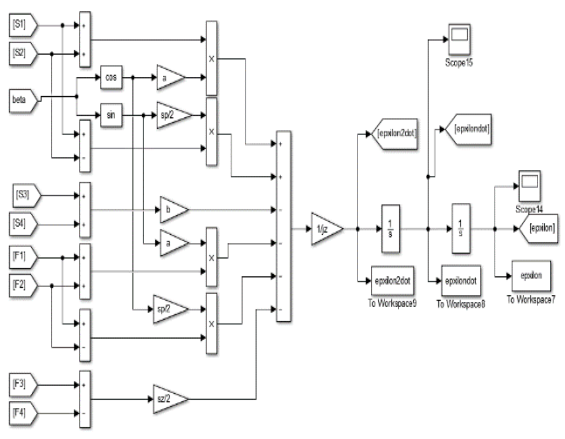
Từ các phương trình động lực học của xe ô tô khi đi vào đường vòng từ phương trình (2) đến phương trình (12), sử dụng phần mềm Matlab Simulink, nhóm tác giả đã xây dựng sơ đồ mô phỏng hệ thống, cụ thể là:



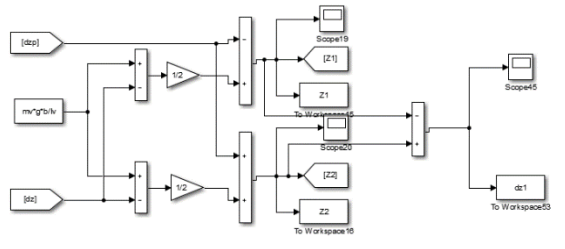
Hình 3. Sơ đồ khối mô phỏng phương trình (2)



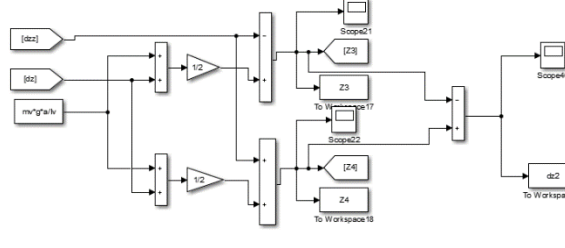
Hình 4. Sơ đồ khối mô phỏng phương trình (3)



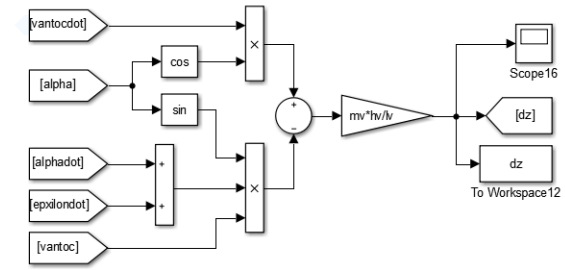
Hình 5. Sơ đồ khối mô phỏng phương trình (4)



Hình 6. Sơ đồ khối mô phỏng phương trình (5), (6), (7), (8), (10), (11)



Hình 7. Sơ đồ khối mô phỏng phương trình (9)



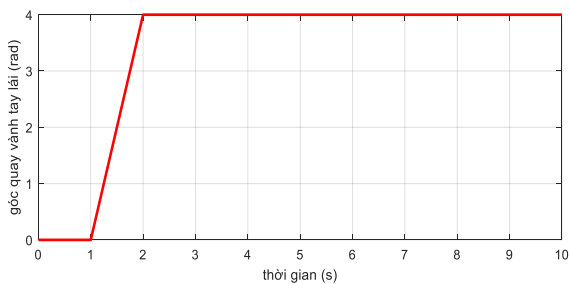
Khảo sát xe ô tô có hệ thống phanh tích cực, động cơ đặt phía trước, cầu sau chủ động và với các thông số của xe Suzuki Carry Pro 2023 như Bảng 1 [3].

Bảng 1. Thông số của xe ô tô khảo sát

TT	Tên gọi	Đơn vị	Giá trị
1.	Khối lượng toàn bộ xe khi đầy tải	kg	2010
2.	Chiều dài cơ sở ô tô	m	2,205
3.	Khoảng cách từ trọng tâm - cầu trước	m	1,1
4.	Khoảng cách từ trọng tâm - cầu sau	m	1,105

TT	Tên gọi	Đơn vị	Giá trị
	sau		
5.	Chiều rộng vết lốp bánh xe trước	m	1,465
6.	Chiều rộng vết lốp bánh xe sau	m	1,46
7.	Chiều cao trọng tâm ô tô	m	0,506
8.	Chiều cao trọng tâm của phần được treo	m	0,547
9.	Tỷ số truyền của hệ thống lái		21.2

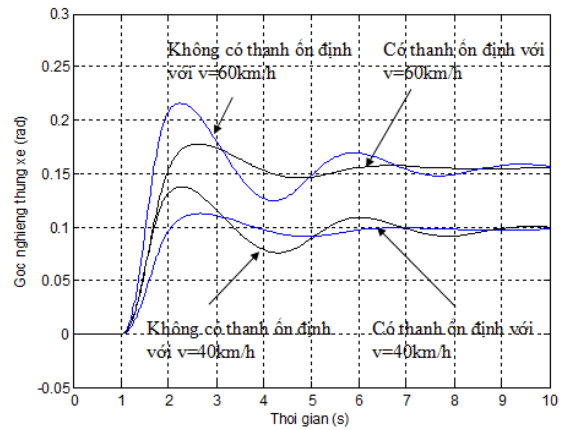
Với hệ phương trình được trình bày ở trên, sử dụng chương trình Matlab Simulink [4] mô phỏng, ta được kết quả mô phỏng ứng với trường hợp điều khiển góc xoay vành tay lái được xác lập (**Hình 8**).



Hình 8. Mô phỏng góc xoay vành tay lái

Với cách mô phỏng góc xoay vành tay lái như trên, ta thấy người lái ban đầu sẽ cho xe đi thẳng trong vòng 1 giây, sau đó quay vòng tay lái 1 góc là 4 rad (229^oC) trong vòng 1 giây, sau đó giữ nguyên tay lái.

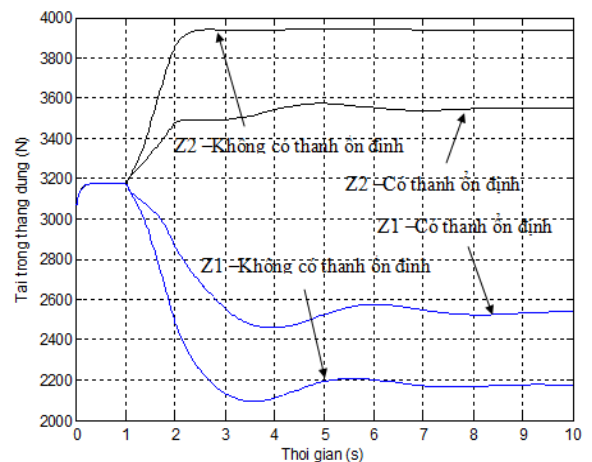
Khảo sát xe ô tô chạy ở các vận tốc ban đầu là 40 km/h và 60 km/h, góc nghiêng của thùng xe ô tô trong quá trình chuyển động được thể hiện ở **Hình 9**.



Hình 9. Góc nghiêng thùng xe khi đi vào đường vòng

Trong thời gian từ 0s đến 1s thì chưa tác động vào vành tay lái, xe chuyển động thẳng, do đó từ 0s đến 1s góc nghiêng thùng xe trong các trường hợp có thanh ổn định và không có thanh ổn định đều bằng 0. Từ 1s đến 2s lúc này người lái bắt đầu đánh lái làm góc nghiêng thùng xe tăng dần. Quy luật của hai đường cong là giống nhau đều dao động là tắt dần và ổn định ở giây thứ 10, tuy nhiên qua đồ thị ta thấy trong trường hợp có thanh ổn định đã hạn chế được góc nghiêng thùng xe.

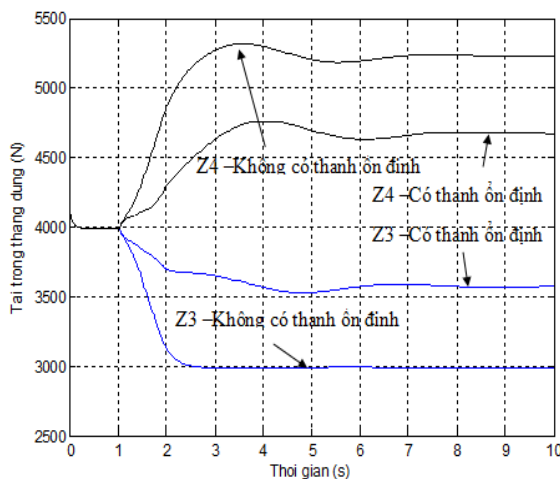
Sự thay đổi tải trọng cầu trước khi xe ô tô chuyển động với vận tốc ban đầu là 40 km/h được thể hiện ở **Hình 10**.



Hình 10. Sự thay đổi tải trọng cầu trước

Trong thời gian từ 0s đến 1s xe ở trạng thái đi thẳng, nên cả bốn đường Z1 – Không có thanh ổn định, Z1- Có thanh ổn định, Z2 – Không có thanh ổn định và Z2 – Có thanh ổn định là trùng nhau. Từ 1s đến 2s ta tiến hành đánh lái và sau đó giữ cố định vô lăng, khi đó xuất hiện lực ly tâm. Do xuất hiện lực ly tâm làm phân bố lại tải trọng giữa các bánh xe trên cùng một cầu. Qua đồ thị ta thấy tải trọng thẳng đứng tác dụng vào bánh xe số 1 có xu hướng giảm, tải trọng thẳng đứng tác dụng vào bánh xe số 2 có xu hướng tăng. Nếu không có thanh ổn định thì sự tăng của tải trọng thẳng đứng ở bánh xe số 2 cũng như sự giảm của tải trọng thẳng đứng tác dụng vào bánh xe số 1 là đáng kể. Tuy nhiên khi có thanh ổn định thì sự tăng và giảm này ít hơn. Cụ thể là khi chưa đánh lái thì $Z1 = Z2 = 3180$ (N), sau 10s thì với trường hợp không có thanh ổn định thì $Z1 = 2180$ (N), $Z2 = 3910$ (N) và với trường hợp có sử dụng thanh ổn định thì $Z1 = 2540$ (N), $Z2 = 3560$ (N).

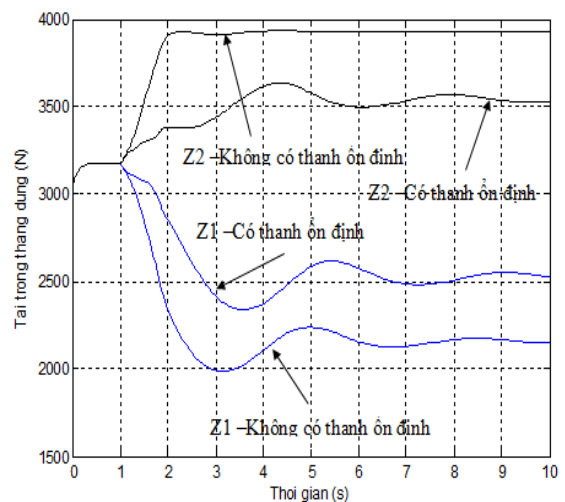
Sự thay đổi tải trọng cầu sau khi xe ô tô chuyển động với vận tốc ban đầu là 40 km/h được thể hiện ở **Hình 11**.



Hình 11. Sự thay đổi tải trọng cầu sau

Trong thời gian từ 0s đến 1s xe ở trạng thái đi thẳng nên cả bốn đường Z3 – Không có thanh ổn định, Z3 - Có thanh ổn định, Z4 – Không có thanh ổn định và Z4 – Có thanh ổn định là trùng nhau. Từ 1s đến 2s ta tiến hành đánh lái và sau đó giữ cố định vô lăng, khi đó xuất hiện lực ly tâm. Do xuất hiện lực ly tâm làm phân bố lại tải trọng giữa các bánh xe trên cùng một cầu. Qua đồ thị ta thấy tải trọng thẳng đứng tác dụng vào bánh xe số 3 có xu hướng giảm, tải trọng thẳng đứng tác dụng vào bánh xe số 4 có xu hướng tăng. Nếu không có thanh ổn định thì sự tăng của tải trọng thẳng đứng ở bánh xe số 4 cũng như sự giảm của tải trọng thẳng đứng tác dụng vào bánh xe số 3 là đáng kể. Tuy nhiên khi có thanh ổn định thì sự tăng và giảm này ít hơn. Cụ thể là khi chưa đánh lái thì $Z3 = Z4 = 3990$ (N), sau 10s thì với trường hợp không có thanh ổn định thì $Z3 = 2990$ (N), $Z4 = 5250$ (N) và với trường hợp có sử dụng thanh ổn định thì $Z3 = 3650$ (N), $Z4 = 4840$ (N).

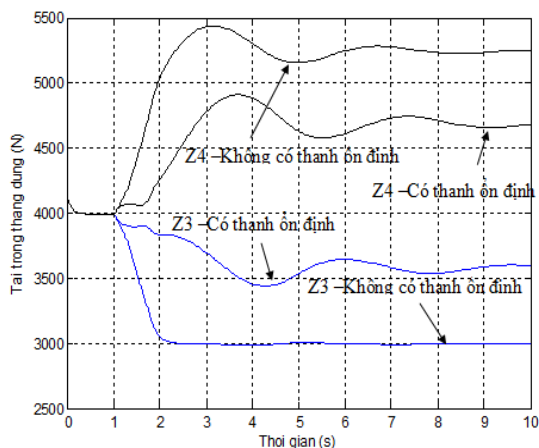
Sự thay đổi tải trọng cầu trước khi xe ô tô chuyển động với vận tốc ban đầu là 60 km/h được thể hiện ở **Hình 12**.



Hình 12. Sự thay đổi tải trọng cầu trước

Khi có sự thay đổi về tốc độ sẽ làm lực ly tâm lớn hơn và làm tăng sự thay đổi tải trọng thẳng đứng giữa các bánh xe trên một cầu. Qua **Hình 10** và **Hình 12** ta thấy sau 10s thì đối với trường hợp không có thanh ổn định với vận tốc 40 km/h thì $Z1 = 2180$ (N), $Z2 = 3910$ (N), còn với vận tốc 60 km/h thì $Z1 = 2130$ (N), $Z2 = 3950$ (N). Nhờ tác dụng của thanh ổn định làm sự thay đổi tải trọng thẳng đứng giữa hai bánh xe 1 và 2 được giảm, cụ thể là sau 10s thì trong trường hợp không có thanh ổn định $Z1 = 2130$ (N), $Z2 = 3950$ (N), còn với trường hợp có thanh ổn định thì $Z1 = 2510$ (N), $Z2 = 3520$ (N).

Sự thay đổi tải trọng cầu sau khi xe ô tô chuyển động với vận tốc ban đầu là 60 km/h được thể hiện ở **Hình 13**.



Hình 13. Sự thay đổi tải trọng cầu sau

Khi có sự thay đổi về tốc độ sẽ làm lực ly tâm lớn hơn và làm tăng sự thay đổi tải trọng thẳng đứng giữa các bánh xe trên một cầu. Qua **Hình 11** và **Hình 13** ta thấy sau 10s thì đối với trường hợp không có thanh ổn định với vận tốc 40 km/h thì $Z3 = 2990$ (N), $Z4 = 5250$ (N), còn với vận tốc 60 km/h thì $Z3 = 3010$ (N), $Z4 = 5430$ (N). Nhờ tác dụng của thanh ổn định làm sự thay đổi tải trọng thẳng đứng giữa hai bánh xe 3 và 4 được giảm, cụ thể là sau 10s thì trong trường hợp không có thanh ổn định $Z3 = 3010$ (N), $Z4 = 5430$ (N), còn với trường hợp có thanh ổn định thì $Z3 = 3600$ (N), $Z4 = 4620$ (N).

4. KẾT LUẬN

Nhóm tác giả đã sử dụng phần mềm Matlab Simulink để khảo sát sự thay đổi góc nghiêng thùng xe trong các trường hợp không có thanh ổn định và trong trường hợp có thanh ổn định, sự thay đổi tải trọng giữa các bánh xe trên cùng một cầu trong các trường hợp có thanh ổn định và không có thanh ổn định khi ô tô tải chuyển động với các vận tốc 40 km/h và 60 km/h. Thông qua việc khảo sát ta thấy khi có thanh ổn định thì góc nghiêng thùng xe giảm, sự thay đổi tải trọng thẳng đứng giữa các bánh xe trên cùng một cầu là ít hơn. Như vậy việc lắp thêm thanh ổn định giúp tăng khả năng chống lật cho xe tải khi đi vào đường vòng.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- [1] Nguyễn Hữu Cẩn, Dư Quốc Thịnh, Phạm Minh Thái, Nguyễn Văn Tài, Lê Thị Vàng (2000), *Lý thuyết ô tô máy kéo*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
- [2] PGS.TS Nguyễn Khắc Trai (1997), *Tính điều khiển và quỹ đạo chuyển động của ô tô*, NXB Giao thông vận tải Hà Nội.
- [3] Tài liệu Cẩm nang sửa chữa xe Suzuki Carry Pro.
- [4] Nguyễn Phùng Quang (2004), *Matlab và Simulink*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.

THIẾT KẾ, CHẾ TẠO VÀ THỬ NGHIỆM HỆ THỐNG TRUYỀN NĂNG LƯỢNG DÙNG SÓNG SIÊU CAO TẦN

TS. Đoàn Hữu Chức^{1*}, Nguyễn Văn Vương²

¹Trường Đại học Thủy lợi

*Email: chucdh@tlu.edu.vn

²Viện Kỹ thuật Hải quân

TÓM TẮT

Bài báo trình bày về thiết kế, chế tạo và thử nghiệm hệ thống truyền năng lượng không dây sử dụng sóng siêu cao tần. Nó khám phá việc sử dụng sóng vô tuyến từ 300MHz đến 300GHz để truyền năng lượng, một ý tưởng có từ thời Nikola Tesla. Các Tác giả đã phát triển anten, mạch chỉnh lưu nhân áp và thử nghiệm mảng rectenna, đạt hiệu suất chuyển đổi năng lượng đáng kể. Công trình này mở ra hướng mới cho truyền năng lượng không dây, hứa hẹn ứng dụng trong khai thác năng lượng mặt trời và cung cấp năng lượng cho thiết bị IoT và y tế.

Từ khóa: Truyền năng lượng không dây; sóng siêu cao tần; vệ tinh truyền năng lượng mặt trời; mạch tách sóng và chỉnh lưu.

ABSTRACT

The article discusses the design, fabrication, and testing of a wireless power transmission system using microwave frequency. It explores the use of radio waves from 300MHz to 300GHz for energy transmission, an idea originating from Nikola Tesla's time. Scientists have developed antennas, voltage multiplier rectifying circuits, and tested rectenna arrays, achieving significant energy conversion efficiency. This work opens new directions for wireless energy transmission, promising applications in solar energy harvesting and powering IoT and medical devices.

Kywords: WPT - Wireless Power Transmission; MPT - Microwave Power Transmission; SPS - Space Power Satellite; Rectenna.

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Năng lượng siêu cao tần thường dùng để chỉ các dạng năng lượng liên quan đến sóng điện từ có tần số rất cao. Trong vật lý và kỹ thuật, "sóng siêu cao tần" (Microwave) thường dùng để chỉ dải tần số sóng vô tuyến từ 300MHz đến 300GHz. Một trong những ứng dụng của sóng siêu cao tần là dùng truyền năng lượng không dây WPT (Wireless Power Transmission) đó là việc truyền một năng lượng lớn dùng sóng điện từ truyền từ nơi này đến nơi khác mà không sử dụng dây dẫn. Khi đó ta gọi là

truyền năng lượng sóng siêu cao tần MPT (Microwave Power Transmission).

Khai thác năng lượng siêu cao tần là một ý tưởng xuất hiện từ lâu. Nikola Tesla là người phát minh ra radio, ông được coi là cha đẻ của truyền dẫn không dây. Ông là một trong những người đầu tiên đưa ra ý tưởng truyền năng lượng không dây và ông đã chứng minh cũng như rất tin tưởng vào việc truyền năng lượng điện không dây từ rất sớm vào năm 1891. Năm 1893, Nikola Tesla đã biểu diễn sự thấp sáng không dây cho

các bóng đèn huỳnh quang tại triển lãm Chicago. Tháp Wardencliff được ông thiết kế chủ yếu phục vụ cho việc truyền năng lượng điện không dây hơn là truyền điện tín. Năm 1961 Brown đã đăng bài báo đầu tiên đề xuất việc truyền năng lượng bằng sóng siêu cao tần và năm 1964 ông đã trình diễn mô hình máy bay trực thăng thu năng lượng từ chùm tia siêu cao tần để bay ở tần số 2,45GHz trong dải tần dành cho các ứng dụng về công nghiệp, nghiên cứu khoa học và y tế, gọi là băng tần ISM (Industry, Science, and Medical). Năm 1968 tiến sĩ Peter Glaser của Công ty Arthur D. Little đưa ra ý tưởng dùng MPT cho hệ thống vệ tinh truyền năng lượng mặt trời SPS (Space Power Satellite) do ông đề xuất. Theo đó SPS bao gồm một hệ thống truyền năng lượng siêu cao tần MPT với các tấm pin mặt trời và các bộ sóng siêu cao tần. Shigeo Kawasaki thực hiện truyền năng lượng siêu cao tần công suất 10W cho một thiết bị di động với phần phát công suất siêu cao tần sử dụng linh kiện GaAs FET. Đồng thời tác giả cũng truyền thông tin điều khiển chùm tia dạng điều chế MSK với tỷ lệ lỗi bit BER=10⁻⁶ [1], [2].

Vừa qua, các nhà khoa học Trung Quốc đã xây dựng nguyên mẫu vệ tinh SSPS khai thác năng lượng mặt trời truyền tải về trái đất bằng sóng siêu cao tần. Nhóm do viện sĩ Duan Baoyan cùng các cộng sự thuộc Viện hàn lâm kỹ thuật Trung Quốc thực hiện [3].

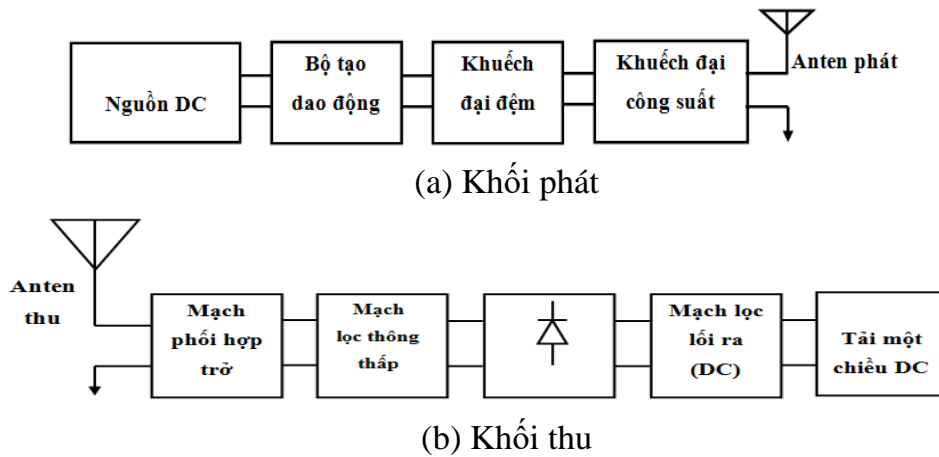
Ngoài việc khai thác nguồn năng lượng với các bộ thu phát được xây dựng có chủ đích, một số nghiên cứu đã thực

hiện việc thu gom năng lượng sóng vô tuyến cho các thiết bị sử dụng mức năng lượng thấp, đặc biệt là các thiết bị IoT và thiết bị y tế đeo theo người [4], [5].

2. SƠ ĐỒ HỆ THỐNG THU PHÁT NĂNG LƯỢNG KHÔNG DÂY

Truyền năng lượng không dây WPT là việc truyền một năng lượng lớn dùng sóng điện từ từ nơi này đến nơi khác mà không sử dụng dây dẫn. Như đã biết năng lượng điện từ luôn gắn liền với sự tồn tại và lan truyền của sóng. Chúng ta có thể sử dụng tất cả các lý thuyết về sóng điện từ khi nghiên cứu về truyền năng lượng không dây WPT. Sự khác nhau giữa WPT và các hệ thống truyền thông tin chỉ ở hiệu suất. Hệ phương trình Maxwell chỉ ra rằng trường điện từ và năng lượng của nó tồn tại theo tất cả các hướng. Mặc dù trong hệ thống truyền dẫn thông tin chúng ta cũng truyền năng lượng nhưng theo tất cả các hướng. Năng lượng bộ thu nhận được đủ cho việc truyền dẫn thông tin nhưng hiệu suất thì lại rất thấp. Do đó, chúng ta không gọi các hệ thống đó là hệ thống truyền năng lượng không dây WPT.

Một hệ thống truyền năng lượng không dây sử dụng sóng ở dải siêu cao tần được gọi là MPT (Microwave Power Transmission). Sơ đồ khối của hệ thống truyền năng lượng sử dụng sóng siêu cao tần (MPT) được cho ở hình 1. Hệ thống bao gồm ba phần là khối phát (hình a), khối thu năng lượng siêu cao tần (hình b) và không gian truyền sóng siêu cao tần.



Hình 1. Sơ đồ khối hệ thống truyền năng lượng siêu cao tần.

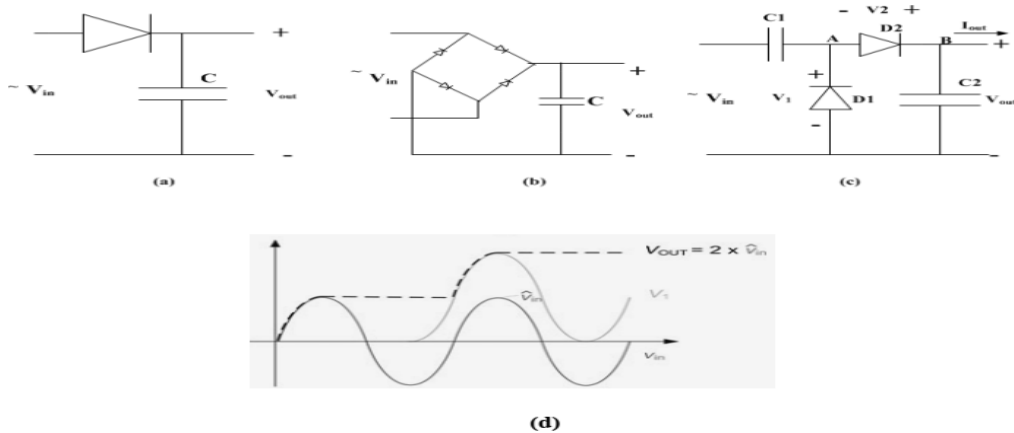
3. RECTENNA

Với hệ thống thu gom năng lượng cho thiết bị IoT và thiết bị y tế đeo theo người thì chúng ta chỉ quan tâm thiết kế các rectenna. Sơ đồ khối của một rectenna như hình 3.b ở trên. Việc thiết kế các rectenna cần chú ý nhỏ gọn và có độ nhạy cao, do tín hiệu thu gom được ở mức rất thấp. Tùy từng thiết kế lấy năng lượng từ các tín hiệu khác nhau mà ta có mật độ công suất thu được. Tuy nhiên, mật độ thường chỉ vài mW/cm^2 [5].

Trong thực tế chúng ta có thể áp dụng nhiều loại anten và mạch tách sóng khác nhau. Việc lựa chọn phụ thuộc vào các đòi hỏi của hệ thống và của chính người dùng. Khi sử dụng cấu trúc mảng

rectenna thì các anten trong các rectenna có thể hấp thụ 100% năng lượng sóng siêu cao tần tới. Vì hệ thống WPT sử dụng cho việc truyền năng lượng nên cần sử dụng các mạch tách sóng có hiệu suất cao. Theo lý thuyết thì có nhiều mạch tách sóng có thể đạt hiệu suất chuyển đổi RF-DC gần tới 100%. Có nhiều cấu trúc mạch chỉnh lưu trong các rectenna khác nhau. Hình 2 đưa ra một số cấu trúc mạch chỉnh lưu sử dụng cho mục đích thu nhận năng lượng không dây.

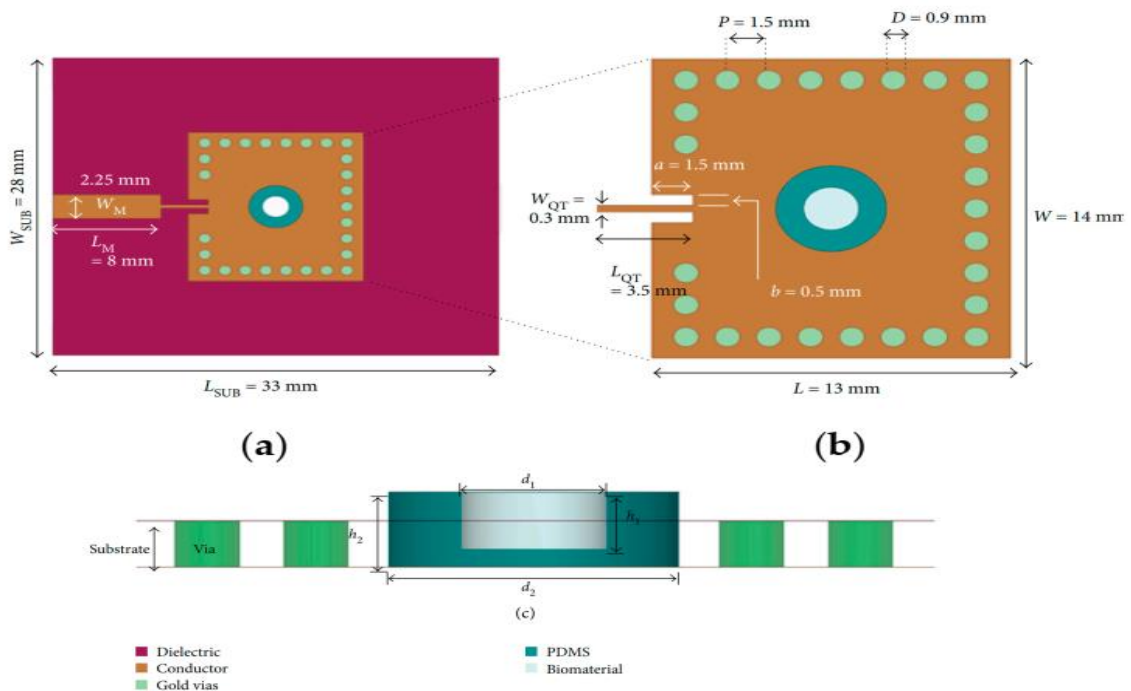
Đối với anten thu cho các mạch chỉnh lưu, người ta cũng thường thiết kế các anten mạch dải. Một số loại anten thường dùng như hình 3 dưới đây [5].



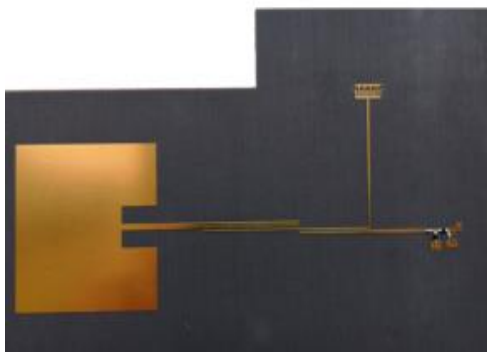
Hình 2. Một số cấu trúc mạch chỉnh lưu: (a) chỉnh lưu nửa chu kỳ. (b) chỉnh lưu toàn sóng. (c) mạch chỉnh lưu nhân áp. (d) các dạng sóng lối ra.

Ví dụ cho các thiết bị IoT và thiết bị y tế.

Năng lượng thu được sẽ cấp nguồn nuôi một rectenna gắn lên cơ thể người như hình 3.



Hình 3. Anten mạch dải cho rectenna.



Hình 4. Rectenna gắn lên tay người.

4. XÂY DỰNG THỬ NGHIỆM HỆ THỐNG WPT

4.1. Thiết kế và chế tạo anten thu phát

Như đã trình bày ở trên, thông thường chúng ta thường sử dụng kiểu anten mạch dải để ứng dụng trong hệ thống WPT.

Trong phần này tác giả sẽ trình bày việc thiết kế chế tạo một anten mảng mạch dải kiểu 2 x 4 chân tử. Trong đó các miếng patch được tiếp điện bằng các

đoạn dây chêm qua rãnh được khoét sâu vào trong nó [6].

Chiều dài đoạn ăn sâu vào miếng patch của anten y được tính bởi:

$$y = \frac{L}{\pi} \cos^{-1} \sqrt{\frac{50}{Z_0}} \quad (1)$$

Chiều rộng của phần mảng bị cắt này có thể được xấp xỉ theo công thức:

$$g = \frac{v}{\sqrt{2\varepsilon_{eff}}} \frac{4,65 \cdot 10^{-12}}{f} \quad (2)$$

Với v là vận tốc sóng điện từ.

Việc phối hợp trở kháng và phân chia công suất cho hệ anten mảng 8 phần tử này được thực hiện theo nguyên tắc chia đôi. Giá trị của các đường được tính theo công thức:

$$Z' = Z_0 \sqrt{n} \quad (3)$$

Với n là số đường nhánh được chia từ một đường Z_0 :

Ở đây, đường Z_0 có giá trị 50Ω và được chia đôi thành hai đường nhánh như nhau. Vì vậy giá trị của mỗi đường nhánh sẽ là $50\sqrt{2} = 70.71 \Omega$. Các đoạn 50Ω có độ dài tùy ý nhưng trên thực tế, giá trị độ dài này nên càng ngắn càng tốt vì như vậy sẽ giảm được suy hao trong quá trình phân phối năng lượng đến các

phần tử phát xạ. Các đường 70.71Ω ở đây cũng đóng vai trò là đoạn phối hợp trở kháng theo phương thức đoạn $\lambda/4$, độ dài của nó được tính theo công thức:

$$\frac{\lambda}{4} = \frac{\lambda_0}{4\sqrt{\varepsilon_{eff}}} \quad (4)$$

$$\varepsilon_{eff} \approx \frac{\varepsilon_r + 1}{2} + \frac{\varepsilon_r - 1}{2\sqrt{1 + 12h/W}} \quad (5)$$

Trong đó

Và W được xác định theo công thức:

$$Z_0 = \frac{60}{\sqrt{\varepsilon_r}} \ln \left(\frac{8h}{W} + \frac{W}{4h} \right) \quad (6)$$

Để thiết kế anten cho mạch Rectenna ta chọn các thông số theo bảng 1 dưới đây.

Sử dụng công cụ LineCalc của ADS đạt được các thông số của các đoạn phối hợp trở kháng như bảng 2 sau:

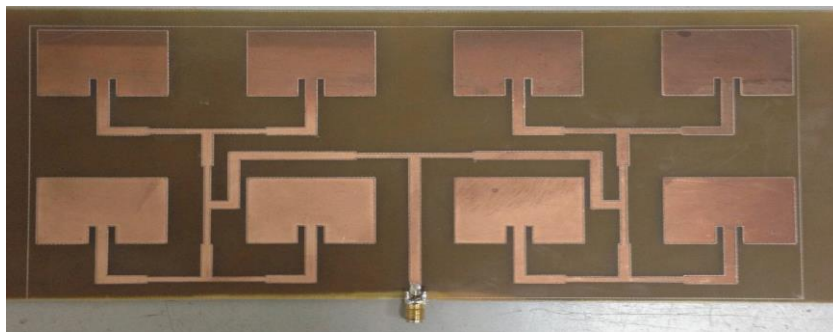
Bảng 1. Thông số thiết kế anten mảng 2x4.

THAM SỐ	GIÁ TRỊ YÊU CẦU
Tần số hoạt động	2.45 GHz
Lớp nền (substrate)	FR-4 epoxy
Trở kháng lối vào	50 Ω
Băng thông -10 dB	> 50 MHz
Suy hao phản hồi (RL) tại 2.45 GHz	< -10 dB
Hướng tính (Directivity)	> 13 dBi
Độ lợi (Gain)	> 10 dB
Băng thông 3-dB	< 30°
Hệ số sóng đứng VSWR	< 2

Bảng 2. Kích thước anten 2x4.

THAM SỐ		GIÁ TRỊ
Phần tử mảng (patch)	Chiều rộng W (mm)	37.5
	Chiều dài L (mm)	29.1
	Phần khoét sâu (mm)	7.7
Đoạn dây chêm 50Ω	Chiều rộng (mm)	3.09
	Chiều dài (mm)	không yêu cầu
Đoạn $\lambda/4$ (70.71Ω)	Chiều rộng (mm)	1.64
	Chiều dài (mm)	17.28

(a)



(b)

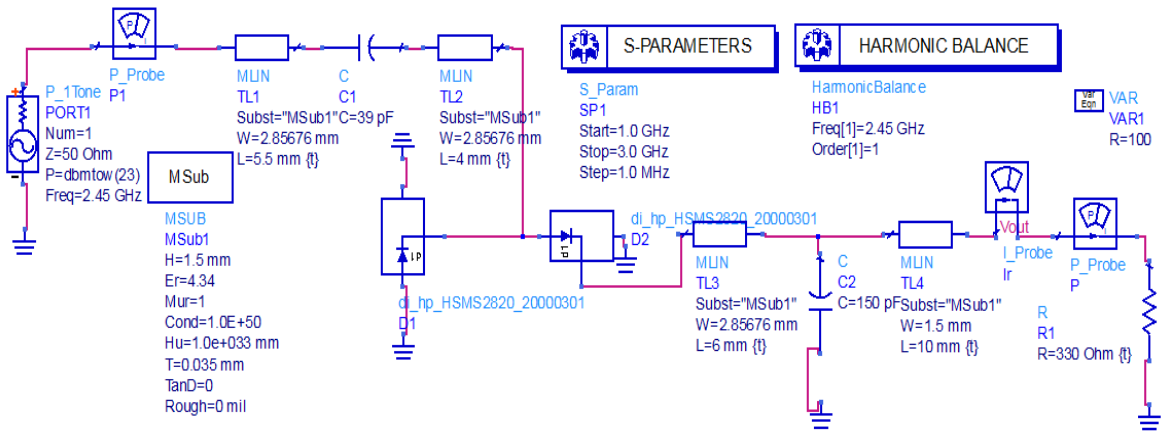
Hình 5. Sơ đồ mạch in (a) và sản phẩm thực tế (b).

4.2. Thiết kế và chế tạo mạch chỉnh lưu nhân áp

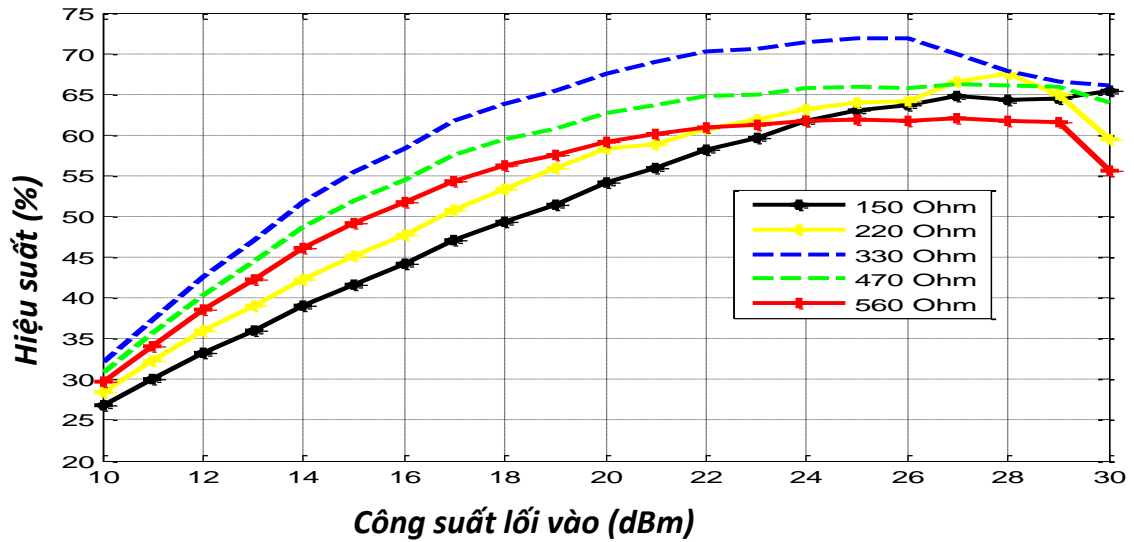
Mạch chỉnh lưu nhân áp là một mạch khuếch đại biên độ trong đó sử dụng hai điốt. Một mạch nhân đôi điện áp Villard khi thiết kế mô phỏng bằng phần mềm ADS2009 được đưa ra ở hình 6. Theo đó mạch bao gồm điốt D1 và C1 làm nhiệm vụ tách sóng đỉnh trong khi đó D2 và C2 làm nhiệm vụ ghim giữ điện áp. Trong thiết kế này thì HSMS2820 vẫn được lựa chọn. Các đoạn mạch dài TL2 dùng cho mạch phối hợp trở kháng lối vào và TL3 dùng cho mạch phối hợp trở kháng lối ra. Mạch đã được thiết kế và tối ưu bằng phần mềm ADS sau đó mô phỏng sử dụng

phíp đồng FR4. Sơ đồ mạch in và hình ảnh sản phẩm chế tạo được đưa ra ở hình 8. Kích thước của mạch là 4 cm x 1,4 cm. Mạch được thực hiện trên phíp đồng FR4. So sánh với mạch nối tiếp thì mạch nhân đôi điện áp có kích thước nhỏ hơn.

Kết quả mô phỏng của mạch được đưa ra ở hình 7. Trong đó, trở tải tối ưu trong khoảng 330 Ω . Hiệu suất chuyển đổi RF-DC lớn nhất đạt 72% với mức công suất lối vào là 26 dBm. Cũng theo hình 7 thì hiệu suất chuyển đổi RF-DC tăng khi công suất vào tăng cho tất cả các trở tải. Khi công suất vào quá lớn hiệu suất giảm mạnh bởi khi đó diode rơi vào trạng thái bão hoà.



Hình 6. Sơ đồ nguyên lý mạch nhân áp Villard.



Hình 7. Kết quả mô phỏng hiệu suất chuyển đổi RF-DC của mạch chỉnh lưu nhân áp kiểu Villard.



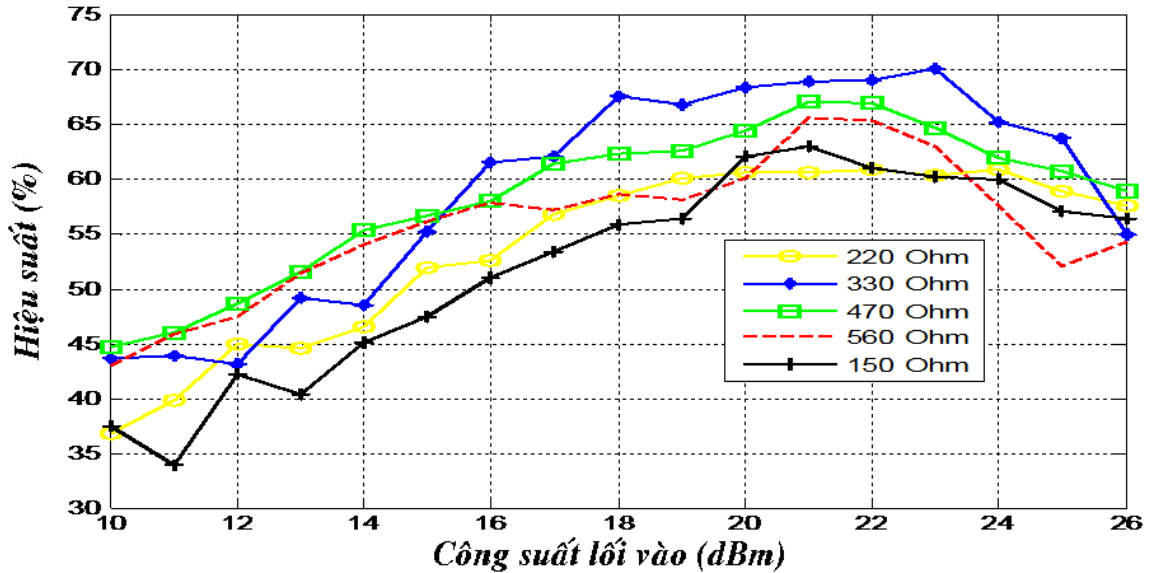
Hình 8. Sơ đồ mạch in và sản phẩm mạch tách sóng kiểu nhân áp Villard.

Bảng 3. Điện áp lối ra (V) theo các mức công suất trên các trở tải khác nhau của mạch tách sóng nhân áp Villard.

P_{in} (dBm) \ R (Ω)	10	13	14	17	19	20	21	22	23	24	25	26
150	0,75	1,1	1,3	1,75	2,6	3,05	3,45	3,8	4,25	4,75	5,2	5,8
220	0,9	1,4	1,6	2,5	3,25	3,65	4,1	4,6	5,15	5,8	6,4	7,1
330	1,2	1,8	2,0	3,2	4,2	4,75	5,35	6,0	6,8	7,35	8,15	8,5
470	1,45	2,2	2,55	3,8	4,85	5,5	6,3	7,05	7,8	8,55	9,5	10,5
560	1,55	2,4	2,75	4,0	5,1	5,8	6,8	7,6	8,4	9,0	9,6	11

Giá trị điện áp đo được với các điện trở tiêu thụ khác nhau được đưa ra ở bảng 3. Từ kết quả đo lường này sẽ tính được hiệu suất chuyển đổi RF-DC tương ứng của mạch. Hình 9 đưa ra giá trị hiệu suất chuyển đổi RF-DC của mạch chỉnh lưu nhân áp. Theo hình 9 thì

hiệu suất chuyển đổi RF-DC của mạch tách sóng đạt giá trị lớn nhất với trở tải là 330Ω tại giá trị công suất lối vào là 23 dBm và đạt giá trị là $70,06\%$. Giá trị hiệu suất này gần đạt giá trị mô phỏng. Điện áp ra khi đó đo được là $6,8 \text{ V}$.



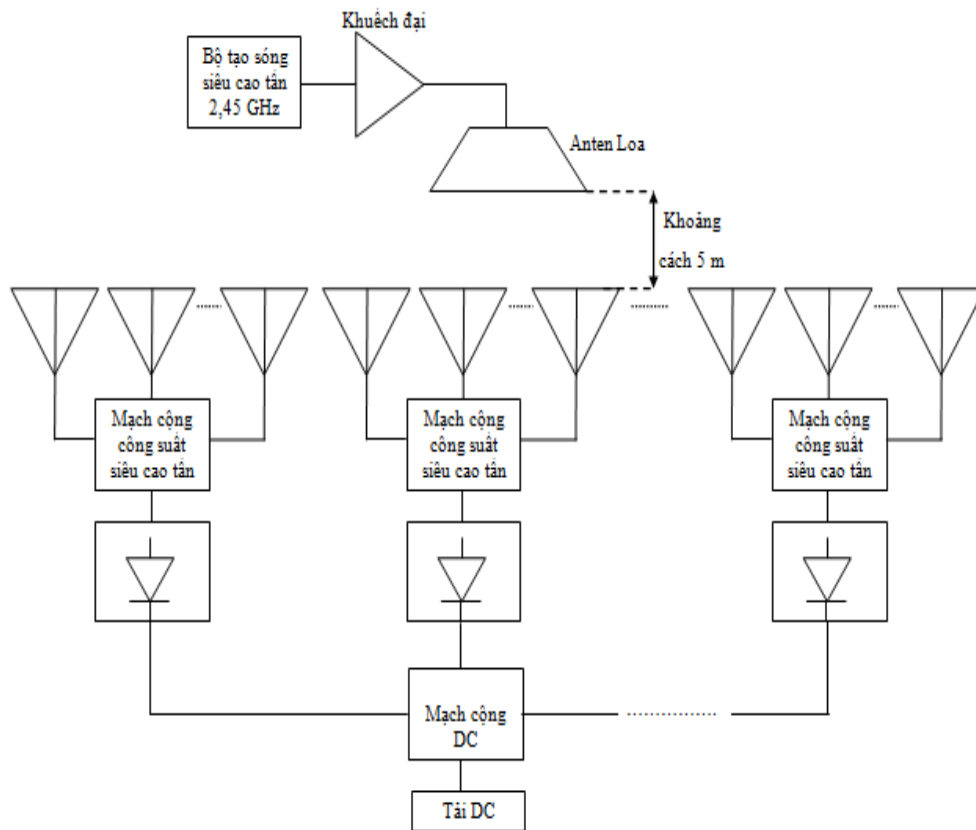
Hình 9. Hiệu suất chuyển đổi RF-DC theo công suất vào của trở tải.

Từ hình 9 cũng nhận xét rằng khi công suất nhận được nhỏ hơn 24 dBm thì hiệu suất chuyển đổi RF-DC của mạch chỉnh lưu sẽ tăng khi công suất nhận được tăng lên. Tuy nhiên khi công suất lối vào lớn hơn 24 dBm thì hiệu suất giảm nhanh. Điều này được giải thích bởi vì khi đó điện áp một chiều sau tách sóng gần đạt tới giá trị bão hòa của điốt nên hiệu suất giảm. Trong khoảng công suất lối vào từ 18 dBm đến 24 dBm thì hiệu suất đạt giá trị lớn hơn 55% với tất cả các điện trở tải khảo sát. Trong các điện trở tải khảo sát với điện trở tải 330Ω mạch chỉnh lưu cho giá trị hiệu suất tối ưu. Điện áp lối ra đạt $4,75 \text{ V}$ khi mức công suất vào là 20 dBm , $6,8 \text{ V}$ khi mức công suất vào là 23 dBm và $8,7 \text{ V}$ khi mức công suất vào là 26 dBm .

4.3. Một thử nghiệm mảng rectenna

Hệ thống thử nghiệm gồm phần phát với công suất phát 4 W ; phần thu gồm một ma trận 2×2 Rectenna, khoảng

cách giữa giữa các thành phần phát và thu là 5 mét . Khoảng cách này hoàn toàn đảm bảo rằng hệ thống truyền năng lượng không dây hoạt động ứng với trường xa của bức xạ sóng điện từ. Số lượng các Rectenna này là khá nhỏ bởi để có thể thu nhận được nhiều năng lượng hơn cần một số lượng lớn các Rectenna. Mặc dù hạn chế về số lượng song với 4 phần tử tác giả vẫn đánh giá được khả năng cộng công suất ở phía thu. Các Rectenna thử nghiệm này sử dụng anten mảng 2×4 và mạch chỉnh lưu siêu cao tần nhân áp phối hợp trở kháng kiểu dây chêm đơn. Như vậy, mỗi Rectenna đều thể hiện được giải pháp cộng năng lượng sóng siêu cao tần ở lối vào và việc kết nối thành mảng thể hiện được giải pháp cộng năng lượng điện một chiều DC ở lối ra. Mảng Rectenna được kết nối theo mảng theo cấu trúc song song. Hệ thống được minh họa ở hình 10 dưới đây.



Hình 10. Mô hình nguyên lý thử nghiệm MPT.



Hình 11. Hệ thống thử nghiệm MPT.

5. KẾT LUẬN

Một hệ thống truyền năng lượng không dây đã được xây dựng, thiết kế, chế tạo và chạy thử nghiệm thành công với các thành phần cơ bản đạt các thông số quan trọng như: hiệu suất chuyển đổi DC - RF đạt 54%, hiệu suất chuyển đổi RF - DC đạt 71,5%. Các mạch Rectenna

được chế tạo theo phương pháp mạch giải do đó giúp dễ dàng thực hiện kết nối số lượng lớn các mạch chuyển đổi năng lượng RF-DC. Điều đó giúp có thể xây dựng được các hệ thống thu và chuyển đổi năng lượng không dây với công suất lớn phục vụ cho khai thác năng lượng mặt trời.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- [1] Đào Khắc An,Trần Mạnh Tuấn (2011), *Vấn đề an ninh năng lượng và các giải pháp khai thác năng lượng mặt trời từ vũ trụ truyền về trái đất*, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
- [2] A. Massa,G. Oliveri, F. Viani, and P. Rocca (2013), “Array designs for long – distance wireless power transmission: State – of- the – Art and Innovative solutions”, *Proc. IEEE*, Vol.101(6), pp.1464-1481.
- [3] <https://vnexpress.net/trung-quoc-xay-nguyen-mau-tram-dien-mat-troi-vu-tru-4681930.html> (2023).
- [4] Alessandra Costanzo and etc, “Microwave Devices for Wearable Sensors and IoT”, *Sensors* 2023, 23, 4356. <https://doi.org/10.3390/s23094356>.
- [5] Hadi Heidari, Oluwakayode Onireti, Rupam Das, and Muhammad Imran (2021), “Energy Harvesting and Power Management for IoT Devices in the 5G era “, *IEEE Communications Magazine*, 59(9), pp. 91-97. (doi: 10.1109/MCOM.101.2100487).
- [6] M. Biswas, Umama Zobayer, J. Hossain, Ashiquzzaman, and Saleh (2012), “Design a Prototype of Wireless Power Transmission System Using RF/Microwave and Performance Analysis of Implementation”, *IACSIT International Journal of Engineering and Technology*,Vol.4(1),pp.61-66.